

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM ANH TÚ

NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG
MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA
TRONG TỪ ĐIỂN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI - 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM ANH TÚ

NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG
MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA
TRONG TỪ ĐIỂN

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 62.22.02.40

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

**Người hướng dẫn khoa học:
GS.TSKH. Lý Toàn Thắng**

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Anh Tú

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	7
1.1. Dẫn nhập	7
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	7
1.3. Cơ sở lý thuyết	25
1.4. Tiểu kết	53
CHƯƠNG 2: NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA TRUYỀN THỐNG CỦA TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA	54
2.1. Dẫn nhập	54
2.2. Đối tượng và phương thức khảo sát	55
2.3. Lỗi định nghĩa trong mô hình định nghĩa truyền thống ở từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt	56
2.4. Tiểu kết	93
CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA KIỂU MỚI CHO TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT	95
3.1. Dẫn nhập	95
3.2. Giới thiệu mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa của tác giả Apresjan J.D	95
3.3. Đề xuất mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt	120
3.4. Tiểu kết	145
KẾT LUẬN	147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	i
TÀI LIỆU THAM KHẢO	ii
PHỤ LỤC	xii

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam, Từ điển học mới chỉ ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Cho đến thế kỉ XX, các công trình biên soạn từ điển hầu hết đều được tiến hành dựa trên kinh nghiệm và năng lực ngôn ngữ của các tác giả, bước đầu đã đạt được những thành công nhất định. Tuy nhiên, dưới góc độ của người sử dụng từ điển, thì các cuốn từ điển vẫn còn những hạn chế nhất định như: chưa thực sự chú ý mối quan hệ giữa đối tượng sử dụng từ điển với hệ thống bảng từ và nội dung thông tin trong các mục từ, chưa đưa ra được những tiêu chí nhất định trong lựa chọn bảng từ cho phù hợp với đối tượng của từ điển, chưa đảm bảo tính hệ thống trong từ điển cả về việc lập bảng từ lẫn định nghĩa, v.v.

Đến cuối thập niên 60 của thế kỉ XX, việc nghiên cứu về lí thuyết Từ điển học mới thực sự bắt đầu, đánh dấu bằng các bài viết về Từ điển học đăng trên tạp chí Ngôn ngữ, số 2, năm 1969 (đây là sự chuẩn bị về lí luận trước khi tổ chức biên soạn cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Giáo sư Hoàng Phê chủ biên). Tiếp đó là hai công trình khoa học gây được nhiều tiếng vang trong giới nghiên cứu từ điển được đúc kết sau quá trình biên soạn cuốn *Từ điển tiếng Việt* nói trên: (i) *Một số vấn đề từ điển học (qua việc biên soạn quyển Từ điển tiếng Việt)* của tác giả Hoàng Phê - Nguyễn Ngọc Trâm. Đây là bài báo mang tính lí luận, lần đầu tiên chính thức nói đến “*Từ điển học*” và những vấn đề khoa học của nó [42, tr. 18-24]; (ii) *Một số vấn đề từ điển học*, công trình tập thể - tập sách đầu tiên về những nghiên cứu Từ điển học ở Việt Nam [39].

Tuy nhiên, những nghiên cứu về Từ điển học ở Việt Nam còn ít, nhiều lĩnh vực nghiên cứu trong công tác biên soạn từ điển còn bỏ trống và cũng mới chủ yếu là về *từ điển giải thích tiếng Việt*. Trong từ điển giải thích thì các nhà nghiên cứu cũng mới chỉ quan tâm đến các kiểu từ điển giải thích như: *từ điển tương giải*, *từ điển phương ngữ*, *từ điển thành ngữ*, v.v. mà chưa chú trọng nhiều đến một loại từ điển cũng rất quan trọng, đó là: *từ điển đồng nghĩa* (Ở đây chúng

tôi sử dụng thuật ngữ *từ điển đồng nghĩa* chứ không dùng *từ điển từ đồng nghĩa*, vì: “Trước hết, khái niệm “*Từ điển từ đồng nghĩa*” là hơi hẹp. Nó giả định rằng các đơn vị được đưa vào chỉ là những từ đồng nghĩa. Trong khi đó, từ đồng nghĩa chỉ là một bộ phận của các đơn vị đồng nghĩa và rộng hơn là của hiện tượng đồng nghĩa. (...) Vì vậy, nên gọi theo tên gọi “*Từ điển đồng nghĩa*” vì tên gọi này cho phép đưa được cả các hình vị, các cụm từ cố định đồng nghĩa với một từ nào đó vào từ điển.” [59, tr.218]. Theo khảo sát của chúng tôi, tính từ năm 1951 cho đến nay, có khoảng mười hai cuốn từ điển đồng nghĩa đã được xuất bản ở Việt Nam. Trong đó, chúng tôi có điều kiện tiếp xúc với chín cuốn, trong chín cuốn này có đến bảy cuốn là từ điển đồng nghĩa kết hợp trái nghĩa (đối tượng sử dụng là học sinh), chỉ có duy nhất một cuốn mang tên là từ điển đồng nghĩa (thực ra tên là *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Văn Tu). Mặc dù vậy, nội dung của những cuốn từ điển đồng nghĩa này vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng ở những mức độ khác nhau.

Từ trước đến nay, các mô hình định nghĩa (ở đây *mô hình định nghĩa* theo quan điểm của chúng tôi chính là một cách gọi khác của *cấu trúc vi mô* trong từ điển) truyền thống trong từ điển đồng nghĩa mới chỉ chú trọng đến *ngữ nghĩa*, mà ít quan tâm đến mặt *ngữ pháp*, *ngữ dụng* của các từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, do nhu cầu của người sử dụng hiện nay, một mô hình định nghĩa kiểu mới, với những đặc điểm khác với các mô hình truyền thống, mà ở đó có thể mang đến cho người dùng tri thức của cả ba lĩnh vực *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp*, *ngữ dụng* là vô cùng cần thiết.

Từ thực tế trên, nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề này - một lĩnh vực còn nhiều “*mảnh đất*” cần được khai phá - chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài: “*Nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển*”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích

Trên cơ sở đưa ra mô hình định nghĩa kiểu mới cho các dãy đồng nghĩa ở từ điển đồng nghĩa tiếng Việt để phục vụ cho việc biên soạn từ điển đồng nghĩa, góp phần phát triển lí thuyết Từ điển học ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích nói trên, luận án sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng;
- Xác định cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên quan đến đề tài;
- Khảo sát, đánh giá mô hình định nghĩa truyền thống ở một số từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài (tiếng Anh, Pháp đã được lựa chọn);
- Trình bày mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Nga của Апресян Ю.Д (Апресян Ю.Д);
- Xây dựng mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt dựa trên mô hình định nghĩa của Апресян Ю.Д (Апресян Ю.Д).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Mô hình định nghĩa các đơn vị trong từ điển đồng nghĩa.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu là các đơn vị *đồng nghĩa từ vựng* (thực từ) để từ đó làm cơ sở nghiên cứu về mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa. Các vấn đề về *đồng nghĩa ngữ pháp*, *đồng nghĩa thành ngữ* không được nghiên cứu trong luận án này.

Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi chỉ đi vào *nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*, còn việc nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài hay mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển tường giải không được đề cập đến.

4. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Tư liệu

Luận án lựa chọn những dãy đồng nghĩa tiêu biểu từ các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài (Anh, Pháp) để khảo sát (*Nguồn ngữ liệu khảo sát*, trang x).

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Ở luận án này, chúng tôi sử dụng một số phương pháp sau:

- Phương pháp miêu tả

Đây là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong luận án, dùng để miêu tả các từ đồng nghĩa thuộc các dãy đồng nghĩa. Đồng thời, phương pháp này cũng được sử dụng cùng thủ pháp tích hợp tạo nên cơ sở nền tảng cho việc mô tả “*chân dung từ điển học*” – khái niệm quan trọng trong mô hình định nghĩa kiểu mới ở từ điển đồng nghĩa mà chúng tôi giới thiệu.

- Phương pháp so sánh - đối chiếu

Phương pháp này được sử dụng để tiến hành so sánh - đối chiếu mô hình định nghĩa của các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài, giữa mô hình định nghĩa truyền thống và mô hình định nghĩa kiểu mới nhằm tìm ra những nét tương đồng và khác biệt về hình thức, nội dung.

- Phương pháp phân tích thành tố nghĩa

Luận án sử dụng phương pháp phân tích thành tố nghĩa để phân tích nghĩa của các từ đồng nghĩa trong một dãy đồng nghĩa, nhằm xác định các thành tố trung tâm và các thành tố ngoại vi cùng với các nét nghĩa của chúng.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng thủ pháp sau:

- Thủ pháp tích hợp

Thủ pháp này kết hợp nhiều lĩnh vực của ngôn ngữ, đưa ra toàn bộ các thuộc tính ngôn ngữ cơ bản của mỗi một từ đồng nghĩa về tất cả các mặt: *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng* đến với người sử dụng, nhằm tăng cường khả năng nắm bắt của người dùng về vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa một cách đầy đủ và toàn diện dựa trên nguồn tư liệu khá phong phú từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Nga) và tiếng Việt.

Đây cũng là lần đầu tiên một mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa được giới thiệu và ứng dụng vào tiếng Việt; trong đó các từ đồng nghĩa

được miêu tả với mức độ chi tiết và đầy đủ mang tính tích hợp và hệ thống, có những khác biệt so với cách miêu tả thông thường trước đây. Mô hình này đồng thời cung cấp thông tin về cả ba mặt *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng* để giúp người sử dụng nắm bắt được đầy đủ, sâu sắc hơn vốn từ vựng của ngôn ngữ.

6. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lí luận

Việc áp dụng lí thuyết Từ điển học hệ thống của Trường phái Nghĩa học Moskva, dựa vào mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д) để xây dựng mô hình định nghĩa kiểu mới sẽ mở ra một hướng đi mới, phù hợp với thực tế biên soạn các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt hiện đại ở Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Luận án góp phần giúp các nhà biên soạn từ điển đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống có thể rút ra kinh nghiệm, phát huy những mặt được, khắc phục những mặt chưa được để đem tới những sản phẩm đáp ứng được tốt hơn nhu cầu của người sử dụng.

- Mô hình định nghĩa kiểu mới mà luận án đưa ra có thể được ứng dụng vào thực tế biên soạn các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, tạo nên một loại từ điển đồng nghĩa hiện đại, chứa đựng những thông tin, tri thức đầy đủ, chính xác, giúp cho người sử dụng nắm bắt tốt hơn về vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt áp dụng mô hình định nghĩa kiểu mới này có tác dụng hướng tới người sử dụng, giúp đỡ và bổ sung cho việc dạy, học tiếng Việt trong nhà trường hay những người dạy, học tiếng Việt như một ngoại ngữ, cũng như phục vụ thiết thực cho những người quan tâm đến việc sử dụng tiếng Việt nói chung.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm ba chương:

- **Chương 1:** *Tổng quan tình hình nghiên cứu*

Chương này tổng quan về những mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa đã có trên thế giới và ở Việt Nam, đồng thời, cũng đưa ra cơ sở lý thuyết để giải quyết những vấn đề của luận án. Luận án sẽ làm rõ thêm những quan niệm về hiện tượng đồng nghĩa, từ đồng nghĩa, nghĩa của từ, v.v.; cũng như đưa ra những đặc điểm về Từ điển học hệ thống của Trường phái Nghĩa học Moskva với các nguyên lý và khái niệm chính như: *nguyên lý về tính tích hợp của các miêu tả ngôn ngữ*, khái niệm “*chân dung từ điển học*”, v.v. – những nguyên lý và khái niệm giữ vai trò chủ đạo trong mô hình định nghĩa ở từ điển đồng nghĩa của tác giả Apresjan Ju.D (Апресян Ю.Д).

- **Chương 2:** *Nghiên cứu mô hình định nghĩa truyền thống của từ điển đồng nghĩa*

Chương này sẽ đi sâu vào tìm hiểu về thành phần định nghĩa trong mô hình định nghĩa truyền thống ở từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Từ đó, luận án sẽ rút ra được những kết luận về thành công và hạn chế của các mô hình định nghĩa đã được sử dụng trong các từ điển đồng nghĩa.

- **Chương 3:** *Xây dựng mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*

Chương này trình bày mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, được đề xuất dựa trên mô hình định nghĩa của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д) và biên soạn thử nghiệm thực tế một dãy từ đồng nghĩa tiếng Việt tiêu biểu.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Dẫn nhập

Trong chương này, chúng tôi tập trung vào hai nhiệm vụ chính: tổng quan về các mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa đã có trên thế giới và ở Việt Nam; nêu những vấn đề lí thuyết có liên quan đến luận án để xác định và xây dựng khung lí thuyết cho các nghiên cứu của luận án. Đây chính là những cơ sở cần thiết để chúng tôi tiếp tục triển khai nội dung nghiên cứu ở những chương tiếp theo của luận án.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa trên thế giới

Trước khi đi vào tổng quan các mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa, chúng tôi sẽ điếm qua một số cuốn từ điển đồng nghĩa được xuất bản đầu tiên trên thế giới.

Việc biên soạn và xuất bản từ điển đồng nghĩa trên thế giới đã được quan tâm từ khá sớm. Những cuốn từ điển đồng nghĩa đầu tiên xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX. Ở Nga, cuối thế kỉ XVIII, cuốn *Thủ nghiệm từ điển đồng nghĩa Nga* của Fônizin D.I. (1783) đã đánh dấu sự thử nghiệm đầu tiên về từ điển từ đồng nghĩa [tham khảo 115, tr.10]. Ở Pháp, giữa thế kỉ XIX, đã xuất bản cuốn *Từ điển từ đồng nghĩa cỡ lớn* của Lafaye B. (1857) [59, tr.24]. Ở Anh, cũng đã xuất bản những cuốn từ điển đồng nghĩa đầu tiên, chẳng hạn: Từ điển đồng nghĩa của John Trusler (1766), từ điển đồng nghĩa của Hester Lynch Piozzi (1794), v.v. [tham khảo 122, tr.5a]. Ở Đức, vào khoảng giữa thế kỉ XIX, xuất hiện các cuốn từ điển đồng nghĩa của Mayer J.B. (1841) và của Sandes D. (1871) [59, tr.24]. Không những thế, tùy vào đối tượng, quy mô, kích cỡ, v.v. mà từ điển đồng nghĩa trên thế giới lại có nhiều kiểu loại khác nhau, cụ thể: *Từ điển đồng nghĩa cỡ lớn, từ điển đồng nghĩa cỡ nhỏ, từ điển đồng*

nghĩa bỏ túi, từ điển đồng nghĩa dành cho người học, từ điển đồng nghĩa dành cho học sinh, v.v.

Như chúng tôi đã giới thiệu ở phần Tính cấp thiết của đề tài (trang 2), mô hình định nghĩa có thể được hiểu là *cấu trúc vi mô* của từ điển đồng nghĩa. Một cuốn từ điển nói chung và từ điển đồng nghĩa nói riêng bao giờ cũng là một cấu trúc đôi, luôn bao gồm: *cấu trúc vĩ mô* (macrostructure) và *cấu trúc vi mô* (microstructure). Cấu trúc vĩ mô “là cấu trúc bao gồm toàn thể các mục từ được sắp xếp trong từ điển theo một trật tự xác định; còn có thể gọi là cấu trúc tổng thể hay cấu trúc bảng từ” [39, tr.76]. Cấu trúc vi mô “là cấu trúc toàn bộ những thông tin được trình bày một cách hệ thống trong mỗi mục từ; có thể còn gọi là cấu trúc mục từ” [39, tr.76]. Ngoài ra, khi đề cập đến cách định nghĩa trong các mô hình định nghĩa của từ điển đồng nghĩa, các nhà nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam thường đề cập đến hai phương pháp truyền thống, đó là: (i) “(...) giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp v.v.”; (ii) “(...) dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị.” [59, tr.223-225].

Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày một số mô hình định nghĩa (cấu trúc vi mô) của từ điển đồng nghĩa trên thế giới.

Ở Pháp, cuốn từ điển “*Dictionnaire de synonymes et contraires (Từ điển các từ đồng nghĩa và trái nghĩa)*” của tác giả Chazaud H.B. [119], đưa ra mô hình định nghĩa của từ điển đồng nghĩa (có xác định rõ từ trung tâm) gồm ba thành phần: *từ đầu mục, chú từ loại - giống của từ đầu mục* và *dãy các từ đồng nghĩa với từ đầu mục* (trong cấu trúc vĩ mô của cuốn này, các mục từ được sắp xếp giống như cách sắp xếp của một cuốn từ điển tường giải thông thường - theo trật tự bảng chữ cái). Tùy vào từ đầu mục là từ trung tâm hay không phải từ trung tâm thì mô hình định nghĩa có khác nhau, cụ thể:

- Đối với những mục từ mà từ đầu mục được xác định là từ trung tâm thì mô hình định nghĩa sẽ bao gồm: *từ trung tâm, từ loại - giống của từ trung tâm* (có hoặc không), *dãy những từ đồng nghĩa với nó*. Ví dụ:

QUATUOR n.m. ensemble, formation, orchestre, quartette	NHÓM BÓN NGƯỜI danh từ. giống đực. đoàn hát múa đồng diễn, đội hình, dàn nhạc, bộ tứ
---	---

- Đối với những mục từ mà từ đầu mục không phải là từ trung tâm thì mô hình định nghĩa sẽ bao gồm: *từ đầu mục, từ loại - giống* (có hoặc không) và *dấu hiệu (→) chỉ dẫn đến từ trung tâm của dãy đồng nghĩa*. Ví dụ:

QUARTETTE n.m. → QUATUOR	BỘ TỨ danh từ. giống đực. → NHÓM BÓN NGƯỜI
--	--

Có thể thấy, ở đây cuốn từ điển này chỉ cung cấp các từ đồng nghĩa mà không đưa ra định nghĩa để khu biệt, cũng như không có ví dụ để minh họa.

Tác giả Bailly R. ở cuốn từ điển “*Dictionnaire des synonymes de la langue française (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*” [117] đã đưa ra một mô hình định nghĩa (có xác định rõ từ trung tâm) gồm ba thành phần: *các từ đồng nghĩa, định nghĩa từng mục từ* (để khu biệt các từ trong dãy) và *ví dụ minh họa* (trong cấu trúc vĩ mô của cuốn này, các mục từ cũng được sắp xếp giống như cách sắp xếp của một cuốn từ điển tường giải thông thường - theo trật tự bảng chữ cái). Cũng tùy vào từ đầu mục là từ trung tâm hay không phải từ trung tâm thì mô hình định nghĩa có khác nhau, cụ thể:

- Đối với những mục từ có từ đầu mục được xác định là từ trung tâm thì mô hình định nghĩa sẽ bao gồm: *từ trung tâm, lời định nghĩa*, ví dụ (có hoặc không); *từ thứ nhất thuộc dãy đồng nghĩa, lời định nghĩa*, ví dụ (có hoặc không); *từ thứ hai thuộc dãy đồng nghĩa, lời định nghĩa*, ví dụ (có hoặc không), v.v. Ví dụ:

Contenir marque une contenance réelle, une capacité de fait; ce peut	Chứa chỉ một sức chứa có thật, một khả năng có thật; cũng có thể, khi
---	--

être aussi, en parlant d'un tout, présenter un nombre déterminé de parties: *Une bassine contient de ce liquide; Livre qui contient trois cents pages. Tenir* dit moins; exprimant seulement la propriété qu'a un objet de contenir une certaine quantité, il marque en général la contenance possible, la capacité à priori: *Une bassine tient dix litres d'eau quand elle a été faite assez grande pour cela. Renfermer*, c'est contenir dans une stricte limite, ou bien tenir contenu dans un espace: *Dieu renferma les mers dans vos vastes limites (Racine); Le crâne renferme le cerveau; Les fruits renferment les graines (...).*

nói về một tổng thể, có một con số xác định các bộ phận: *Một cái chậu chứa chất lỏng; Cuốn sách có ba trăm trang. Đựng* được sử dụng ít hơn; chỉ thể hiện thuộc tính về một vật chứa một số lượng nhất định, nói chung là chỉ ra sức chứa có thể có, khả năng ban đầu : *Một cái chậu đựng được hai lít nước khi nó được làm đủ lớn cho điều đó. Chứa đựng*, là chứa trong một sự hạn chế chặt chẽ, hoặc giữ nội dung trong một không gian: *Chúa Trời đã chứa đựng các biển trong các giới hạn rộng lớn của bạn (Racine); Hộp sọ chứa đựng não. Quả chứa đựng hạt (...).*

- Đối với những mục từ mà từ đầu mục không phải là từ trung tâm thì mô hình định nghĩa sẽ bao gồm từ đầu mục và kí hiệu (V.) xem từ trung tâm của dãy đồng nghĩa. Ví dụ:

tort. V. PRÉJUDICE.

tortillé. V. TORDU.

điều thiệt hại V. ĐIỀU TỒN THẤT.

vặn V. XOẢN.

Trong lời định nghĩa ở các từ đồng nghĩa trong dãy, cuốn từ điển này sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất: “(...) giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp, v.v.” [59, tr.223].

Từ điển “*Dictionnaire des synonymes (Từ điển các từ đồng nghĩa)*” của tác giả Genouvrier M.J. [121] đã đưa ra mô hình định nghĩa gồm ba thành phần: từ đầu mục (cũng là từ trung tâm), ví dụ minh họa cho các nghĩa của từ đầu mục, các từ đồng nghĩa tương ứng theo các nghĩa của từ đầu mục. Ngoài ra, tác giả cũng có chú thêm phong cách sử dụng của các từ đồng nghĩa trong dãy, ví dụ:

contracter I 1° *Passant ses journées dans des bars malfamés, il avait contracté de mauvaises habitudes* (soutenu); (courant) **prendre**. – 2° *Contracter une maladie/un rhume;* (assez fam.) **attraper**.

II Syn. variant selon les contextes. *Ce produit a pour effet de contracter les vaisseaux sanguins = resserrer. L'effort contracte les muscles = bander, raidir, contraction* *Il fut soudain pris de violentes contractions à l'estomac = crampe, spasme; crispation* s'emploie le plus souvent en ce sens lorsque la contraction se manifeste par des rides: *La crispation des traits du visage. contracté* *À la veille d'un examen, on est souvent très contracté* (assez fam.); (courant) **tendu**. V. aussi INQUIET.

Mắc I 1° *Suốt ngày ở trong các quán bar nổi tiếng xấu, nó đã mắc những thói quen xấu* (thanh tao); (thông dụng) **nhhiễm**. – 2° *Nhiễm bệnh/bệnh số mũi;* (khá thân) **bị**.

II Đồng nghĩa tùy theo ngữ cảnh. *Sản phẩm này dùng để co mạch máu = làm hẹp lại. Lực co cơ = căng, căng ra, co* *Đột nhiên nó bị những cơn co dạ dày mạnh = chuột rút, co thắt; co cơ* thường được sử dụng theo nghĩa này khi sự co được thể hiện bằng các nếp nhăn: *Nét mặt co dúm lại. lo lắng* *Ngày hôm trước của một kì thi, người ta thường rất căng thẳng* (khá thân); (thông thường) **căng thẳng**. Cũng xem BỒN CHỒN.

Có thể thấy, ở cuốn này tác giả chỉ chú ý đề cập đến cách sử dụng khác nhau của các từ đồng nghĩa qua các ví dụ minh họa mà không đưa ra lời định nghĩa để khu biệt nghĩa của các từ trong dãy.

Ở *Anh*, tác giả Urdang L. trong cuốn từ điển “*The Oxford thesaurus: an A-Z dictionary of synonyms (Từ điển Oxford: Từ điển các từ đồng nghĩa từ A-*

Z)” [127], đã đưa ra một mô hình định nghĩa bao gồm bốn thành phần: *từ đầu mục* (được xác định là từ trung tâm), *từ loại*, *dãy các từ đồng nghĩa với từ trung tâm* và *ví dụ minh họa* (cho từ trung tâm). Phần từ loại và ví dụ đầy đủ và phong phú, ví dụ:

<p>abbreviate v. 1 shorten, compress, contract, truncate, trim, reduce, curtail: <i>We abbreviated some of the longer words to save space.</i> 2 shorten, cut, condense, abridge, abstract, digest, epitomize, summarize, US synopsisize: <i>The school presented an abbreviated version of A Midsummer Night's Dream.</i></p>	<p>rút gọn động từ. 1 Rút ngắn, rút lại, thu nhỏ lại, bỏ bớt, cắt xén, rút gọn, cắt: <i>Chúng ta rút gọn một số từ dài để tiết kiệm khoảng trống.</i> 2 làm ngắn, cắt bớt, cô đọng, rút ngắn lại, tóm tắt, thu gọn, tóm lược, US tóm tắt: <i>Trường đã diễn một đoạn rút gọn trong vở Giác mộng đêm hè.</i></p>
---	--

Như vậy, trong từ điển này, tác giả chỉ đưa ra dãy đồng nghĩa mà không giải thích nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa.

Còn cuốn từ điển “*Webster's new dictionary of synonyms (Từ điển các từ đồng nghĩa mới của Webster)*” của tác giả Gove P.B. [122], đã đưa ra mô hình định nghĩa khác với các từ điển trên. Ở đây, cuốn từ điển này đã đưa ra được dãy đồng nghĩa, theo đó, mô hình định nghĩa gồm năm thành phần: *từ trung tâm*, *dãy đồng nghĩa*, *lời định nghĩa*, *ví dụ minh họa*, *thông tin thêm* (từ trái nghĩa, từ tương tự, từ tương phản). Cụ thể:

- Đối với dãy đồng nghĩa mà từ trung tâm đứng đầu thì mô hình định nghĩa là: *từ trung tâm*, *dãy đồng nghĩa*, *lời định nghĩa* (gồm lời định nghĩa chung cho tất cả các từ trong dãy và lời định nghĩa của các đơn vị đồng nghĩa dựa trên nghĩa chung và có sự khu biệt), *ví dụ minh họa*, *thông tin thêm*. Ví dụ:

<p>Unconstraint, abandon, spontaneity can all denote the free and uninhibited expression of one's</p>	<p>Sự phóng khoáng, sự tự do, sự tự nhiên đều bao hàm nghĩa trạng thái tự do, không bị ép buộc về suy nghĩ,</p>
--	--

thoughts or feelings or the quality of mood or style resulting from a free yielding to impulse. **Unconstraint** is the most general term and may be used in place of either of the others, though it is less positive in its implication <the old red blood and stainless gentility of great poets will be proved by their *unconstraint-Whitman*> **Abandon** adds to unconstraint the implication either of entire loss of self-control <weep with *abandon*> or of the absence or impotence of any influence hampering free, full, or natural expression of feeling <had the fire and *abandon* that alone can arouse audiences to fever pitch-*Copland*> <jazz is the passion of movement, excitement, *abandon*, sex-*Overstreet*> **Spontaneity** suggests an unstudied naturalness and agreeable freshness of expression or manner; sometimes it connotes lack of deliberation and obedience to the impulse of the moment <Keats' letters... have a deceptive *spontaneity* which invites mind to

cảm xúc hoặc kiểu tâm trạng hay phong thái xuất phát từ sự mềm mỏng tự do đến thôi thúc. **Sự phóng khoáng** là thuật ngữ tổng quát nhất và được sử dụng thay cho các thuật ngữ tương tự, mặc dù nó mang nghĩa kém tích cực hơn khi ngụ chỉ nghĩa <nhật huyết sẵn có và vẻ hào hoa trong sáng của các nhà thơ lớn được minh chứng bởi *sự phóng khoáng* của họ-*Whitman*> **Sự tự do** bổ sung cho từ sự phóng khoáng sự ngụ chỉ về sự mất kiểm soát hoàn toàn <khóc nức nở> hoặc của một sự vắng mặt hay sự quan trọng của bất kỳ ảnh hưởng cản trở đến sự thể hiện cảm xúc tự nhiên, tự do <Lửa cháy và *sự tự do* khiến cho sự cô đơn có thể khuấy động khán giả thành cơn sốt-*Copland*> <Nhạc Jazz là sự đam mê, náo nhiệt, *tự do*, kêu gọi-*Overstreet*> **Sự tự nhiên** gợi tả một tính tự nhiên chưa qua rèn giũa và sự tươi mới dễ chịu của thái độ cảm xúc hay phong thái; đôi khi còn bao hàm cả nghĩa của sự khoan thai và sự miễn cưỡng tuân theo <Những bức thư của Keats'... có tính chất *tự do*

pass over them... without pausing to penetrate below the surface-Murry>
Ana spontaneousness, impulsiveness, instinctiveness (see corresponding adjectives at SPONTANEOUS): naturalness, simplicity, unsophistication, ingenuousness, naiveté (see corresponding adjectives at NATURAL)

khiến người đọc bỏ qua... không cần phải ngừng lại để hiểu thấu được nội dung-Murry>

Từ tương tự sự không gò bó, sự bốc đồng, sự bản năng (xem phần tính từ tương ứng ở mục TỰ PHÁT): sự tự nhiên, sự đơn giản, sự không phức tạp, sự chân thật, sự ngây thơ (xem phần tính từ tương ứng ở mục TỰ NHIÊN)

- Đối với dãy đồng nghĩa mà từ trung tâm không đứng đầu thì chỉ đưa ra *dãy đồng nghĩa* (trong đó từ trung tâm của dãy được đánh dấu (*)) và các *thông tin thêm*. Ví dụ:

abandon *unconstraint, spontaneity
Ana license, *freedom, liberty: relaxation, laxity *or* laxness, looseness (see LOOSE)

Ant self-restraint - **Con** repression, suppression (see SUPPRESS): self-possession, aplomb (see CONFIDENCE): poise (see BALANCE, TACT)

sự tự do *sự phóng khoáng, sự tự nhiên

Từ tương tự: sự phóng túng, *sự thoải mái, sự tự do: sự thư giãn, sự sao lãng *hoặc* sự lỏng lẻo, sự không chặt chẽ (xem LỎNG)

Từ trái nghĩa sự tự kiềm chế - **Từ tương phản** sự trấn áp, sự kìm nén (xem ĐÀN ÁP): sự điềm tĩnh, sự vững tin (xem TIN TƯỞNG): sự tự chủ (xem SỰ CÂN BẰNG, SỰ TẾ NHỊ)

Trong lời định nghĩa ở các từ đồng nghĩa trong dãy, cuốn từ điển này sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai: “(...) dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị.” [59, tr.225]. Ngoài ra, từ điển này còn cung cấp các thông tin *từ trái nghĩa* (Antonyms word, viết tắt: **Ant**) và các thông tin về *từ*

trương phản (Contrasted word, viết tắt: **Con**), *từ tương tự* (Analogous word, viết tắt: **Ana**); đặc biệt các ví dụ minh họa rất được coi trọng, hầu hết đều là những ví dụ trích dẫn có nguồn đáng tin cậy.

Cuốn từ điển “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)*” của tác giả Lea D. [124], đưa ra mô hình định nghĩa bao gồm sáu thành phần: *từ trung tâm*, *chú từ loại*, *dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm đứng đầu, đặt ở vị trí dễ nhận thấy), *lời định nghĩa* (theo phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai), *ví dụ minh họa* và *thông tin thêm* (cấu trúc vĩ mô của cuốn này được trình bày dưới hình thức theo từng dãy từ đồng nghĩa, sắp xếp thứ tự theo bảng chữ cái (dựa vào từ trung tâm của dãy)). Do đây là một cuốn từ điển đồng nghĩa dành cho người học nên tác giả cũng rất chú ý đến việc chú từ loại, từ trái nghĩa, ví dụ phong phú. Ngoài ra, cuốn từ điển còn đưa thêm một số thông tin giúp cho người dùng dễ dàng trong việc sử dụng hơn như:

- Phiên âm quốc tế mục từ (tiếng Anh-Anh và Anh-Mĩ);
- Các khuôn mẫu và kết hợp ngữ của các từ trong dãy làm ví dụ minh họa;
- Phần chú ý: Bổ sung cách sử dụng.

Ví dụ:

activity *noun*

activity – action – rush – bustle

These are all words for a situation in which a lot of things are being done.

**PATTERNS
COLLOCATIONS**

> (a) **great** activity / action / rush / bustle

hoạt động *danh từ*

**hoạt động – hành động – sự vội vàng
– sự náo nhiệt**

Đây là các từ dùng cho một tình huống mà trong đó rất nhiều thứ được thực hiện.

MẪU VÀ THỨ TỰ SẮP XẾP

> (a) **lớn** hoạt động/ hành động / sự vội vàng / sự náo nhiệt

> (a) **frantic** activity / action / rush

> **increased** / **intense** activity / action

> **to be involved in** / **stop** the activity / action

activity [U] a situation in which sth is happening or a lot of things are being done: *The streets were noisy and full of activity.* <> *Economic activity has taken a downturn this year.* <> *Muscles contract and relax during physical activity.* **OPP inactivity** *The opposite is **inactivity**: *periods of enforced inactivity and boredom.*

action [U] (rather informal) exciting events: *I like films with plenty of action.* <> *New York is where the action is.*

rush [sing.] a situation in which people are very busy and there is a lot of activity: *Book now and avoid the last minute rush.* <> *The evening rush was just starting.* ***Rush** is usually used after an adjective for a particular time when there is a lot of

> (a) **mang tính điên cuồng** hoạt động/ hành động/ sự vội vàng

> **gia tăng** / **mãnh liệt** hoạt động/ hành động

> **liên quan**/ **ngừng** hoạt động/ hành động

hoạt động [U] một tình huống mà một sự việc gì đó đang diễn ra hoặc rất nhiều sự việc khác đã được thực hiện: *Các con phố rất náo nhiệt và đầy các hoạt động.* <> *Hoạt động kinh tế năm nay đang trong tình trạng suy thoái.* <> *Các cơ làm co và giãn trong thời gian các hoạt động thể chất diễn ra.* **TỪ TRÁI NGHĨA không hoạt động** *Từ trái nghĩa là **không hoạt động**: *những thời kỳ không hoạt động và nỗi buồn tẻ.*

hành động [U] (có phần không theo quy tắc) các sự kiện thú vị: *Tôi thích xem các bộ phim có nhiều hành động.* <> *New York là nơi náo nhiệt.*

sự vội vàng [sing.] chỉ tình huống mà mọi người rất bận rộn và có nhiều hoạt động: *Hãy đặt chỗ luôn và tránh việc đến phút chót lại vội vàng.* <> *Sự vội vàng của buổi tối đang bắt đầu.* ***Sự vội vàng** luôn được sử dụng sau một tính từ cho một thời gian cụ thể khi có nhiều

activity.

bustle /'bʌsl/ [U] busy and noisy activity of a lot of people in one place: *Do you enjoy the **hustle and bustle** of city life?* See also **bustling** -> CROWED

hoạt động xảy ra.

sự náo nhiệt /'bʌsl/ [U] hoạt động bận rộn và náo nhiệt của nhiều người tại cùng một nơi: *Bạn có tận hưởng được sự **hối hả và náo nhiệt** của cuộc sống nơi đô thị không?* Xem **giục giã** -> ĐÔNG ĐÚC

Năm 2004, tại Nga đã cho ra đời cuốn từ điển “*Novyj ob#jasnitel’nyj slovar’ sinonimov Russkogo jazyka (Новый объяснительный словарь синонимов русского языка - Từ điển tương giải kiểu mới các từ đồng nghĩa tiếng Nga)*” của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) và các cộng sự [107], công trình xây dựng trên cơ sở lí thuyết của Trường phái Nghĩa học Moskva Miêu tả tích hợp ngôn ngữ và Từ điển học hệ thống, và được coi là cuốn từ điển hướng tới người sử dụng. Lần đầu tiên, trên thế giới có một cuốn từ điển đưa ra mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa áp dụng trong tiếng Nga, trong đó các từ đồng nghĩa được miêu tả với mức độ chi tiết và đầy đủ, mang tính tích hợp và hệ thống dựa trên cơ sở khái niệm “*chân dung từ điển học*”. Có thể khẳng định rằng, đây là một cuốn từ điển đồng nghĩa với mô hình định nghĩa kiểu mới mang nhiều nét khác biệt so với các mô hình định nghĩa truyền thống trước đây. Trong cuốn này, mô hình định nghĩa bao gồm chín vùng lớn, ở đó mô tả chi tiết về các đặc trưng khác nhau của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: (1) *Mở đầu*; (2) *Lời dẫn*; (3) *Ý nghĩa*; (4) *Các chú giải*; (5) *Các hình thái*; (6) *Các kết cấu*; (7) *Khả năng tổ hợp*; (8) *Các thí dụ minh họa*; (9) *Cảm nang*. Mô hình này đồng thời cung cấp thông tin về cả ba mặt *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp*, *ngữ dụng* để giúp người sử dụng nắm bắt được đầy đủ, sâu sắc hơn vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

Trở lên, có thể thấy mô hình định nghĩa của từ điển đồng nghĩa trên thế giới rất đa dạng, từ đơn giản đến phức tạp, tùy vào đối tượng, quy mô, kích cỡ, v.v. mà cuốn từ điển đó hướng tới. Đối với mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa truyền thống, từ mức độ đơn giản nhất chỉ có ba thành phần

(“*Dictionnaire de synonymes et contraires (Từ điển các từ đồng nghĩa và trái nghĩa)*” - Chazaud H.B., “*Dictionnaire des synonymes de la langue française (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*” - Bailly R., “*Dictionnaire des synonymes (Từ điển các từ đồng nghĩa)*” – Genouvrier M.J.); bốn thành phần (“*The Oxford thesaurus: an A-Z dictionary of synonyms (Từ điển Oxford: Từ điển các từ đồng nghĩa từ A-Z)*” - Urdang L.)” - Gove P.B.); năm thành phần (“*Webster's new dictionary of synonyms (Từ điển các từ đồng nghĩa mới của Webster)*); hay sáu thành phần (“*Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)*” – Lea D.); v.v. Đặc biệt là, sự xuất hiện lần đầu tiên của một mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa có nhiều khác biệt, cung cấp lượng thông tin đa dạng so với các mô hình định nghĩa truyền thống từ trước đến nay.

1.2.2. Mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam

Khác với tình hình biên soạn và xuất bản từ điển đồng nghĩa trên thế giới, từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam xuất hiện muộn hơn và chưa thực sự được quan tâm. Mãi đến năm 1951, cuốn từ điển có thể tạm coi là từ điển đồng nghĩa đầu tiên của Việt Nam có tên *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển* của tác giả Long Điền Nguyễn Văn Minh [113] mới ra mắt. Bên cạnh đó, số lượng các cuốn từ điển đồng nghĩa đã được xuất bản còn tương đối ít (mười hai cuốn - Phụ lục 1).

Tác giả Dương Kỳ Đức – Vũ Quang Hào trong cuốn “*Từ điển trái nghĩa – đồng nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh phổ thông các cấp*” [109] đưa ra mô hình định nghĩa rất đơn giản chỉ gồm ba thành phần: *từ trung tâm, dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm được xác định rõ ràng, đặt ở vị trí đầu tiên), *ví dụ minh họa*. Ví dụ:

ác

= ác độc, ác đức, ác hiểm, ác nghiệt, bạo ngược, bạo tàn, bất lương, cay nghiệt, cường bạo, dã man, dữ, độc ác, hung, hung ác, hung bạo, hung dữ, hung hãn, hung tàn, hung tợn, man rợ, tàn ác, tàn bạo, tàn.

+ ác như hùm, tượng ông ác trong đền, tội ác; “ở ác gặp dữ tan tành ra tro” # tính tình ác độc # “Nhân danh thiện tâm làm điều ác đức” # đòn đánh ác hiểm # mục chủ ác nghiệt # hành vi bạo ngược # cuộc chiến tranh bạo tàn # nghề bắt lương # thói cay nghiệt # hành động cường bạo # tàn sát dã man # nhà có chó dữ, thú dữ # quân độc ác # tính rất hung # quân giặc hung ác # tên trùm cướp hung ác # đàn sói hung dữ # thói côn đồ hung hãn # ngọn lửa hung tàn # bộ mặt hung tợn # vụ thám sát man rợ # hành động tàn ác # thủ đoạn tàn bạo # cực hình tàn khốc # chính sách đô hộ tàn ngược # đánh đập tàn nhẫn, bóc lột tàn tệ.

Trong cuốn từ điển này, tác giả không cung cấp định nghĩa của các từ trong dãy để khu biệt mà chỉ đưa ví dụ minh họa. Ở mỗi một từ, nhóm tác giả đã đưa một ví dụ để thấy được cách sử dụng trong thực tế.

Ở cuốn “*Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*” [115], tác giả Nguyễn Văn Tu đã dành hẳn một phần mở đầu để trình bày quan điểm về mô hình định nghĩa của từ điển đồng nghĩa. Trên cơ sở quan điểm đó, tác giả đã áp dụng vào thực tiễn biên soạn công trình từ điển đồng nghĩa của mình. Theo đó, cuốn từ điển này xác định mô hình định nghĩa gồm năm thành phần: *từ trung tâm*, *dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm đứng đầu), *lời chú*, *lời định nghĩa* và *ví dụ minh họa* (với cấu trúc vĩ mô được trình bày dưới hình thức theo từng dãy từ đồng nghĩa (từ trung tâm đứng đầu), sắp xếp thứ tự theo bảng chữ cái (dựa vào từ trung tâm của dãy)). Ví dụ:

ĂN, XOI, CHÉN, MỜI, HÓC

ĂN – nhai và nuốt một vật gì: *Ăn* trông nồi ngời trông hương; *ăn* ít ngon nhiều.

XOI – ăn (nói lịch sự, trang trọng): Mời bác ở lại *xoi* cơm với bố mẹ cháu; Mời cụ *xoi* tạm chén rượu nhạt.

CHÉN – (khẩu ngữ) ăn mà có uống rượu, có thức ăn khá ngon lành: *Chén* cỗ.

MỜI – (lễ phép, kính trọng) *xoi* (đph.): Bà *mời* nước đi.

HÓC – ăn, nói tục hoặc nói khi muốn xỉ vả người khác: *Hóc* nhanh lên rồi còn đi.

Trong lời định nghĩa ở các từ đồng nghĩa trong dãy, tác giả khẳng định chủ yếu sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất. Tuy nhiên, dựa trên thực tế biên soạn, tác giả cũng đưa ra nhận định: “(...) *nếu chỉ máy móc theo phương pháp trên thì không phù hợp với mọi nhóm từ đồng nghĩa (...).*” [115, tr.21-22]. Do đó, tác giả đưa ra một số cách định nghĩa khác mà theo tác giả là phù hợp hơn: (i) định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa chung sắc thái riêng của chúng; (ii) cách định nghĩa hỗn hợp, lấy nghĩa của từ trung tâm làm cơ sở và xem định nghĩa từng từ một để làm nổi lên cái khái niệm chung của cả nhóm và nói lên được chỗ khác nhau; (iii) cắt nghĩa bằng cách miêu tả cụ thể hành vi hoặc đối tượng; (iv) định nghĩa một cách khái quát không thể miêu tả một cách tỉ mỉ các khía cạnh ngữ nghĩa của chúng được [tham khảo 115, tr.22-23].

Ưu việt của cuốn từ điển này là các ví dụ minh họa rất đa dạng, chủ yếu được trích từ các tác phẩm văn học như: ca dao, thơ ca, văn xuôi, v.v. Chỉ trong trường hợp khi nguồn ngữ liệu thiếu, không đầy đủ thì tác giả mới sử dụng ví dụ tự đặt.

Các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt như “*Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*” của nhóm tác giả Nguyễn Quốc Khánh - Trần Trọng Dương - Đình Phúc - Minh Châu [112], “*Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*” của tác giả Nguyễn Hoàng [111], “*Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*” của nhóm tác giả Mai Bình - Ngọc Lam [108], hay “*Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*” của nhóm tác giả Bùi Việt Phương - Đỗ Anh Vũ - Ánh Ngọc [114], v.v. đều áp dụng mô hình định nghĩa giống như cuốn “*Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Văn Tu. Ví dụ:

(1) Cuốn “*Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*” của nhóm tác giả Nguyễn Quốc Khánh - Trần Trọng Dương - Đình Phúc - Minh Châu [112]:

KIỆN

kêu, khiếu nại, thưa

KIỆN – Đề nghị với tòa án xử về người đã làm việc gì phạm pháp đối với mình: *Cóc kiện trời.*

KÊU – (Khẩu ngữ) xin chính quyền giải quyết vấn đề gì: *Kêu oan.*

KHIẾU NẠI – Đề nghị xét lại một việc đã được xét xử xong: *Khiếu nại về việc đền bù.*

THƯA – (id) Bày tỏ nỗi oan ức về vấn đề gì đó để xin, để kiện (thường dùng trong chế độ cũ): *Thưa kiện.*

(2) Cuốn *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh* của nhóm tác giả Bùi Việt Phương - Đỗ Anh Vũ - Ánh Ngọc [114]:

GIAM

giam cầm, giam cầm, giam giữ, giam hãm, nhốt

GIAM – Bỏ người (bị coi là có tội) vào một nơi, không cho ra. Vd: *Những buổi mai sáng sửa, có những tù nhân tuyệt vọng ngồi trong phòng **giam** chật hẹp và kiên cố (Đường vô nam – Nam Cao).*

GIAM CẦM – Giam (trong nhà lao) và giữ lại không cho ra, không được tự do. Vd: *Đời có hàng ngàn lối đi thênh thang, nhưng chúng ta là những kẻ bị **giam cầm**. (Đường vô nam – Nam Cao).*

GIAM CẦM – (vch.; id). Như *giam cầm*.

GIAM GIỮ - (khái quát) Giam một chỗ, không cho tự do. Vd: ***Giam giữ** tội phạm.*

GIAM HÃM – Như *giam giữ*.

NHỐT – Giam, nhưng thường nói về động vật. Vd: *Cứ như vậy diễn ra nhiều tháng dài, đàn bò suốt ngày đêm bị **nhốt** trong chuồng trại gầy rộc đi. (Bộ râu của ngài bá tước – Truyện cổ dân gian).*

Ngoài ra, cần phải kể đến cuốn “*Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Đức Tồn (2006). Đây được coi là công trình đã tổng kết, khái quát hóa về mặt lí luận cũng như thực tiễn nghiên cứu và biên soạn từ điển đồng nghĩa ở

Việt Nam và trên thế giới. “Nhiều kết quả nghiên cứu lí thuyết quan trọng về từ đồng nghĩa, trong đó có nhiều vấn đề còn chưa được đặt ra hoặc chưa được giải quyết triệt để, từ những vấn đề lí thuyết chung nhất như: quan niệm và cách xác định từ đồng nghĩa; phương pháp xác lập và cấu trúc dãy đồng nghĩa trong biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt; phương pháp giải thích và tìm sự khu biệt ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa; phương pháp biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt; v.v. cho đến những vấn đề mang tính cụ thể hơn như: Vấn đề dạy từ đồng nghĩa ở trung học cơ sở, đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa; v.v. Và thậm chí đó là những bài viết phân tích ngữ nghĩa của những dãy từ đồng nghĩa cụ thể.” [59, tr.65-66].

Trong công trình của mình, tác giả không đưa ra rõ ràng một mô hình định nghĩa cụ thể nào cho từ điển đồng nghĩa, nhưng qua những nghiên cứu, phân tích và đặc biệt là những dãy đồng nghĩa cụ thể trong tiếng Việt để minh họa cho các nghiên cứu, chúng ta có thể thấy được quan điểm của tác giả về một mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, đó là một mô hình cũng bao gồm năm thành phần: *từ trung tâm, dãy đồng nghĩa* (từ trung tâm đứng đầu), *lời chú, lời định nghĩa* (theo cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống) và *ví dụ minh họa*. Chẳng hạn:

(1) Dãy đồng nghĩa:

QUÊN, QUÊN BĂNG, QUÊN BÉNG, QUÊN KHUÁY

QUÊN – Không còn nhớ. *Tính hay quên. Nói trước quên sau.*

QUÊN BĂNG – Quên hẳn đi trong một thời gian khá lâu, không nghĩ, không để ý đến nữa. *Có tiền ở túi áo treo trong tủ mà quên băng đi.*

QUÊN BÉNG – (kng.) Quên hẳn ngay điều vừa định làm. *Bức thư vừa viết xong mà quên bẻng không gửi. Vội đi quên bẻng cả mang theo giấy tờ.*

QUÊN KHUÁY – (kng.) Quên hẳn mất điều mình đang phải làm vì mãi chú ý đến việc khác. *Mãi chơi quên khuấy cả nồi cơm đang nấu trên bếp. Vui quá quên khuấy mất đang có bạn hẹn.*

(2) Dãy đồng nghĩa:

NOI, CHỖ, CHỐN

Nghĩa chung: Khoảng không gian mà người hay vật nào đó chiếm hoặc xảy ra việc gì.

NOI – Rộng hơn **CHỖ**, không xác định được chính xác giới hạn. *Đi mãi cũng tới nơi. Nơi này rộng rãi có đủ chỗ ngồi. Nơi đông người.*

CHỖ - Nhỏ hơn **NOI**, có thể nhìn thấy toàn bộ trong cùng một lúc và xác định được chính xác giới hạn. *Nhường chỗ cho cụ già. Rào quanh chỗ này làm vườn. Chỗ này rộng đúng 100 m². Còn ba chỗ trống.*

CHỐN – (vch; kết hợp hạn chế). Nơi ở. *Đi đến nơi về đến chốn. Nơi ăn chốn ở. Chốn thị thành.*

Tuy nhiên, khác với những tác giả đi trước, tác giả Nguyễn Đức Tồn dựa trên những lí thuyết hiện đại đã xây dựng một mô hình phù hợp với từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, khắc phục được những mặt còn hạn chế của những mô hình định nghĩa trước đó. Cụ thể:

- Tác giả chủ trương có thể vận dụng cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống trong việc biên soạn các dãy đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt. Bởi vì, trong thực tế biên soạn chỉ sử dụng máy móc một trong hai phương pháp định nghĩa truyền thống thì không phù hợp với mọi nhóm từ đồng nghĩa. Cần phải chú ý là trong trường hợp nào thì vận dụng phương pháp giải thích nào trong hai phương pháp trên để cho phù hợp và tiện lợi, có hiệu quả hơn cả. [59, tr.223].

- Áp dụng phương pháp biên soạn từ điển đồng nghĩa theo trường trong trường hợp các “tiểu trường” đồng nghĩa dài, khi đó có thể chia “tiểu trường” đồng nghĩa thành nhiều dãy nhỏ có nghĩa gần gũi nhau hơn. Trong trường hợp này thì phương pháp giải thích truyền thống thứ hai (phân tích thừa số chung) đặc biệt thích hợp. Cách này sẽ giúp cho người sử dụng có được cái nhìn sâu hơn, rõ nét hơn về sự giống và khác nhau của các từ, các dãy đồng nghĩa trong một “tiểu trường” đồng nghĩa.

Đó là những “tiểu trường” đồng nghĩa kiểu như:

Hỏi han (từ đầu mục)

a. *hỏi*, *vấn*, *hỏi han*

b. *gạn*, *gặng*, *gạn gùng*

c. *truy hỏi*, *truy vấn*

d. *vấn*, *vấn vẹo*, *căn vắn*. [59, tr.219].

Như vậy, quan điểm về mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt cho đến hiện tại chỉ có hai mô hình: (i) Mô hình định nghĩa gồm ba thành phần: *từ trung tâm*, *dãy đồng nghĩa* (từ trung tâm đứng đầu), *ví dụ minh họa*.; (ii) Mô hình định nghĩa gồm năm thành phần: *từ trung tâm*, *dãy đồng nghĩa* (từ trung tâm đứng đầu), *lời chú*, *lời định nghĩa* (theo phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất hoặc đồng thời cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống) và *ví dụ minh họa*.

Tóm lại, các cuốn từ điển đồng nghĩa trên thế giới và ở Việt Nam với nhiều kiểu loại khác nhau, kèm theo đó là các kiểu mô hình định nghĩa tương ứng căn cứ trên đối tượng, quy mô, kích cỡ, v.v. mà cuốn từ điển đó hướng tới. Nhưng một mô hình chung nhất, phổ biến nhất đó là mô hình định nghĩa bao gồm năm thành phần chính:

(1) *Từ trung tâm*;

(2) *Dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm đứng đầu);

(3) *Lời chú*;

(4) *Lời định nghĩa của các từ trong dãy* (theo một trong hai phương pháp định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa);

(5) *Ví dụ minh họa*.

Tuy nhiên, dù áp dụng mô hình định nghĩa nào vào các cuốn từ điển đồng nghĩa của mình thì chủ yếu các tác giả cũng mới chỉ cung cấp đến cho người dùng những thông tin thuộc về lĩnh vực *ngữ nghĩa*, còn thông tin về lĩnh vực *ngữ pháp*, *ngữ dụng* nếu có cũng không đáng kể và chưa được coi trọng. Duy chỉ có

mô hình định nghĩa của Apresjan (Апресян) là mang đến cho người sử dụng tri thức của cả ba lĩnh vực *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng*.

1.3. Cơ sở lý thuyết

1.3.1. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ là một vấn đề quan trọng trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa. Hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam có rất nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ, tựu trung lại có thể chia thành hai loại sau:

- (i) Loại thứ nhất bao gồm những định nghĩa cho rằng nghĩa của từ là một bản thể nào đó (đối tượng, khái niệm, sự phản ánh, v.v.). Đại diện cho khuynh hướng này là: Budagov P.A. (1958), Nguyễn Văn Tu (1976) [69], Smirnicky A.I. (1955), Solncev V.M. (1970), Hồ Lê (1976) [31], Đỗ Hữu Châu (1981) [5], Lê Quang Thiêm (2014) [49].
- (ii) Loại thứ hai bao gồm những định nghĩa cho rằng nghĩa của từ là một quan hệ nào đó (quan hệ của từ với đối tượng hoặc quan hệ của từ với khái niệm, v.v...), đại diện cho quan điểm này là: Barkudârop I.S., Reformatsky A.A. (1967), Nguyễn Thiện Giáp (1998) [16] [dẫn theo 62, tr.185].

Vậy nghĩa của từ là bản thể hay quan hệ?

Trong ngôn ngữ học hiện đại, quan điểm coi nghĩa của từ là một bản thể nào đó (chính là cái sự vật, hiện tượng, v.v. mà từ biểu thị) đã bị nhiều nhà nghiên cứu cho rằng không chính xác.

Tác giả P.H. Nowell – Smith đã chỉ ra: *“Nói rằng từ có ý nghĩa không phải chính là nói từ biểu thị một cái gì đó, còn nói ý nghĩa là gì thì không phải là nói nó (tức ý nghĩa) biểu thị cái gì”* [62, tr.185].

Nhà nghiên cứu Wittgenstein L. cũng khẳng định: *“Gọi vật tương ứng với từ là ý nghĩa thì cách dùng này của từ ý nghĩa mâu thuẫn với các quy tắc của ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là lẫn lộn ý nghĩa của tên gọi với cái mang tên gọi; khi nói ngài NN chết thì người ta có ý nói người mang tên này đã chết chứ không phải ý nghĩa của tên gọi đã chết”* [62, tr.185-186].

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp cũng cho rằng: “*Nếu coi nghĩa của từ là bản thân cái đối tượng thực tế mà từ biểu thị thì sẽ dẫn đến nhiều mâu thuẫn. Ngôn ngữ thì tồn tại trong lời nói, nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ lại tồn tại trong thực tế. Phải chăng ngữ âm kết hợp với thực tế khách quan mới tạo thành ngôn ngữ? Như vậy, hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ dường như tách rời nhau và cả hai mặt đều có tính vật chất cả, chứ quan hệ giữa hai mặt của tín hiệu không còn là quan hệ giữa hình thức và nội dung nữa. Đồng thời nếu thừa nhận, nghĩa của từ là sự vật, hiện tượng do từ biểu thị thì khi ta nói, ta cười, ta đi, ... chính là ta thực hiện các nghĩa của các từ nói, cười, đi, ... chứ không phải là ta sản sinh ra những hoạt động, những quá trình rành rọt. Nếu nghĩa của các từ người, bò là bản thân con người hoặc con bò thì chúng ta sẽ đi đến một kết luận vô lí là: nghĩa của những từ này có thể bị giết, bị sưng phổi, bị cảm lạnh, v.v.*” [16, tr.122-123].

Trong một ngôn ngữ, vốn từ của tự bản thân nó rất phong phú và đa dạng, với “nhiều kiểu loại từ khác nhau và nghĩa của chúng cũng khác nhau. Cách định nghĩa về nghĩa của từ như nêu trên (coi nghĩa của từ là một bản thể nào đó) chỉ mới có thể có vẻ phù hợp với các thực từ (chủ yếu gồm danh từ, động từ và tính từ, v.v.) có nghĩa cụ thể. Còn những từ loại khác như: đại từ (*này, kia, ấy, nó, sao, v.v.*), cảm từ (*ôi, ái, ối, v.v.*), các hư từ (*và, nếu, tuy, với, v.v.*) thì nghĩa của chúng không lọt được vào các định nghĩa như thế.” [4, tr.186].

Theo tác giả Hoàng Phê (1975), nghĩa của từ: (i) là một tập hợp những nét nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau; (ii) giá trị của những nét nghĩa không như nhau (giữa các nét nghĩa có quan hệ cấp bậc), biểu hiện ở khả năng tham gia khác nhau vào việc thực hiện chức năng thông báo; (iii) các nét nghĩa có tính độc lập tương đối, biểu hiện ở khả năng độc lập tổ hợp và tác động qua lại với những nét nghĩa của những từ khác khi từ tổ hợp với nhau. Cấu trúc của nghĩa từ là một cấu trúc động [41, tr.14]. Với quan niệm về nghĩa này, thì thực ra “*đó chỉ là sự phân tích lời giải thích cụ thể của một cách hiểu về nghĩa của từ và cái gọi là cấu trúc nghĩa của từ như đã nêu chỉ là cấu trúc của lời diễn giải về nghĩa của từ mà thôi*” [65, tr.155].

Thừa nhận nghĩa của từ là quan hệ nhưng không phải là quan hệ giữa từ và đối tượng mà là quan hệ giữa từ và khái niệm, biểu tượng, tác giả Nguyễn Thiện Giáp (1999) nhận định: “*Nếu thừa nhận nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong bản thân các đơn vị đó, tức là trong lời nói, thì nghĩa không thể là một thực thể, một bản chất nào đó mà phải là quan hệ.*” [16, tr.124].

Khẳng định nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí, tinh thần, tác giả Nguyễn Đức Tồn cho rằng “*nghĩa của từ là tất cả những gì-sự hiểu biết cùng với xúc cảm kèm theo-xuất hiện (hay được gọi lên) trong trí óc của người bản ngữ về sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất, quan hệ...mà từ biểu thị khi nghe thấy (hoặc đọc) từ ấy*” [65, tr.154]. Theo quan điểm của tác giả thì “*nghĩa của từ không thể nhìn thấy, nghe thấy, hay động chạm đến được... bằng năm giác quan. Để hiểu và nhận biết được nghĩa của từ, mỗi người chỉ có thể tự cảm nhận trong trí não.*” [62, tr.186].

Quan niệm này của tác giả Nguyễn Đức Tồn hoàn toàn phù hợp với quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, điển hình như Stevenson Ch. (1988): “*Nghĩa của từ về phương diện tâm lí (...) là thuộc tính thiên hướng của kí hiệu mà với thuộc tính thiên hướng đó, các quá trình tâm lí diễn ra ở người nghe là phản ứng được thay đổi phụ thuộc vào các hoàn cảnh đi kèm, còn kích thích là sự tri giác kí hiệu bằng thính giác.*” [dẫn theo 65, tr.154]; hay của Potepnhia A.A.: “*Dùng lời không thể truyền đạt được ý nghĩ của mình cho người khác, mà chỉ có thể khơi dậy cái ý nghĩ cá nhân trong con người đó*” [62, tr.186].

Từ những quan niệm về *nghĩa của từ* vừa nêu trên, chúng tôi tiếp thu ý kiến của tác giả Nguyễn Đức Tồn trong quan niệm về nghĩa để tiếp cận từ điển đồng nghĩa trong luận án này.

1.3.2. Hiện tượng đồng nghĩa và từ đồng nghĩa

Đồng nghĩa được các nhà ngôn ngữ học xem là một trong những phổ quát quan trọng, tức là một hiện tượng xuất hiện ở mọi ngôn ngữ - đã là một ngôn ngữ thì tất yếu phải có hiện tượng đồng nghĩa.

Đồng nghĩa là một phạm trù ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ, liên quan chặt chẽ với các hiện tượng gần nghĩa, cùng nghĩa, với các vấn đề của lôgic học, ngữ nghĩa lôgic và của kí hiệu học. Đồng nghĩa là một trong những biểu hiện của tính hệ thống của từ vựng trong một ngôn ngữ. Các từ đồng nghĩa thường được sưu tầm và tập hợp lại trong các từ điển đồng nghĩa, được biên soạn theo những nguyên tắc và phương pháp của Từ điển học.

1.3.2.1. Hiện tượng đồng nghĩa

Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã lưu ý đến hiện tượng đồng nghĩa. Theo *Đại từ điển Bách khoa Xô Viết*, thuật ngữ chỉ hiện tượng đồng nghĩa có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp: **synonymia** có nghĩa là “*cùng tên*”, chỉ quan hệ giữa hai biểu thức đẳng nghĩa nhưng không đồng nhất. Tính chất đẳng nghĩa ở đây được hiểu là tính tương ứng, hoặc là cùng một biểu vật (denotat) (sự vật, sự kiện, v.v.), hoặc là cùng một biểu niệm (signifikat) (cái được biểu hiện thuộc ngôn ngữ) [63, tr.66]. Ngôn ngữ học đại cương có sự phân biệt hiện tượng đồng nghĩa và từ đồng nghĩa.

Hiện tượng đồng nghĩa xảy ra ở các cấp độ ngôn ngữ. García - Hernández (1997) nhận định rằng “*hiện tượng đồng nghĩa là một mối quan hệ giữa nội dung và các cách biểu đạt có thể có của nó*” [99, tr.385]. Quan niệm như vậy thì hiện tượng đồng nghĩa được nhận thức như là một mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai đơn vị từ vựng có nghĩa gần với nhau, nó là một phần của ngữ nghĩa học từ vựng. Tuy nhiên, “*nhiều nhà ngữ nghĩa học xem hiện tượng đồng nghĩa như một mối quan hệ ngữ nghĩa, tức là một mối quan hệ giữa những cái được biểu đạt*” [99, tr.383]; và “*Các từ đồng nghĩa là đồng quy chiếu khi mà chúng chỉ cùng một sự vật*”; “*Hiện tượng đồng nghĩa là một mối quan hệ về cách gọi tên khác nhau của cùng một vật quy chiếu*”. Tuy nhiên, tác giả cũng cho rằng “*sự quy chiếu là một điều kiện cần nhưng chưa đủ để chúng ta nói về hiện tượng đồng nghĩa*” [99, tr.382-383]. Hạt nhân nghĩa chung ở các biểu thức ngôn ngữ (expression) có thể có của một vật quy chiếu làm cho các biểu thức này trở thành các từ đồng nghĩa thực sự. Chúng tôi đã cố gắng đặt lên trước bình diện biểu

thức ngôn ngữ, cái thường xuyên bị lãng quên. Như vậy, hiện tượng đồng nghĩa “là một mối quan hệ vừa thuộc lĩnh vực nghĩa và vừa thuộc lĩnh vực chỉ định (*désignifié*). Chính theo nghĩa này mà nó là một mối quan hệ định danh. Chắc chắn, hiện tượng đồng nghĩa nâng ngữ nghĩa học từ vựng lên một cách rõ ràng hơn thành khoa học định danh.” [97, tr.16].

Khi nghiên cứu về từ đồng nghĩa, tác giả Nguyễn Thiện Giáp (1998) cho rằng: “(...) nói đến hiện tượng đồng nghĩa là phải nói đến sự giống nhau của các nghĩa sở biểu”. Theo tác giả Nguyễn Đức Tồn, nói đến hiện tượng đồng nghĩa trong ngôn ngữ thì có thể hiểu là đồng nghĩa hình thái học (*hiện tượng đồng nghĩa của các phụ tố: vô – bắt - phi*), đồng nghĩa từ vựng (*hiện tượng đồng nghĩa của các từ: mẹ - má – u – bầm*) và đồng nghĩa ngữ pháp (*hiện tượng đồng nghĩa cú pháp*).

Luận án chỉ quan tâm đến hiện tượng đồng nghĩa từ vựng, chẳng hạn: *má – mẹ; cha – bố; sân bay – phi trường; không phận – vùng trời, v.v...*, vì nó xảy ra nhiều hơn so với các cấp độ ngôn ngữ khác.

Cũng theo tác giả Nguyễn Đức Tồn (2006) thì hiện tượng đồng nghĩa của các từ gồm một số trường hợp sau:

a/ Hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của chúng, thí dụ: đầu – tróc- thủ cấp; má- mẹ; máu – huyết; chờ - đợi; v.v.

b/ Hiện tượng đồng nghĩa giữa một từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của nó với từ khác ở ý nghĩa phái sinh của nó, thí dụ: gọi (đò) – kêu (đò); to – bố (chai bố), v.v.

c/ Hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa phái sinh của chúng, thí dụ: (nghĩ) nông – cạn (nghĩ); (cân) tươi – (cân) già; v.v.

d/ Hiện tượng đồng nghĩa của một từ ở một trong những ý nghĩa của nó với thành ngữ, thí dụ: bướng- nước đổ đầu vịt; chết-nằm mộng nghe kèn, về châu Hà Bá; bán-bán như hủ; v.v.

e/ Hiện tượng đồng nghĩa của hai hoặc hơn hai thành ngữ, thí dụ: nước đổ lá khoai-nước đổ đầu vịt; oản ít bọt nhiều-mật ít ruồi nhiều; v.v.” [59, tr.15-16].

Ở cấp độ từ, trong khuôn khổ của mình, luận án chỉ xét đến ba trường hợp đầu tiên: (i) hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của chúng; (ii) hiện tượng đồng nghĩa giữa một từ ở ý nghĩa cơ bản (gốc) của nó với từ khác ở ý nghĩa phái sinh của nó; (iii) hiện tượng đồng nghĩa của hai từ ở ý nghĩa phái sinh của chúng.

Giải thích về hiện tượng đồng nghĩa giữa các từ, theo các tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến (1997) [9], đó là do sự song song tồn tại giữa:

- Từ cũ và từ mới, chẳng hạn: *trăng - nguyệt - chi hằng - gương nga; trực thăng - máy bay lên thẳng; xe lửa - tàu hỏa - hoả xa; phi cơ - máy bay;...*
- Từ địa phương và từ toàn dân, chẳng hạn: *Cha - bố - tía; mẹ - me - má - vú; thấy - chộ; xa - ngái; cô - ả - o;...*
- Từ thuần Việt và từ vay mượn, chẳng hạn: *bệnh nhân - người bệnh; sử dụng - dùng; mô bi lét - xe máy.*
- Thuật ngữ và từ thường, chẳng hạn: *trần bì - vỏ quýt; lưu huỳnh - diêm sinh, lân - phốt pho...*

Trong tiếng Việt, có *đồng nghĩa ngôn ngữ* và *đồng nghĩa lâm thời*. Đồng nghĩa ngôn ngữ là những từ đồng nghĩa ngay cả khi chúng nằm ngoài ngữ cảnh sử dụng, chẳng hạn như: *ăn – đớp – hóc – tọng, v.v.*; đồng nghĩa lâm thời thường là sản phẩm của sự sáng tạo cá nhân, chúng chỉ đồng nghĩa lâm thời trong ngữ cảnh đang sử dụng. Luận án của chúng tôi chỉ quan tâm đến đồng nghĩa ngôn ngữ.

1.3.2.2. Từ đồng nghĩa

Khi bàn về đặc trưng dân tộc tư duy ngôn ngữ trong tri giác, phạm trù hóa hiện thực qua biến thể đồng nghĩa tên gọi, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã nêu: “(...) trong cùng một sự vật, hiện tượng, tư duy của con người khám phá ra các đặc trưng khác nhau. Mỗi đặc trưng ấy có thể được liên tưởng với đặc trưng tương

tự của sự vật hay hiện tượng khác đã có tên gọi trong ngôn ngữ. Từ đó mà sự vật mang những tên gọi khác nhau. Chính sự khám phá hiện thực, óc liên tưởng của mỗi dân tộc một khác, cho nên số lượng và các kiểu từ đồng nghĩa trong mỗi ngôn ngữ một khác.” [62, tr.105-106].

Từ điển tiếng Anh *Longman Dictionary Of Contemporary English* (1995) [84, tr.1465] định nghĩa: “*sy-no-nym: a word with the same meaning or nearly the same meaning as another word in the same language, such as ‘sad’ and ‘unhappy’*” (từ đồng nghĩa: một từ có nghĩa giống hoặc nghĩa gần giống với một từ khác trong cùng một ngôn ngữ, như là ‘buồn’ và ‘không vui’).

Trong *Từ điển Tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, định nghĩa từ đồng nghĩa là: “*từ có nghĩa giống nhau, nhưng có vỏ ngữ âm khác nhau.*” [43, tr.1656].

Có rất nhiều nhà nghiên cứu đã bàn về khái niệm từ đồng nghĩa.

Ở Nga, từ đầu thế kỉ XIX, trong lời nói đầu của cuốn *Thử nghiệm từ điển đồng nghĩa Nga* của Kalaidôvích P. (xuất bản năm 1818), đã đưa ra quan niệm rằng các từ đồng nghĩa không phải là các từ có cùng một ý nghĩa, nghĩa là “*(...) nếu có thể xem xét mỗi sự vật từ tất cả các mặt, (...), thì các khái niệm về một sự vật có thể có những cách thức biểu hiện khác nhau, (...)*” [63, tr.23].

Tác giả Siskóp A.S. (1811) và Kalaidôvích P. (1816) đều có quan điểm cho rằng từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau nhưng lại khác nhau ở phong cách hay ý nghĩa đặc biệt của chúng [63, tr.28-31].

Gankina E.M. - Fêđôruc (1959) trong bài *Các từ đồng nghĩa trong tiếng Nga* quan niệm từ đồng nghĩa: “*các từ có âm khác nhau gọi tên cùng một đối tượng, được thống nhất bằng khái niệm chung nhưng có những sắc thái nhất định*” [63, tr.38]. Cùng chung quan điểm với các tác giả trên, Efimóp A.I. (1961) coi từ đồng nghĩa là những từ “*giống nhau về ý nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái ý nghĩa riêng và tính chất phong cách*” [dẫn theo 63, tr.41].

Alechsandrova Z.E. (1975) đã quan niệm khá cụ thể về từ đồng nghĩa, cho rằng từ đồng nghĩa “*là những từ có cùng một ý nghĩa từ vựng, chỉ khác nhau về*

các sắc thái ý nghĩa, màu sắc biểu cảm và tính chất sở thuộc một lớp phong cách nào đó của ngôn ngữ và chúng có khả năng kết hợp trùng nhau dù chỉ là một phần, bởi vì chỉ trong trường hợp này chúng mới có thể thay thế nhau trong các ngữ cảnh thực tế” [63, tr.49]. Tương tự, Burkhanov I. (1998) coi từ đồng nghĩa là những dấu hiệu ngôn ngữ được kết nối bởi sự giống nhau về mô hình hoặc tương tự nhau về nghĩa [79, tr.230–234].

Ở Pháp, tác giả Benác H. (1982), quan niệm từ đồng nghĩa là những từ “*có một sự tương tự về nghĩa giữa chúng với những sắc thái nghĩa riêng ở mỗi từ*” [118, tr.28].

Tác giả Chazaud H.B. (2001) định nghĩa: “*Từ đồng nghĩa là một đơn vị từ vựng: một từ hoặc một cụm từ, cái mà có thể thay thế ở cùng một vị trí trong câu một đơn vị từ vựng khác thuộc cùng lớp ngữ pháp và thay thế cùng một chức năng, và bằng cách tương tự, tạo ra một nghĩa thích hợp hơn trong ngữ cảnh tham gia*” [119, tr.ii].

Ferrara A. (2010) đưa ra quan điểm từ đồng nghĩa: “*Từ ngữ mà người ta có thể nhầm lẫn, những từ đó chỉ cùng một thứ, hoặc tùy theo ngữ cảnh, có thể được dùng thay thế cho nhau*” [98, tr.429].

Doualan G. (2011) cho rằng: “*Từ đồng nghĩa là từ biểu hiện cùng một sự vật với một từ khác. Là hai cách nói, hai từ đồng nghĩa khi mà không dùng từ này nữa khi đã dùng từ kia*” [97, tr.4].

Tác giả người Mỹ Hipkiss R.A. (1995) lại nhấn mạnh tầm quan trọng của ngữ cảnh, cho rằng từ đồng nghĩa là những từ mà trong hầu hết các trường hợp, đều ít nhiều phụ thuộc vào khi nào và ở đâu chúng có thể thay thế tương đương nhau [81, tr.13].

Hai tác giả người Anh Hartmann R.R.K. - James G. (2002) cho rằng: từ đồng nghĩa là những từ có “*nghĩa giống hệt hay giống nhau ‘một phần’ có thể thay thế cho nhau trong một số ngữ cảnh.*” [80, tr.222].

Ở Việt Nam, tác giả Đỗ Hữu Châu (1981) chỉ ra: “*Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có nhiều mức độ tùy theo số lượng các nét nghĩa chung trong các*

từ. Mức độ đồng nghĩa thấp nhất khi các từ ngữ có chung một nét nghĩa chung (nét nghĩa phạm trù). Số lượng các nét nghĩa đồng nhất tăng lên thì từ càng đồng nghĩa với nhau. Mức độ đồng nghĩa cao nhất xảy ra khi các từ đã có tất cả các nét nghĩa hoặc đại bộ phận các nét nghĩa trùng nhau, chỉ khác ở một hoặc một vài nét nghĩa cụ thể nào đó” [5, tr.184]. Như vậy, quan niệm của tác giả Đỗ Hữu Châu về từ đồng nghĩa “là quá rộng bởi vì đã coi cả các từ chỉ có một nét nghĩa chung nhất giống nhau (nét nghĩa phạm trù) là những từ đồng nghĩa (tuy là mức độ thấp nhất). Trong thực tiễn nghiên cứu, các từ phải có ý nghĩa gần nhau đến một mức độ nào đó (có nhiều nét nghĩa cụ thể chứ không phải chỉ có nét nghĩa phạm trù giống nhau), thì mới được coi là những từ đồng nghĩa” [59, tr.73].

Tác giả Nguyễn Văn Tu (1982) cho rằng "Thực ra những từ đồng nghĩa là những từ của một thứ tiếng có nghĩa biểu đạt (chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất,... giống nhau hoặc gần nhau, có thể thay thế cho nhau trong một số ngữ cảnh nhất định, nhưng có khác nhau về sắc thái tình cảm, về giá trị gợi cảm, về phong cách, phạm vi sử dụng, v.v. Đó là những từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên khác nhau của một hiện tượng. Những từ này có điểm chung về chức năng định danh. Nói rộng ra, những từ đồng nghĩa là những từ cùng chỉ một khái niệm)" [115, tr.13-14]. Ở đây, “có lẽ tác giả chưa phân biệt rõ “khái niệm” ở đây là những khái niệm gì, đặc biệt là chưa phân biệt khái niệm “chủng” với khái niệm “loại”, (...) các từ chỉ các khái niệm “chủng”, hoặc các từ cùng thuộc một chủ đề - vốn không được coi là những từ đồng nghĩa.” [59, tr.75].

Tác giả Nguyễn Trung Thuận (1983) đã đưa ra định nghĩa về từ đồng nghĩa: “Từ đồng nghĩa là những từ khác nhau về vỏ ngữ âm nhưng giống nhau về nghĩa (biểu thị hay diễn đạt) và có thể thay thế cho nhau trong những ngữ cảnh tiêu biểu mà nội dung thông báo vẫn được giữ nguyên.” [52, tr.59]. Như vậy, chúng ta có thể thấy, “định nghĩa này của tác giả đưa ra quá hẹp, nó mới chỉ bao hàm những đơn vị cùng nghĩa, chứ chưa bao hàm những đơn vị gần nghĩa. Từ đồng nghĩa ở đây, theo tác giả, phải là những “từ đồng nghĩa tuyệt đối”,

nghĩa là những từ “*phải có nghĩa biểu vật hoặc nghĩa biểu niệm, hoặc cả hai cùng sắc thái biểu cảm – phong cách, phạm vi sử dụng hoàn toàn đồng nhất. Những đơn vị như vậy, quả đúng như các nhà nghiên cứu đã khẳng định, trong ngôn ngữ cực kì hiếm hoi, bởi vì nó không phù hợp với quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ.*” [59, tr.97-98].

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp lại cho rằng: “*Trong hệ thống ngôn ngữ, nói đến hiện tượng đồng nghĩa là phải nói đến sự giống nhau của các nghĩa sở biểu. Vì thế, từ đồng nghĩa là những từ giống nhau hoặc gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh và chữ viết, biểu thị những sắc thái khác nhau của một khái niệm.*” [17, tr.450].

Nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến cũng đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Thiện Giáp ở trên khi cũng cho rằng: “*Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách... nào đó, hoặc đồng thời cả hai.*” [9, tr.232].

Hay trong Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 4 cũng cho rằng: “*Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, có âm thanh khác nhau, cùng thuộc về một từ loại, nhưng khác nhau về các sắc thái thể hiện của cùng một khái niệm.*” [40, tr.707].

Như vậy, có thể thấy định nghĩa về từ đồng nghĩa của tác giả Nguyễn Thiện Giáp, nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu – Hoàng Trọng Phiến hay Từ điển Bách khoa Việt Nam đưa ra “*mới chỉ bao chứa loại từ đồng nghĩa biểu niệm, còn loại từ đồng nghĩa biểu vật thì định nghĩa không nhắc đến.*” [59, tr.75-76].

Nói đến từ đồng nghĩa, không thể không nhắc đến công trình nghiên cứu “*Từ đồng nghĩa tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Đức Tồn. Trong công trình của mình, tác giả cũng đã đưa ra một định nghĩa riêng về từ đồng nghĩa: “*Hai đơn vị từ vựng/từ được gọi là đồng nghĩa khi chúng có vỏ ngữ âm khác nhau biểu thị các biểu vật hoặc/và biểu niệm giống nhau và:*

a/ Nếu chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu “A là B” và đảo lại được “B là A” mà không cần chỉnh lí bằng cách thêm bớt nét nghĩa gì vào một trong hai đơn vị/từ thì đó là những đơn vị từ vựng/từ cùng nghĩa.

b/ Nếu chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu “A là B” và đảo lại được “B là A” cần có sự chỉnh lí, thêm bớt nét nghĩa nào đó vào một trong hai đơn vị/từ thì đó là những đơn vị từ vựng/từ gần nghĩa.” [59, tr.96].

Có thể thấy, “định nghĩa trên đã chỉ ra hai mức độ giống nhau về ngữ nghĩa giữa các từ đồng nghĩa (có chú ý đến cả biểu vật và biểu niệm của từ). Trước hết, các từ đồng nghĩa có biểu niệm hoặc biểu vật, hoặc cả hai giống nhau.” [59, tr.96]. Và “với định nghĩa trên có thể nhận thấy các từ đồng nghĩa phải là những từ thuộc về cùng một từ loại (có như vậy chúng mới cùng xuất hiện được trong kết cấu đồng nhất “A là B” và “B là A”; trong ý nghĩa của chúng có chứa những yếu tố đồng nhất; các yếu tố khác nhau của các ý nghĩa này bị trung hòa hóa trong những ngữ cảnh nhất định. Các từ đồng nghĩa là những từ đối lập nhau chỉ theo những đặc trưng ngữ nghĩa mà trong những ngữ cảnh nhất định trở thành không cơ bản (điều đó quy định khả năng thay thế lẫn nhau của các từ đồng nghĩa trong các ngữ cảnh này). Do số lượng các yếu tố ngữ nghĩa trùng nhau ở các từ khác nhau là không như nhau nên có thể thấy mức độ đồng nghĩa đối với các từ khác nhau là khác nhau. Một số từ cực kì gần gũi về mặt ý nghĩa được gọi là những từ cùng nghĩa. Trường hợp đặc biệt của từ cùng nghĩa là các từ đồng nghĩa tuyệt đối. Trường hợp các từ đồng nghĩa khác có mức độ giống nhau về ý nghĩa kém hơn trường hợp trên thì đó là những từ gần nghĩa.)” [59, tr.98].

Trên cơ sở những quan niệm về từ đồng nghĩa của các tác giả trên thế giới và ở Việt Nam, cũng như dựa trên thực tế tiếng Việt, quan niệm về từ đồng nghĩa của tác giả Nguyễn Đức Tồn sẽ được chúng tôi sử dụng trong luận án này.

1.3.2.3. Phân loại từ đồng nghĩa

Khi nghiên cứu về các từ đồng nghĩa, hầu hết các nhà ngôn ngữ học thế kỉ XIX đều cho rằng về cơ bản các từ chỉ tương tự nhau về nghĩa. Trench R.R.

(1890) [89, tr.258-259] khẳng định không bao giờ có đồng nghĩa tuyệt đối. Bloomfield L. (1933) [78] cho rằng rất khó có từ đồng nghĩa tuyệt đối trong ngôn ngữ, vì rằng mỗi dạng thức ngôn ngữ đều có ý nghĩa bất biến và xác định.

Nhiều nhà ngôn ngữ học khác cũng cảm thấy bi quan về sự tồn tại của những từ đồng nghĩa tuyệt đối. Một trong những nguyên tắc của Nida E.A. (1975) [85, tr.151] trong phần minh họa về từ là quan niệm rằng không có hình vị hoặc sự kết hợp của các hình vị đồng nhất về nghĩa, do đó không có từ đồng nghĩa thực sự. Để minh họa cho điều này, tác giả đưa ra hai từ “*peace*” (thanh bình) và “*tranquillity*” (yên tĩnh, yên bình); chúng được coi là hai từ đồng nghĩa, nhưng chúng rất khó có thể đồng nhất về nghĩa. Có thể nói “*peace conference*”, nhưng lại không thể nói “*tranquillity conference*”, vì chúng chắc chắn không tương đương về nghĩa.

Cùng quan điểm, Stern G. (1931) cũng cho rằng sự tồn tại của các từ đồng nghĩa tuyệt đối là không thể, vì các từ đồng nghĩa có thể được định nghĩa là những từ đồng nhất hoặc đồng nhất một phần, nhưng lại khác nhau về phạm vi ngữ nghĩa [88, tr.226].

Điều này nói lên rằng, các từ đồng nghĩa có thể chỉ cùng một đối tượng, nhưng ở một khía cạnh nào đó mỗi từ lại chỉ ra sự khác biệt nhất định. Khi người nói muốn chỉ đến một đối tượng, thực tế họ chỉ thấy nó xuất hiện trong một ngữ cảnh đặc biệt mà một trong các từ đồng nghĩa có thể thích hợp, chứ không nhìn thấy các từ khác. Có lẽ vì nhận thấy như vậy, nên Rayevska N.M. (1979) [86, tr.187] chia từ đồng nghĩa thành hai loại chính, đó là *đồng nghĩa tương đối* (ideographic/relative synonyms) và *đồng nghĩa phong cách* (stylistic synonyms).

Ploux S. và Victorri B. khu biệt hai hiện tượng đồng nghĩa: một *hiện tượng đồng nghĩa thuần* (synonymie pure) (còn gọi là đồng nghĩa hoàn toàn hay đồng nghĩa tuyệt đối) và một *hiện tượng đồng nghĩa bộ phận*. Theo họ, hiện tượng đồng nghĩa thuần là: “*hai đơn vị từ vựng có mối quan hệ đồng nghĩa thuần nếu mọi trường hợp xuất hiện của từ này có thể được thay thế bằng từ khác trong mọi hoàn cảnh mà không làm thay đổi đáng kể nghĩa của phát ngôn mà nó*

xuất hiện trong đó" [102, tr.162]. Hiện tượng đồng nghĩa bộ phận là: *"hai đơn vị từ vựng ở trong mối quan hệ đồng nghĩa nếu trong mọi trường hợp xuất hiện của đơn vị này có thể được thay thế bằng một sự xuất hiện của đơn vị khác trong một hoàn cảnh nào đó mà không làm thay đổi đáng kể nghĩa của phát ngôn trong đó nó xuất hiện"* [102, tr.164].

Ở Việt Nam, có nhiều quan niệm khác nhau về cách phân loại từ đồng nghĩa. Nguyễn Văn Tu (1997) [71] cho rằng không cần thiết phải phân biệt từ đồng nghĩa với từ gần nghĩa hay cùng nghĩa, bởi rất khó có thể phân biệt một cách rành rọt giữa chúng. Hơn nữa, nếu phân biệt từ đồng nghĩa, từ cùng nghĩa và gần nghĩa chỉ thêm phần phức tạp không cần thiết, đặc biệt về mặt sư phạm. Điều này được tác giả chứng minh rằng, cho dù là từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa hay từ cùng nghĩa, thì chúng đều là những từ không thể thay thế hoàn toàn cho nhau, ví dụ: *mồm- miệng* là những từ đồng nghĩa nhưng lại được dùng với sắc thái khác nhau; *cha-bố-ba* cùng nghĩa với nhau nhưng lại dùng ở những địa phương khác nhau và phong cách khác nhau.

Một số tác giả khác thì quan niệm nên phân loại từ đồng nghĩa. Nguyễn Thiện Giáp (1985) [15] chia từ đồng nghĩa thành *đồng nghĩa toàn bộ* và *đồng nghĩa bộ phận*. Đồng nghĩa toàn bộ ít xảy ra hơn đồng nghĩa bộ phận. Theo tác giả, đồng nghĩa toàn bộ là những đơn vị từ vựng có tất cả các ý nghĩa giống nhau; đồng nghĩa bộ phận là những đơn vị từ vựng chỉ có một số lượng nhất định các nghĩa giống nhau, ví dụ: *cha - bố; má - mẹ; cây - dựa - trông*, v.v.

Hoàng Thị Tuyên Linh [32] nhận định cần thiết phải phân biệt từ đồng nghĩa và từ gần nghĩa. Tác giả cho rằng những cặp từ: *bé nhỏ-nhỏ bé, ông cha-cha ông, cài-gài, cạy-nhờ, xe hơi- ô tô* là từ đồng nghĩa. Còn những cặp từ *bé-bé bỏng, nhỏ dại-bé nhỏ, nhỏ nhất-bé nhỏ, bằng lòng-hài lòng, mát lòng-hả hê* là những từ gần nghĩa.

Nguyễn Đức Tồn (2011) chia từ đồng nghĩa thành hai loại *từ cùng nghĩa* và *từ gần nghĩa*. *"Các đơn vị từ vựng cùng nghĩa là những từ đồng nghĩa thuộc về cùng một từ loại (danh từ, động từ, hoặc tính từ, v.v...), có nghĩa biểu vật*

hoặc/và nghĩa biểu niệm giống nhau, còn sắc thái biểu cảm - phong cách, phạm vi sử dụng có thể khác nhau, chẳng hạn: đậu – đỗ; máy bay- phi cơ- tàu bay; xương chậu – xương hông; v.v. Từ đồng nghĩa tuyệt đối là trường hợp đặc biệt của các từ cùng nghĩa. Các từ gần nghĩa là những từ có thể xuất hiện được trong kết cấu đồng nhất thuận nghịch "A là B" và "B là A" nhưng phải có sự điều chỉnh (thêm bớt nét nghĩa nào đó vào một trong hai từ ở mỗi vế). Nếu chúng có cả sắc thái phong cách - biểu cảm và phạm vi sử dụng như nhau thì đó là những từ đồng nghĩa ý niệm. Nếu chúng có cả sắc thái phong cách - biểu cảm và phạm vi sử dụng khác nhau thì đó là những từ đồng nghĩa ý niệm - phong cách." [63, tr.314]. Các từ gần nghĩa có thể khác nhau ở nhiều dạng nét nghĩa rất phong phú, đa dạng. Đó là những trường hợp đồng nghĩa khác nhau nhiều hay ít trong các thành phần ý nghĩa hoặc khác nhau ở một hoặc vài nét nghĩa nào đó trong ý nghĩa biểu niệm của các từ. Cụ thể chúng có thể khác nhau ở các điểm sau đây:

- Khác nhau về nghĩa biểu thái, chẳng hạn: ăn - xơi - tọng - hóc; trẻ em - con nít; phụ nữ - đàn bà.

- Khác nhau về phạm vi biểu vật, chẳng hạn: chết - qua đời - mất; lạnh - lạnh lẽo; lạnh - lạnh lùng; diệt - tiêu diệt - xoá sổ - loại khỏi vòng chiến;...

- Khác nhau ở các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm của các từ, chẳng hạn: nhà - lâu đài; ngại - sợ - kinh; đẹp - mỹ lệ; mổ - bổ - cắt - ngắt - xé,...

Như vậy, có hai quan điểm khác nhau ủng hộ và không ủng hộ việc phân loại từ đồng nghĩa. Trong luận án này, chúng tôi đồng ý và áp dụng quan điểm của tác giả Nguyễn Đức Tồn về việc phân loại từ đồng nghĩa.

1.3.2.4. Phương pháp giải thích các từ đồng nghĩa theo truyền thống

"Mục đích của cuốn từ điển phổ thông (tường giải) là miêu tả những nghĩa của một từ." - có nghĩa là cung cấp hết cho người sử dụng tất cả các nghĩa mà trên thực tế từ đó chứa đựng. "Trái lại, mục đích của cuốn từ điển đồng nghĩa là nói lên được cái nghĩa chung của những từ trong một nhóm từ đồng nghĩa và những sắc thái khác nhau của chúng để giúp người dùng phân biệt

được chúng và chọn lọc một trong những từ cần thiết một cách chính xác.” [115, tr.20].

Với mục đích như trên, nên theo tác giả Nguyễn Văn Tu thì “các nhà biên soạn từ điển từ đồng nghĩa trên thế giới dùng một trong hai phương pháp sau đây:

1. Vạch cái nghĩa chung, khái quát của cả nhóm từ đồng nghĩa. (...) sau đó vạch rõ sắc thái nghĩa khác nhau của từ trung tâm với các từ khác hoặc cách dùng khác nhau của chúng. (...).

2. Cắt nghĩa kỹ từ trung tâm rồi lấy từ trung tâm là cơ sở để cắt nghĩa những từ khác trong nhóm.” [115, tr.20].

Cũng đồng với quan điểm trên, tác giả Nguyễn Đức Tồn trong công trình “*Từ đồng nghĩa tiếng Việt*” cũng đã đưa ra “*hai phương pháp giải thích đã từng được các nhà nghiên cứu chỉ ra và được áp dụng trong nhiều cuốn từ điển từ đồng nghĩa trong nước và nước ngoài.*” [59, tr.223]. Đó là:

“(i) Cách giải thích thứ nhất: (...) giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp v.v.;

(ii) Cách giải thích thứ hai (...) dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị.” [59, tr.223-225].

Luận án không có tham vọng xây dựng phương pháp định nghĩa riêng mà sẽ vận dụng các phương pháp định nghĩa của các nhà nghiên cứu tiền bối. Cụ thể, chúng tôi áp dụng thứ tự các phương pháp định nghĩa như của tác giả Nguyễn Đức Tồn.

Hai phương pháp định nghĩa trên đều có ưu khuyết điểm riêng. Cách thứ nhất có thể áp dụng thuận lợi trong trường hợp dãy đồng nghĩa gồm những đơn vị cùng nghĩa, hoặc gồm những từ phái sinh từ một từ gốc đã được chọn làm “từ trung tâm và cách thứ hai phù hợp với những dãy đồng nghĩa không xác định

được từ trung tâm [tham khảo 63, tr.239]. Tuy nhiên, “*cách thứ nhất thuận tiện cho người sử dụng nắm được sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của những từ đồng nghĩa nhưng lại thiếu chú ý đến sắc thái tu từ học của các từ trong nhóm. Còn cách thứ hai chú ý nhiều đến sự khác nhau về mặt tu từ học của những từ trong nhóm nhưng thiếu sự khác biệt về mặt sắc thái nghĩa.*” [115, tr.21].

Cần phải chú ý là “*trong trường hợp nào thì vận dụng phương pháp giải thích nào trong hai phương pháp trên để cho phù hợp và tiện lợi, có hiệu quả hơn cả?*” [59, tr.223]. Tùy đối tượng, quy mô, kích cỡ và quan niệm của từng tác giả khi tiến hành biên soạn mà vận dụng phương pháp giải thích thứ nhất hay thứ hai, thậm chí “*có thể vận dụng cả hai phương pháp giải thích*” trên. [59, tr.223].

1.3.2.5. Phương pháp khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa

Làm thế nào để phát hiện và chỉ ra được sự khác biệt về nghĩa giữa các từ đồng nghĩa, đặc biệt là giữa các từ đồng nghĩa tương đối - là một vấn đề không đơn giản. Để làm được điều này, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã vận dụng phương pháp lập ô trống của nhà ngôn ngữ học tâm lí Nga Sôrôkin Ju.A. để hình thành *Phương pháp xác lập ngữ cảnh trống*, phương pháp chỉ “*những ngữ cảnh khu biệt trong đó các từ đồng nghĩa trong dãy không thể thay thế được cho nhau, (...) nếu thay từ vào thì gây cảm giác khôì hài, v.v.*” [59, tr.227]. Tác giả đã nêu lên ba loại ngữ cảnh trống: (i) cho thấy những sắc thái khác nhau của cùng một ý nghĩa ở hai từ đồng nghĩa; (ii) chỉ ra một nghĩa chuyển nào đó chỉ có ở từ này mà không có ở từ kia; (iii) loại ngữ cảnh trống này không cho phép chỉ ra được sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ đồng nghĩa, mà chỉ cho thấy khả năng kết hợp từ vựng-ngữ nghĩa khác nhau [63, tr.229].

Trên cơ sở đó, tác giả nêu ra quan điểm của mình về “*Các thế đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” để làm căn cứ đối chiếu các từ trong các dãy đồng nghĩa nhằm tìm ra sự khu biệt giữa chúng, đó là:

- “(i) Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

- a. Từ trung tính hay có tính chất khẩu ngữ? văn chương? trang trọng? thông tục? kiểu cách? v.v.
 - b. Khả năng kết hợp có bị hạn chế hay không? Nếu có thì thường đi với từ loại nào? (danh từ, tính từ hay động từ, v.v.)? Ở vị trí nào? (trước hay sau?).
 - c. Có chức năng cú pháp nào đặc biệt hay không? (chủ ngữ? vị ngữ? bổ ngữ? định ngữ? trạng ngữ?).
 - d. Từ thường dùng hay ít dùng?
 - e. Từ toàn dân hay từ địa phương? thuật ngữ? từ nghề nghiệp? từ lóng?
- (ii) Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:
- a. Từ có ý nghĩa cụ thể hay trừu tượng, khái quát hơn?
 - b. Từ có dung lượng ý nghĩa rộng hơn hay hẹp hơn?
 - c. Đối với một số thực từ, đặc biệt là các hư từ (thán từ, từ đệm, phụ từ, v.v.) cần chú ý tới sự khác biệt về ngữ dụng:
 - Thái độ đánh giá của người nói:
 - + Sự đánh giá trung tính, khẳng định hay phủ định?
 - + Sự đánh giá về mức độ, số lượng cao hay thấp, nhiều hay ít?
 - + Người nói có mong muốn điều nói tới xảy ra hay không?
 - Sự đánh giá theo tham tố chân lí, tức là sự khác nhau về độ tin cậy, khả năng xảy ra, tính phỏng đoán hay sự khẳng định.
 - d. Đối với các đại từ xưng hô, từ dùng làm lời chào hỏi cần chú ý đến sự khác biệt về quan hệ địa vị giữa người nói và người nghe.
 - Ai cao hơn ai?
 - Trong quan hệ gia đình – xã hội hay hành chính?
 - Mức độ thân quen?
 - Thái độ người nói.
 - e. Đối với các danh từ biểu thị các sự vật cần chú ý đến sự đối lập phổ biến về quy mô, kích thước (rộng hẹp, lớn nhỏ, v.v.) của các vật mà các từ đồng nghĩa biểu thị.

- g. Đối với các tính từ cần chú ý đến sự đối lập về mức độ, cường độ (cao thấp, mạnh yếu, v.v.).
- h. Đối với động từ, cần chú ý đến sự đối lập giữa các thành tố chính (chủ thể hành động và khách thể hành động) và phụ (mục đích, nguyên nhân, phương tiện, cách thức, địa điểm, thời gian, v.v. của hành động).
- i. Dựa vào hình thái bên trong (hay từ nguyên) để phát hiện sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ đồng nghĩa.” [59, tr.230-236].

1.3.3. Từ điển học hệ thống

Trong những năm 70-90 của thế kỉ XX ở Nga đã hình thành một trường phái ngữ nghĩa học được gọi là *Trường phái Nghĩa học Moskva*, với ba tên tuổi học giả lớn là: Zholkovskij (Жолковский), Mel'chuk (Мельчук) và Apresjan (Апресян) [48, tr.336].

Điểm thứ nhất cần thấy là tất cả các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học - từ điển học của trường phái này đều nhắm tới hai mục đích:

- Xây dựng một lí thuyết nghĩa học đại cương trong đó không chỉ dẫn ra một vài thí dụ đại diện để minh họa, mà phải là một khối tư liệu đồ sộ về từ ngữ của một ngôn ngữ tự nhiên nào đó (như trường hợp cụ thể ở đây là tiếng Nga chẳng hạn). Để làm được điều này thì các nhà từ điển học đã dựa vào chương trình máy tính ETAP với hệ thống Dịch máy hai chiều Anh-Nga, Nga-Anh, đảm bảo tính đầy đủ, tính hình thức và nhằm vào *phân tích* các văn bản, chứ không nhằm vào *tổng hợp* chúng. Nhờ có ETAP mà các nhà ngôn ngữ học - từ điển học của trường phái này có thể có được một bức tranh rất đầy đủ về các kết cấu cú pháp, vượt xa những gì được trình bày trong các sách ngữ pháp tiếng Nga lâu nay. Cũng nhờ có được một mô hình ngôn ngữ học như thế trên máy tính mà các nhà ngôn ngữ học Nga đã có thể đạt tới được những miêu tả chi tiết về một mục từ hay một quy tắc ngữ pháp nào đó, và có khả năng hoàn thiện những lí thuyết của họ mà điển hình và cụ thể nhất là vấn đề làm sao cung cấp và phân bổ tối đa các thông tin về ba yếu tố quan yếu vốn cấu thành nên một sự mô tả ngôn ngữ học đầy đủ, đó là: Từ pháp, Cú pháp, Từ điển. Hơn nữa, cũng là nhờ có công

việc hoàn thiện ETAP mà Trường phái nghĩa học Moskva - chủ yếu là công sức của Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) và các cộng sự của ông - đã có thể xây dựng nên lí thuyết về sự Miêu tả “*thống nhất*” hay “*tích hợp*” ngôn ngữ, giới thiệu bức tranh ngôn ngữ về thế giới nói chung và lí thuyết về Từ điển học “*hệ thống*” nói riêng.

- Ứng dụng lí thuyết này vào thực tế, cụ thể là vào các sản phẩm của Từ điển học: các cuốn từ điển đơn ngữ và đa ngữ phục vụ cho đông đảo bạn đọc, cũng như tiến hành biên soạn bộ mới *Từ điển tương giải các từ đồng nghĩa tiếng Nga*, v.v.

Điểm thứ hai cần thấy là Ngữ nghĩa học lí thuyết và Từ điển học hệ thống ở Nga có mối quan hệ tương tác rất chặt chẽ: cái đầu là nền tảng lí luận cho cái sau, và cái sau là cơ sở thực tế có tính kinh nghiệm cho cái trước. Không thể làm từ điển tốt nếu không dựa trên những nguyên lí và khái niệm của nghĩa học hiện đại; và cũng không thể có những tìm kiếm nghĩa học thành công, nếu chỉ dựa trên tư liệu là những ví dụ ngữ liệu đơn lẻ.

Những nghiên cứu này, một mặt, cho phép mở rộng phạm vi áp dụng của nguyên lí “*miêu tả tích hợp ngôn ngữ*”: nó không còn chỉ bị giới hạn trong các địa hạt Từ pháp, Cú pháp và Từ điển nữa, mà vươn sang cả lĩnh vực Nghĩa học từ vựng và Nghĩa học ngữ pháp, sang cả Ngữ dụng học và các bình diện thông báo, ngôn điệu của các từ. Mặt khác, công việc biên soạn những nhóm từ, lớp từ có những thuộc tính tương đồng (nhưng lại đan chéo nhau rất phức tạp) trong các từ điển đã giúp cho các nhà nghiên cứu có cơ sở để đề xuất khái niệm về “*kiểu loại từ điển học*” và lí luận về việc miêu tả toàn bộ vốn từ của một ngôn ngữ như một hệ thống có tổ chức chặt chẽ.

Đây là công việc của nhiều học giả tên tuổi như: Boguslavskij (Богуславский), Glovinskaja (Гловинская), Iomdina (Иомдина), Levontina (Левонтина), Sannikov (Санников), v.v. mà nổi bật là của Apresjan (Апресян), được thực hiện suốt từ những năm 1974 cho đến 2006. Với những thành tựu nghiên cứu nói trên của giai đoạn sau năm 1970, trên thực tế đã hình thành một

“*biến thể*” mới của Trường phái Nghĩa học Moskva, mà năm 2006 Apresjan (Апресян) đề nghị gọi tên là: *Trường phái Nghĩa học Moskva Miêu tả tích hợp ngôn ngữ và Từ điển học hệ thống*.

Trước đây, trong truyền thống Âu châu, lúc đầu từ điển ra đời với chức năng là một thứ “*cắm nang*” để tra các từ “*khó*”, nhằm có được sự dễ dàng trong đọc hiểu văn bản. Ý nghĩa của các từ khó này thường được giải thích thông qua những lời cắt nghĩa không quá đòi hỏi hoặc bằng các từ đồng nghĩa thông dụng hơn - đó chính là kiểu từ điển “*thụ động*” cốt chỉ phục vụ cho việc “*hiểu*” nghĩa từ. Tuy nhiên, từ giữa thế kỉ XIX, người ta dần ý thức được rằng cần phải có những từ điển “*chủ động*” - tức là có khả năng cung cấp đầy đủ thông tin về các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ, không phải chỉ để *hiểu được* chúng, mà còn để *cấu tạo* ra các văn bản từ chúng. Trong khoảng mấy thập kỷ gần đây, những nghiên cứu theo hướng từ điển “*chủ động*” này đã làm rõ ra một sự kiện là: những đòi hỏi nảy sinh từ nguyên lí về tính “*chủ động*” (đối với khối lượng thông tin Từ điển học cần có của từ trong từ điển) hóa ra là hoàn toàn tương thích với những đòi hỏi nảy sinh từ những nguyên lí về tính “*tích hợp*” và tính “*hệ thống*” của các miêu tả ngôn ngữ trong Ngữ nghĩa học lí thuyết và Từ điển học hệ thống. Ba nguyên lí: *chủ động*, *tích hợp*, *hệ thống* sẽ giúp cho từ điển trở thành không chỉ là cái nền cơ sở kinh nghiệm cho Nghĩa học lí thuyết, mà còn là một cuốn sách giáo khoa thực hành cho những ai muốn nắm vững các kĩ năng tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ của mình.

Nói đến bộ khung lí thuyết của Từ điển học hệ thống, trước hết, cần chú ý rằng nó thường được hình dung như là bao gồm những bộ phận sau:

- Những vấn đề chung:
 - + Những nguyên lí và khái niệm cơ bản.
 - + Phân loại cơ bản các vị từ.
 - + Quy tắc tương tác giữa các ý nghĩa.
- Những vấn đề chuyên sâu hơn:

+ “Kiểu loại từ điển học” (là “một lớp từ có nhiều thuộc tính chung, cùng phản ứng giống nhau với các quy tắc ngôn ngữ nhất định”).

+ “Chân dung từ điển học” (các trình bày mang tính tích hợp Từ điển học) về các từ.

Trong phạm vi của luận án, chúng tôi sẽ đi sâu vào tìm hiểu *nguyên lí về tính tích hợp của các miêu tả ngôn ngữ*, cùng với khái niệm “*chân dung từ điển học*” – những nguyên lí và khái niệm giữ vai trò chủ đạo trong mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa kiểu mới mà chúng tôi giới thiệu và nghiên cứu.

1.3.3.1. Nguyên lí về tính tích hợp của các miêu tả ngôn ngữ

Theo tác giả Lý Toàn Thắng thì nguyên lí này lần đầu tiên được nói đến ở Nga từ khá lâu trong bài báo nổi tiếng của viện sĩ L.V. Shherba (Л.В. Щерба) (“*Về ba bình diện của các hiện tượng ngôn ngữ và về thực nghiệm trong ngôn ngữ học*” in năm 1931), cụ thể là trích đoạn sau: “*Từ điển và ngữ pháp được biên soạn tốt phải bao quát được mọi tri thức về ngôn ngữ đã cho. Chúng ta, tất nhiên, còn xa mới đến được cái lí tưởng này; nhưng tôi cho rằng ưu điểm của các cuốn từ điển và ngữ pháp phải được đo bằng khả năng nhờ dùng chúng mà ta tạo lập được bất kì câu đúng ngữ pháp nào trong tất cả mọi trường hợp của cuộc sống và hoàn toàn hiểu được khi nói bằng ngôn ngữ đó*” [dẫn theo 48, tr.343].

Cuốn từ điển tiếng Nga đầu tiên có sử dụng cách mô tả tích hợp ngôn ngữ là cuốn *Từ điển tường giải tiếng Nga (Толковый словарь русского языка)* (do D.N. Ushakov (Д.Н. Ушаков) chủ biên, in năm 1941), nhưng phải đến cuốn *Từ điển ngữ pháp tiếng Nga (Грамматический словарь русского языка)* của A.A. Zaliznjak (А.А. Зализняк) (in năm 1977) thì nguyên lí tích hợp này mới được áp dụng triệt để. Cũng những năm 70, I.A. Mel’chuk (И.А. Мельчук) đã đưa vào trong từ điển giải thích - tổ hợp của ông (và các cộng sự) những thông tin về các đặc điểm chi phối của từ, về các thuộc tính cú pháp của chúng (như hữu sinh - vô sinh của danh từ, vị ngữ tính của tính từ và trạng từ, v.v.).

Bằng việc chạy trên cơ sở chương trình máy tính ETAP (dựa trên các từ điển tổ hợp tự động tiếng Nga và tiếng Anh mỗi cuốn khoảng 90.000 mục từ, có

đủ các mô hình từ pháp, cú pháp bao quát một phạm vi các kết cấu rộng hơn rất nhiều so với các sách ngữ pháp hàn lâm thông thường) thì nguyên lí này mới được quan niệm đầy đủ và khoa học như ngày nay.

Có thể nói, trong các công trình của trường phái Từ điển học hệ thống, *nguyên lí về tính tích hợp trong các miêu tả ngôn ngữ học* chứa đựng rất nhiều các phạm vi thông tin: ngữ nghĩa (đặc biệt là các quy tắc tương tác của các ý nghĩa trong văn bản), ngữ dụng, giao tiếp, ngôn điệu, v.v.

Hai thành tố quan trọng nhất đối với mọi sự miêu tả ngôn ngữ học đó là *từ điển* và *ngữ pháp* (ngữ pháp ở đây được hiểu rộng hơn bình thường, là một tập hợp gồm nhiều loại quy tắc của ngôn ngữ). Thông tin chứa trong sự miêu tả này, do vậy, sẽ phải được phân bố tối ưu giữa ngữ pháp và từ điển. Khi biên soạn một từ, nhà từ điển học cần phải nắm được tất cả các quy tắc ngữ pháp liên quan; điều này nhiều khi dẫn tới việc phải đưa một quy tắc ngữ pháp nào đó vào trong mục từ, nếu quy tắc đó chỉ liên quan đến một mình từ đó hay một nhóm nhỏ các từ. Còn các nhà ngữ pháp học, khi đưa ra một quy tắc nào đó, cần phải bao quát toàn bộ các từ chịu sự chi phối của quy tắc đó; và điều này có thể dẫn tới việc phải đưa vào trong quy tắc ngữ pháp đó thông tin về một số từ cụ thể, cần thiết nào đó. Việc chúng ta đòi hỏi từ điển và ngữ pháp phải ăn nhập, đồng thuận với nhau về các thông tin được đưa vào và về các cách thức thể hiện chúng, có lí do sâu xa ở chỗ: chỉ có làm như vậy thì từ điển và ngữ pháp mới có khả năng tương tác được với nhau trong một mô hình ngôn ngữ học thống nhất.

Tuy nhiên, trong phạm vi Từ điển học, cái mà người ta quan tâm là công việc của các nhà làm từ điển, và do đó khi nói về các miêu tả ngôn ngữ học có trong từ điển thì thường người ta đề cập đến hai vấn đề quan trọng sau:

- Mở rộng thông tin về các thuộc tính của từ: Với mỗi từ, cần phải cung cấp rõ ràng, đầy đủ tất cả các thuộc tính của từ đó - mà nhờ các thuộc tính này để biết cách dùng các quy tắc “*ngữ pháp*” vốn được hiểu rộng là bao gồm cả các quy tắc ngôn ngữ về: ngôn điệu, ngữ nghĩa, ngữ dụng, thông báo, v.v.

- Đưa các quy tắc vào trong mục từ của từ: Mỗi quy tắc ngữ pháp phải được đưa ra trong sự tính toán: thông tin gì nên được cấp về các từ. Các quy tắc một khi được từ vựng hóa thì về nguyên tắc phải được đưa vào trong mục từ. Một khi sự chuyển di ngữ nghĩa không diễn ra ở cả loạt từ cùng loại, mà chỉ xảy ra ở một số từ nào đó, thì cần miêu tả điều đó dưới dạng một quy tắc ngữ nghĩa và đưa vào ngay trong các mục từ của các từ hữu quan đó, v.v.

1.3.3.2. *Quan điểm chân dung từ điển học*

Theo tác giả Lý Toàn Thắng, “khái niệm “*chân dung từ điển học*” lần đầu được nhắc đến một cách gián tiếp trong Lời tựa sách của A. Zholkovskii (A. Жолковский) năm 1964 (...).” [48, tr.361] và sau đó được các nhà nghiên cứu Trường phái Nghĩa học Moskva kế thừa và tiếp tục phát triển.

Miêu tả theo “*chân dung từ điển học*” khác cơ bản với cách miêu tả thông thường, nhà Từ điển học hệ thống cố gắng đưa ra *toàn bộ các thuộc tính ngôn ngữ cơ bản của mỗi một từ*. Theo tinh thần miêu tả *tích hợp* ngôn ngữ vốn hình dung mỗi từ như một *tiểu thế giới* và trong từ điển cái thế giới nhỏ bé ấy phải được hiển hiện ra nhờ tất cả các mối liên hệ và tương tác vốn xác định cuộc sống của nó trong ngôn ngữ và hành vi ứng xử của nó trong các phát ngôn/câu. [48, tr.361-362].

Do đó, cũng theo tác giả Lý Toàn Thắng [48, tr.362-363] thì “*chân dung từ điển học*” có sáu đặc trưng nổi bật, khác biệt chủ yếu với các cách miêu tả thông thường về một từ như sau:

(1) Đưa vào “*chân dung từ điển học*” một số thông tin mà trước đây chưa được đưa vào từ điển, đó là những *kiểu thông tin mới* về từ như thông tin về các thuộc tính ngôn điệu, ngữ nghĩa, ngữ dụng, thông báo, v.v.

(2) *Mở rộng ra rất nhiều* loại thông tin vốn được đưa vào từ điển theo truyền thống trước đây, thí dụ như thông tin về khả năng tổ hợp của từ trước đây chủ yếu là về phương diện từ vựng, thì nay là khả năng tổ hợp về cả ngôn điệu, từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, thông báo, v.v. cũng được đưa vào.

(3) So với các từ điển truyền thống thì *cách thức tổ chức thông tin* cũng rất khác: trước đây người ta thường để riêng các dạng thức cơ bản của từ, nhưng nay theo nguyên lí “*chân dung từ điển học*” thì trong mục từ phải thấy được *sự tương tác qua lại* giữa các dạng thức cơ bản này của từ.

(4) *Cách thức giải thích ý nghĩa từ vựng của từ* giữa “*chân dung từ điển học*” và cách miêu tả trong từ điển truyền thống rất khác nhau. Cấu trúc ngữ nghĩa của từ trước đây thường được hình dung như là chỉ có một “*lớp*” duy nhất (mà các yếu tố của nó là ngang bằng nhau), trong khi thực ra ý nghĩa là gồm một số lớp khác nhau: *khẳng định, tiền giả định, khung tình thái, khung quan sát, duyên do*, v.v.

(5) Một “*kiểu nhóm từ điển học*” – tức là một nhóm từ có chung các thuộc tính (ngôn điệu, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, v.v.) – là cái nền để phác họa “*chân dung từ điển học*” của từ, nên nó đòi hỏi việc miêu tả các từ trong nhóm phải rất thống nhất. Do đó, trong mỗi mục từ của từ điển phải phản ánh những thuộc tính mà từ đó, một mặt, giống những từ khác (đây là vấn đề về sự nhất thể hoá, hay về các “*kiểu nhóm từ điển học*”); mặt khác, phản ánh những thuộc tính làm cho từ đó khác biệt các từ khác (đây là vấn đề về sự cá thể hoá, hay về các “*chân dung từ điển học*”); đây cũng là vấn đề của từ điển đồng nghĩa.

(6) Một thứ *ngôn ngữ hình thức “ghi”* lại tất cả mọi thông tin trong từ điển giống như trong ngữ pháp. Cái siêu ngôn ngữ này trong các *chân dung từ điển học* có khác hơn ở từ điển tường giải thông thường, và thậm chí có phần “*xa lạ*” nữa.

Tuy nhiên, quan niệm về thông tin ngữ nghĩa - cái cốt lõi của mọi từ điển tường giải - mới là sự đổi mới đáng chú ý nhất. Nếu mục từ không đưa ra được các chức năng từ vựng - tức là những cái như: đồng nghĩa, trái nghĩa, chuyển loại, thượng danh, các phái sinh cú pháp, ngữ nghĩa, v.v. thì không thể có những quy tắc hoàn hảo giải thích ý nghĩa của từ. Hơn nữa, trong các “*chân dung từ điển học*”, người ta cố gắng chỉ ra được những *mối liên hệ có lí do* giữa các thuộc tính

khác nhau của từ, như là mối liên hệ giữa ý nghĩa của từ về một phía, với các đặc trưng ngôn điệu và mô hình chi phối cú pháp về một phía khác.” [53, tr.363].

Theo Apresjan (Апресян) [dẫn theo 48, tr.400-403] mục từ – chân dung từ điển học – nói chung gồm tám “vùng” (zona - зона) cơ bản (nghĩa là có thể thêm nữa) và nội dung của các vùng này là các “kiểu thông tin từ điển học”. Khác với những thông tin được cung cấp trong các từ điển tường giải truyền thống, thông tin của một mục từ – chân dung từ điển học – không những bao gồm những kiểu thông tin mới mà ngay với những kiểu thông tin cũ cũng chi tiết và đầy đủ hơn, gồm tám kiểu thông tin. Cụ thể như sau:

(1) Thông tin **từ pháp** (morphologicheskaja - морфологическая), về một số thuộc tính của từ, thí dụ một trong số đó là thông tin về thời, thể, giống, số, ngôi, v.v. của từ loại động từ.

(2) Thông tin **tu từ**: điểm mới ở đây là không chỉ chú dẫn về mặt tu từ của ý nghĩa từ, mà có thể cả những cụm từ hiện thực hóa ý nghĩa đó.

(3) Thông tin **ngữ nghĩa**, gồm:

(3.1) Giải thích ý nghĩa từ theo cách phân ra các phần: **khẳng định** (động từ trong câu chính của lời giải thích); **các tiền giả định** (các đoạn ngữ trạng động từ, động tính từ, hay câu phụ trong lời giải thích) và **khung tình thái**.

(3.2) Các cách dùng khác nhau của cùng một nghĩa: thí dụ, với động từ *byt'* (*быть*) trong cái nghĩa “nối kết” (như hệ từ) có tới 3 cách dùng chủ ngữ:

- danh từ ở Danh cách IM: *Paren' byl slegkanavesele* (*Парень был слегканавеселе* - **Chàng trai** đã hơi vui vẻ hơn)

- danh từ ở Sinh cách ROD: *Ljudej bylo mnogo* (*Людей было много* - **Người** đến nhiều)

- động từ nguyên thể hay chủ ngữ mệnh đề: *Zhdat' bylo negkoda* (*Ждать было негде* - **Chờ đợi** chẳng lấy đâu ra thời gian)

(3.3) Các kết hợp từ vựng và ngữ pháp trong các điều kiện ngữ cảnh khác nhau:

(3.4) Khả năng đối lập ngữ nghĩa giữa hai hình thức biểu đạt cùng một “ngữ pháp vị” (grammema). Thí dụ:

- hình thức “zero”: *mal'chiku tri goda* (мальчику три года - nghĩa là đứa bé **đúng** 3 tuổi)

- hình thức có động từ *jest'* (есть - có, là): *mal'chiku est' tri goda* (мальчику **есть** три года - nghĩa là đứa bé đó **không dưới** 3 tuổi)

(3.5) Các liên hệ ngữ nghĩa của từ đang xét với các từ khác trên trục hệ hình của ngôn ngữ, tức là: đồng nghĩa, gần nghĩa (analogi), trái nghĩa, chuyển loại.

(4) Thông tin **ngữ dụng**: gồm bốn thuộc tính của từ, đáng chú ý là có cả thông tin về các chức năng ở lời/ngôn trung của từ, và về các liên hội (konnotatsija - коннотация) từ vựng và liên tưởng (assotsiatsija - ассоциация) sự vật của nó (vốn khác với những thành tố nghĩa mà ta vẫn nói đến); thí dụ: động từ *pilit'* (пилить – cưa) có liên hội về sự đơn điệu, động từ *streljat'* (стрелять - bắn) có liên hội về sự nhanh nhẹn.

(5) Thông tin **ngôn điệu** (prosodicheskaja - просодическая) về khả năng mang trọng âm và **thông báo** (kommunikativnaja - коммуникативная) về cương vị Đề - Thuyết của từ trong phát ngôn.

(6) Thông tin về các mô hình **chi phối** (model' upravlenija - модель управления) của từ (động từ), về năm thuộc tính:

(6.1) Ngữ trị (valentnost' - валентность) ngữ nghĩa của từ được biểu thị bằng các đại lượng của một mệnh đề (tạo nên đầu vào lời giải thích); thí dụ: động từ *verbovat'* (вербовать - tuyển mộ) có biểu thức ngữ trị như sau:

A verbuet B iz X-a dlja Y-a v/na C na T (A вербует B из X-a для Y-a в/на C на T - A tuyển mộ B từ X để Y ở C trong thời gian T)

trong đó A - người đi tuyển mộ, B - người được tuyển mộ, X - đám người trong đó chọn ra B, Y - hoạt động mà B được tuyển làm, C - địa điểm mà B phải đến làm việc, T - thời gian B sẽ làm việc.

(6.2) Các phương thức cú pháp (bề mặt) để thể hiện ngữ trị ngữ nghĩa, như: các cách (padezh - падеж), các giới từ biểu thị cách, v.v.

(6.3) Tính tùy nghi/bắt buộc (fakul'tativnost' - факультативность)/objazatel'nost' - обязательность) cú pháp của các ngữ trị.

(6.4) Tính cộng cách/không cộng cách (sopodchimosť - соподчи́мость/ne sopodchimosť - не соподчи́мость) của các ngữ trị.

(6.5) Khả năng cải biến các mô hình chi phối của cùng một ý nghĩa từ vựng; thí dụ hai mô hình sau ở động từ *byt'* (*быть* – là):

- *On byl v mekhovoj šapke* (*Он был в меховой шапке* - Ông ta là trong mũ lông = Ông ta đội mũ lông)

- *Na nem byla mekhovaja šapka* (*Он был в меховой шапке* - Trên ông ta là mũ lông = Ông ta đội mũ lông)

(7) Thông tin về **khả năng tổ hợp** (sochetaemost' - сочетаемость) của từ về tám thuộc tính, đáng chú ý là ở đây đủ cả tám “vùng” thông tin:

(7.1) Khả năng tổ hợp do từ pháp: thí dụ, đại từ lịch sự *vy* (*вы*) có thể kết hợp với tính từ số nhiều ở dạng ngắn đuôi và tính từ số ít ở dạng dài đuôi như:

- *Vy nedostatočno samostojatel'ny* (*Вы недостаточно самостоятельны* - Chị không đủ tự lập)

- *Vy nedostatočno samostojatel'naja* (*Вы недостаточно самостоятельная* - Chị không đủ tự lập)

Nhưng không thể nói ngược lại:

- **Vy nedostatočno samostojatel'na* (*Вы недостаточно самостоятельна* - Chị không đủ tự lập)

- **Vy nedostatočno samostojatel'nye* (*Вы недостаточно самостоятельны* - Chị không đủ tự lập)

(7.2) Khả năng tổ hợp do tu từ

(7.3) Khả năng tổ hợp do ngữ nghĩa; thí dụ động từ *vyjti* (*выйти* – ra) trong cái nghĩa ‘tiêu, dùng’ có thể kết hợp với hình thức cách - giới từ (mô hình chi phối: *za + Nvin* (*за + Nвин*)) trong đó *N* là một danh từ chỉ khoảng thời gian:

- *Za den' vykhodit okolo 70 rublej* (*За день выходит около 70 рублей* - Trong **một ngày** tiêu tốn hết gần 70 rúp)

(7.4) Khả năng tổ hợp từ vựng; thí dụ động từ *vyjti* (*выйти* – ra) trong nghĩa ‘thôi không còn ở một trạng thái nào đó’ (mô hình chi phối: *za + Nvin* (*за + Nвин*)) chỉ kết hợp hạn chế với một số danh từ nhất định như:

- *Vasha stat'ja vyshla za ramki/predely/granitsy ustanovlennogo ob'ema* (*Ваша статья вышла за рамки/пределы/границы установленного объема* - Bài báo của anh đã vượt quá **khuôn khổ/ranh giới/giới hạn** của định mức).

(7.5) Khả năng tổ hợp ngữ dụng

(7.6) Khả năng tổ hợp ngôn điệu; thí dụ động từ *byt'* (*быть* - là) khi ở thì quá khứ và kết hợp với từ phủ định *ne* (*не* – không) thì trọng âm sẽ bị chuyển sang chỗ từ phủ định: *ne byl* (*не был*), *ne bylo* (*не было*), *ne byli* (*не были*).

(7.7) Khả năng tổ hợp thông báo; thí dụ động từ *byt'* (*быть*) khi mang nghĩa ‘tồn tại’ thường giữ vai trò “Đề” và đứng trước chủ ngữ:

- *Est' ljudi, kotorye ne ljubjat muzyku* (*Есть люди, которые не любят музыку* - **Có** những người không thích âm nhạc).

(7.8) Khả năng tổ hợp cú pháp; thí dụ bắt buộc phải có thành tố phụ sau cho định tố là danh từ chỉ tham số: *opukhol' velichinoj s jajco* (*опухоль величиной с яйцо* - chỗ sưng **cỡ** bằng **quả trứng**).

(8) Thông tin **thành ngữ** (frazeologicheskaja - фразеологическая).

1.4. Tiểu kết

Trong chương này, luận án đã tổng quan về các mô hình định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa đã có trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, qua đó thấy được sự đa dạng và phong phú, từ đơn giản đến phức tạp của các mô hình định nghĩa. Theo tiêu chí đánh giá của chúng tôi (mức độ phổ biến, tính ưu việt của cuốn từ điển) thì mô hình định nghĩa chung nhất là mô hình bao gồm năm thành phần: *từ trung tâm, dãy đồng nghĩa, lời chú, lời định nghĩa, ví dụ minh họa*.

Bên cạnh đó, một số cơ sở lí thuyết có liên quan như: các quan điểm về hiện tượng đồng nghĩa, khái niệm từ đồng nghĩa, nghĩa của từ, các phương pháp định nghĩa, những cách khu biệt từ đồng nghĩa, v.v. của những nhà nghiên cứu đi trước cũng được luận án đề cập đến. Những đặc điểm Từ điển học hệ thống của Trường phái Nghĩa học Moskva với các nguyên lí và khái niệm chính: nguyên lí về tính tích hợp của các miêu tả ngôn ngữ, khái niệm “*chân dung từ điển học*” là lí thuyết chủ đạo, xuyên suốt trong các chương tiếp theo của luận án. Sự khác biệt giữa thông tin của một mục từ “*chân dung từ điển học*” với những thông tin được cung cấp trong các từ điển tường giải truyền thống cũng được trình bày một cách rõ ràng: nó không những bao gồm những kiểu thông tin mới mà ngay với những kiểu thông tin cũ cũng chi tiết và đầy đủ hơn.

CHƯƠNG 2

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA TRUYỀN THÔNG CỦA TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA

2.1. Dẫn nhập

Mô hình định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa, như chúng tôi đã đề cập ở phần *Tính cấp thiết của đề tài* (trang 2) còn có thể được hiểu là cấu trúc vi mô của từ điển đồng nghĩa. Thông thường, mô hình định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa bao gồm năm thành phần chính:

- (1) *Từ trung tâm*;
- (2) *Dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm đứng đầu);
- (3) *Lời chú*;
- (4) *Lời định nghĩa* (theo một trong hai phương pháp định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa);
- (5) *Ví dụ minh họa*.

Trong mô hình định nghĩa này, *lời định nghĩa* là thành phần giữ vai trò quan trọng, có chức năng khu biệt nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa. Tuy nhiên, ở mỗi từ điển đồng nghĩa thì thành phần này lại rất khác nhau, dựa trên mức độ khu biệt nghĩa giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, nó quyết định sự thành công của mô hình định nghĩa mà tác giả áp dụng.

Do đó, trong chương này, luận án sẽ tập trung khảo sát, nghiên cứu thành phần lời định nghĩa ở các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt để qua đó thấy được mức độ khác biệt giữa các từ điển đồng nghĩa. Từ những kết quả thu được, luận án có thể có cái nhìn mới hơn về việc vận dụng các cách định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa, cũng như có sự đánh giá chính xác hơn đối với mô hình định nghĩa truyền thống của từ điển đồng nghĩa được dùng trong thực tế.

2.2. Đối tượng và phương thức khảo sát

2.2.1. Đối tượng khảo sát

Đối với từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài, chúng tôi sẽ khảo sát mười một cuốn, trong đó có bảy cuốn tiếng Anh và bốn cuốn tiếng Pháp (Phụ lục 1). Với mười một cuốn từ điển này, chúng tôi đã chia thành hai loại khác nhau theo hai phương pháp định nghĩa truyền thống:

(i) Sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất: đại diện là cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Pháp: “*Dictionnaire des synonymes de la langue française (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*” của tác giả Bailly R.

(ii) Sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai: đại diện là cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Anh: “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)*” của tác giả Lea D.

Lí do chúng tôi lựa chọn những cuốn từ điển đồng nghĩa này để khảo sát vì đây là những cuốn có mô hình định nghĩa tiêu biểu cho hai phương pháp định nghĩa truyền thống của từ điển đồng nghĩa.

Đối với từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, trong mười hai cuốn từ điển từ đồng nghĩa đã xuất bản (Phụ lục 2), chúng tôi đi sâu khảo sát một số dãy đồng nghĩa ở hai cuốn: một là cuốn *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982), vì đây là cuốn từ điển đồng nghĩa đầu tiên ở Việt Nam áp dụng những lí thuyết hiện đại về từ đồng nghĩa, từ điển đồng nghĩa, v.v. Hai là cuốn *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (chủ biên) (2014), đại diện cho những cuốn từ điển đồng nghĩa xuất bản trong những năm gần đây (2010-2015). Những cuốn còn lại như: “*Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*” của tác giả Long Điền Nguyễn Văn Minh (1951) chưa đề cập đến lí luận hay lí thuyết hiện đại về đồng nghĩa, mà chỉ mới dừng ở mức giải thích nghĩa một số từ gần nghĩa nhau hơn, do đó chúng tôi chủ trương không khảo sát. Ngoài ra, cuốn “*Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh phổ thông các cấp*” của tác giả Dương Kỳ Đức - Vũ Quang Hào (1992) với mô hình định nghĩa chỉ gồm hai thành phần:

dãy đồng nghĩa (với từ trung tâm đứng đầu) và ví dụ minh họa, mà không có thành phần lời định nghĩa, vì vậy, cuốn từ điển này cũng không nằm trong phạm vi khảo sát của chúng tôi.

2.2.2. Phương thức khảo sát

Khi khảo sát các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt, chúng tôi sử dụng cùng một phương thức. Cụ thể, chúng tôi chọn ba dãy đồng nghĩa thực từ: *tính từ, danh từ, động từ* giống nhau cùng xuất hiện ở các cuốn từ điển, và ưu tiên cho những dãy đồng nghĩa có số lượng nhiều, bởi số lượng từ có trong dãy càng nhiều thì càng đòi hỏi sự tinh tế trong việc xử lý và nhận diện nghĩa từ của người biên soạn từ điển. Lí do chúng tôi lựa chọn như trên là bởi vì: (i) Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu là các đơn vị *đồng nghĩa từ vựng* (thực từ); (ii) Trong các cuốn từ điển đồng nghĩa, các đơn vị đồng nghĩa chủ yếu là các thực từ (hư từ chiếm số lượng rất ít), trong thực từ thì các từ loại *danh từ, động từ, tính từ* lại chiếm vị trí chủ đạo.

Trên cơ sở “*Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” của tác giả Nguyễn Đức Tồn (mục 1.3.2.5. trong chương 1), luận án sẽ đối chiếu các từ trong dãy đồng nghĩa, để từ lời định nghĩa tìm ra sự giống và khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

2.3. Lời định nghĩa trong mô hình định nghĩa truyền thống ở từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt

2.3.1. Lời định nghĩa ở một số dãy đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

2.3.1.1. Dãy đồng nghĩa tính từ

a. Xét dãy đồng nghĩa tính từ **Beau** (Đẹp) ở từ điển tiếng Pháp “*Dictionnaire de synonymes et contraires (Từ điển các từ đồng nghĩa và trái nghĩa)*” [117]. Dãy này gồm bảy từ:

Beau (Đẹp), **joli** (xinh), **gentil** (xinh xắn), **bellâtre** (đẹp (nhưng vô duyên)), **bath** (tuyệt), **chouette** (bảnh), **gironde** (mũm mĩm).

Ở dãy đồng nghĩa tính từ *Beau* (Đẹp) này, có từ *bellâtre* không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa: *đẹp* (nhưng vô duyên); đồng thời có từ *bath* có nghĩa là *tuyệt* dùng trong câu như: *Cô ấy thật tuyệt!* cũng được xếp vào trong dãy *Beau* (Đẹp) này, ở trong tiếng Việt từ *tuyệt* sẽ không được xếp trong dãy *Đẹp* nhưng vì tôn trọng nguyên trạng của tác giả nên chúng tôi vẫn giữ nguyên để khảo sát.

Trong dãy này, tác giả Bailly R. vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ nhất: “(...) *giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp v.v.;*” [59, tr.223].

Tác giả đã xác định từ trung tâm là từ *beau* (đẹp), giải thích từ trung tâm trước rồi sau đó lần lượt giải thích các từ khác trong dãy dựa theo từ trung tâm, có sự so sánh để tìm ra những nét nghĩa khu biệt. Tuy nhiên, theo đánh giá của chúng tôi, việc tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ này là *không triệt để*.

Trong dãy có sáu từ (không tính từ trung tâm) thì chỉ có 2/6 từ dùng từ trung tâm *beau* (đẹp) để giải thích nghĩa, đó là: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)), *girond* (mồm mĩm). Điều này thể hiện sự *không thống nhất và triệt để* trong việc vận dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất của tác giả trong cuốn từ điển này. Từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bánh) được tác giả định nghĩa với tư cách như là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn (trên thực tế từ đồng nghĩa hoàn toàn hầu như không có), theo đánh giá của chúng tôi thì hai từ này không phải là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

Vận dụng “*Các thế đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” của Nguyễn Đức Tồn, có thể thấy cuốn từ điển của tác giả Bailly R. đã phân biệt dãy đồng nghĩa trên về ngữ nghĩa như sau:

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh) trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính thông tục.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Các từ còn lại trong dãy đồng nghĩa tính từ này được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v.

* Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao):

bellâtre (đẹp (nhưng vô duyên)) – *bath* (tuyệt) – *chouette* (bảnh)
– *girond* (mũm mĩm) – *gentil* (xinh xắn) – *joli* (xinh) – *beau* (đẹp).

* Về mức độ dung lượng ý nghĩa:

Nói về người: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)), *girond* (mũm mĩm)

Nói về vật: không có

Nói về cả người và vật: *beau* (đẹp), *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh).

* Về cảm giác:

Sự dễ thương: *beau* (đẹp), *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *girond* (mũm mĩm), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh).

Sự đáng ghét: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)).

* Về giới tính:

Nữ: *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)).

Nam: không có

Cả hai: *beau* (đẹp), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh), *girond* (mũm mĩm).

Qua sự phân tích ở trên, có thể thấy:

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả chưa vận dụng nhiều. Tác giả mới chỉ ra từ *beau* (đẹp) trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính và có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy); từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bánh) trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính thông tục.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy); còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa tính từ này, thì giữa các từ sự khu biệt chỉ mới ở mức độ tương đối. Thông qua các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v. tác giả mới chỉ đưa ra một số các nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa.

Như vậy, tác giả chưa có sự khu biệt triệt để giữa các từ trong dãy, chưa đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa. Đồng thời, tác giả cũng chưa sử dụng thống nhất phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất để có thể giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa. Điều này đã khiến cho việc khu biệt nghĩa giữa các từ nhiều chỗ còn chưa thực sự rõ ràng, làm cho người dùng gặp khó khăn trong sử dụng.

b. Xét dãy đồng nghĩa tính từ ***Beautiful*** (Đẹp) ở từ điển tiếng Anh “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)*” [124]. Dãy này gồm mười từ: ***Beautiful*** (Đẹp), ***pretty*** (xinh), ***handsome*** (đẹp trai), ***attractive*** (quyến rũ), ***lovely*** (đáng yêu), ***cute*** (hấp dẫn), ***good-looking*** (bánh bao), ***gorgeous*** (cuốn hút), ***stunning*** (lộng lẫy), ***striking*** (nổi bật).

Trong dãy đồng nghĩa tính từ này, Lea D. vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ hai: “(...) dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt

để giải thích từng đơn vị.” [59, tr.225]. Trước tiên, tác giả đã nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “*Những từ này đều mô tả những người mang lại cảm giác dễ chịu khi nhìn vào*”, sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Theo đánh giá của chúng tôi, phương pháp định nghĩa thứ hai được áp dụng trong dãy đồng nghĩa tính từ này là khá hiệu quả, bởi trong dãy có mười từ, khi định nghĩa các từ, tác giả đã sử dụng phần nghĩa chung kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả không chỉ ra từ nào có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *stunning* (lộng lẫy) trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính chất không trang trọng.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả không chỉ ra từ nào có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Các từ còn lại trong dãy đồng nghĩa tính từ này được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v.

* Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao):

good-looking (bảnh bao) – *lovely* (đáng yêu) – *pretty* (xinh) – *handsome* (đẹp trai) – *Beautiful* (đẹp) – *gorgeous* (cuốn hút) – *cute* (hấp dẫn) – *attractive* (quyến rũ) – *striking* (nổi bật) – *stunning* (lộng lẫy).

* Về mức độ dung lượng ý nghĩa: Theo tác giả, tất cả các từ trong dãy này đều chỉ được xét ở ý nghĩa nói về vẻ bề ngoài của con

người (dựa trên cơ sở phân nghĩa chung và các nét nghĩa khu biệt ở từng từ trong dãy).

* Về cảm giác:

Sự dễ thương: *beautiful* (đẹp), *pretty* (xinh);

Sự hấp dẫn: *attractive* (quyên rũ), *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *lovely* (đáng yêu), *good-looking* (bảnh bao), *striking* (nổi bật), *stunning* (lộng lẫy).

Sự khỏe mạnh, mạnh mẽ: *handsome* (đẹp trai).

* Về giới tính:

Nữ: *beautiful* (đẹp), *pretty* (xinh), *lovely* (đáng yêu), *cute* (hấp dẫn), *stunning* (lộng lẫy).

Nam: *good-looking* (bảnh bao).

Cả hai: *handsome* (đẹp trai), *attractive* (quyên rũ), *gorgeous* (cuốn hút), *striking* (nổi bật).

Phân tích dãy tính từ trên, chúng tôi nhận thấy: Tác giả chưa vận dụng nhiều đến phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ trong dãy đồng nghĩa này. Tác giả chỉ chỉ ra các từ: *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *stunning* (lộng lẫy) là những từ không trang trọng. Tuy nhiên, về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, xét về các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v. tác giả đã đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa trong dãy.

Như vậy, trong dãy đồng nghĩa tính từ này, dựa vào phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã có sự khu biệt *khá triệt để* giữa các từ trong dãy, đưa ra được các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

Dựa trên sự phân tích ở trên, thì từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* của tác giả Lea D. với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ *Beauty* (Đẹp) này. Tác giả đã chỉ ra được những nét khu biệt

khá rõ giữa các từ trong dãy, giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

2.3.1.2. Dãy đồng nghĩa danh từ

a. Xét dãy đồng nghĩa danh từ **Coterie** (Bè) ở từ điển tiếng Pháp “*Dictionnaire des synonymes de la langue française (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*” [117]. Dãy này gồm bảy từ:

Coterie (bè), **clan** (phe), **chappelle** (nhóm), **clique** (bọn),
bande (lũ), **gang** (băng), **camarilla** (bè phái lộng quyền).

Có một điểm lưu ý là ở dãy đồng nghĩa danh từ **Coterie** (Bè), một số từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi phải tạm dịch theo nghĩa là: *camarilla - bè phái lộng quyền*. Hơn nữa, từ *clique* (bọn) và *bande* (lũ) được tác giả định nghĩa với tư cách như là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn, theo đánh giá của chúng tôi thì từ *clique* (bọn) và *bande* (lũ) không phải là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

Trong dãy đồng nghĩa danh từ này, Bailly R. vẫn vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ nhất, với từ trung tâm là từ *coterie* (bè). Tuy nhiên, tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy là *không thống nhất*. Có 4/6 từ (không kể từ trung tâm) dùng từ *bè* để giải thích nghĩa: *clan* (phe), *chappelle* (nhóm), *clique* (bọn), *camarilla* (bè phái lộng quyền).

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *coterie* (bè) trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *coterie* (bè) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy).

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *coterie* (bè) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh. Như từ *coterie* (bè) có dung lượng ý nghĩa lớn hơn từ *chapelle* (nhóm) vì theo tác giả từ *chapelle* (nhóm) là từ đồng nghĩa của từ *coterie* (bè), và chỉ thường dùng để nói về một nhóm văn học; từ *gang* (băng) có dung lượng ý nghĩa lớn hơn từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) vì theo tác giả ngoài nghĩa như từ *clique* (bọn), *bande* (lũ), từ *gang* (băng) còn hàm chỉ những cá nhân đáng nghi ngờ và không một chút ngại ngùng, giống như *mafia* (hoặc MAFFIA), liên quan đến một hội kín; hay từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau khi từ *clique* (bọn) là một từ mang nghĩa xấu rõ ràng, nó chỉ một bè những người tập hợp lại với nhau để âm mưu và thực hiện những hành vi ít tử tế, còn từ *bande* (lũ) (theo tác giả) là từ đồng nghĩa của từ *clique* (bọn) (và không có sự khu biệt gì thêm, nghĩa là giống nhau hoàn toàn).

+ Sự đối lập về quy mô:

coterie (bè): tập hợp một hội những người; *clan* (phe): một đảng phái; *chapelle* (nhóm): một nhóm văn học; *clique* (bọn): một phái những người; *bande* (lũ): một phái những người; *gang* (băng): một phái những người hay những cá nhân liên quan đến hội kín; *camarilla* (bè phái lộng quyền): một phái.

Như vậy, về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả *hầu như chưa vận dụng*, mới chỉ ra từ *coterie* (bè) trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính và có khả năng kết hợp rộng nhất (vì được tác giả xác định là từ trung tâm). Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *coterie* (bè) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm), đồng thời cũng chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh (*coterie* (bè) lớn hơn *chapelle* (nhóm); *gang* (băng) lớn hơn *bande* (lũ), *clique* (bọn); *bande* (lũ) bằng *clique* (bọn)). Còn về sự khu biệt dựa trên sự đối lập về quy mô cũng đã chỉ ra được sự khác nhau giữa các từ trong dãy đồng nghĩa tuy còn chưa hoàn toàn. Ví dụ:

- *coterie* (bè): tập hợp một hội những người;
- *clan* (phe): một đảng phái;
- *chappelle* (nhóm): một nhóm văn học;
- *clique* (bọn): một bè những người; *bande* (lũ): một bè những người;
- camarilla* (bè phái lộng quyền): một bè; *gang* (băng): một bè những người hay những cá nhân liên quan đến hội kín;

Ở đây, nếu dựa trên *sự đối lập về quy mô* có thể chia ra bốn nhóm để khu biệt. Các nhóm *coterie* (bè), *clan* (phe), *chappelle* (nhóm) đã được khu biệt tương đối rõ, tuy nhiên, còn nhóm *clique* (bọn) sự khu biệt còn chưa được rõ nét. Như trong nhóm *clique* (bọn) thì xét về quy mô: *clique* (bọn), *bande* (lũ) đều được tác giả định nghĩa là: *một bè những người*; *camarilla* (bè phái lộng quyền) so với *clique* (bọn) và *bande* (lũ) thì tác giả định nghĩa không khác gì mấy: *một bè*. Riêng từ *gang* (băng) trong nhóm *clique* (bọn) này thì sự khu biệt đã rõ (khi tác giả đã thêm nét nghĩa khu biệt cho từ *gang* (băng): ngoài nghĩa như từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) từ *gang* (băng) còn hàm chỉ những cá nhân đáng nghi ngờ và không một chút ngại ngùng, giống như **mafia** (hoặc MAFFIA), liên quan đến một hội kín.).

Với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất dùng để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa danh từ này thì tác giả vẫn *chưa có sự thống nhất và triệt để*. Các phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, ý nghĩa lô gích – sự vật tính chưa thực sự được vận dụng để giúp người đọc khu biệt được các nét nghĩa.

b. Xét dãy đồng nghĩa danh từ ở từ điển tiếng Anh “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms* (*Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa*)” [124]. Dãy này gồm bảy từ:

- Crowd*** (Đám đông), ***mob*** (đám đông hỗn tạp),
horde (đám người), ***throng*** (đám đông), ***drove*** (lũ),
crush (đám đông người chen lấn nhau), ***rabble*** (đám đông lộn xộn).

Ở đây đồng nghĩa danh từ này, có một số từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa, đó là: từ *mob* = đám đông hỗn tạp, từ *crush* = đám đông người chen lấn nhau, từ *rabble* = đám đông lộn xộn. Ngoài ra, có từ *throng* cũng có nghĩa là đám đông như từ *crowd* (nhưng chỉ sử dụng trong văn viết), chúng tôi vẫn dịch theo nghĩa là đám đông và sẽ khu biệt dựa vào các sắc thái phong cách của từ này.

Vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ hai, Lea D. đã nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “Tất cả những từ này đều chỉ tập hợp rất nhiều người với nhau”, sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Cách mà tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ hai để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa động từ này là thực sự khả dụng. Vì trong dãy có bảy từ, khi định nghĩa các từ, tác giả đã sử dụng phần nghĩa chung kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả không chỉ ra từ nào có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *throng* (đám đông) trong dãy đồng nghĩa trên chỉ sử dụng trong văn viết.

+ Tác giả cũng đã chỉ ra một loạt từ *mob* (đám đông hỗn tạp), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) thường mang ý nghĩa không đồng tình; riêng từ *horde* (đám người) thì chỉ đôi khi mang nghĩa không đồng tình.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả không chỉ ra từ nào có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả chỉ ra một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi so sánh. Như từ *crowd* (đám đông), *horde* (đám người), *throng* (đám đông) có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi *horde* (đám người) = một đám đông người, hay *throng* (đám đông) = một đám đông người. Các từ còn lại: *mob* (đám đông hỗn tạp), *drove* (lũ), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) đều có dung lượng ý nghĩa nhỏ hơn so với ba từ trên.

+ Sự đối lập về quy mô:

crowd (đám đông): số lượng lớn người; *mob* (đám đông hỗn tạp): đám đông mọi người; *horde* (đám người): một đám đông người; *throng* (đám đông): một đám đông người; *drove* (lũ): rất nhiều người/ hoặc động vật; *crush* (đám đông người chen lấn nhau): đám đông người; *rabble* (đám đông lộn xộn): một nhóm lớn người.

Đối với dãy đồng nghĩa danh từ này, nếu xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, thì tác giả đã có sự vận dụng. Tác giả chỉ ra từ *throng* (đám đông) trong dãy đồng nghĩa trên chỉ sử dụng trong văn viết; các từ *mob* (đám đông hỗn tạp), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) thường mang ý nghĩa không đồng tình; riêng từ *horde* (đám người) thì chỉ đôi khi mang nghĩa không đồng tình, mà chưa chỉ ra được từ trung tính hay từ có khả năng kết hợp rộng nhất trong dãy là từ nào (vì không xác định từ trung tâm). Bên cạnh đó, xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, vì không xác định từ trung tâm nên tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả. Ưu điểm của phương pháp này lại chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh (từ *crowd* (đám đông), *horde* (đám người), *throng* (đám đông) có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau; các từ còn lại trong dãy: *mob* (đám đông hỗn tạp), *drove* (lũ), *crush* (đám đông người

chen lẫn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) đều có dung lượng ý nghĩa nhỏ hơn so với ba từ trên). Về sự khu biệt dựa trên sự đối lập về quy mô của các từ trong dãy đồng nghĩa này, cụ thể:

crowd (đám đông): số lượng lớn người; *mob* (đám đông hỗn tạp): đám đông mọi người; *horde* (đám người): một đám đông người; *throng* (đám đông): một đám đông người; *crush* (đám đông người chen lẫn nhau): đám đông người; *rabble* (đám đông lộn xộn): một nhóm lớn người; *drove* (lũ): rất nhiều người/ hoặc động vật.

Ở đây, nếu dựa trên *sự đối lập về quy mô* dãy đồng nghĩa trên vẫn chỉ có một nhóm duy nhất. Đây cũng là điều hợp lí vì với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai này dùng phần nghĩa chung “*tập hợp rất nhiều người = đám đông người*” kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị, nên ở mỗi từ đều có phần nghĩa chung tương tự giống nhau.

Phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai được áp dụng thống nhất với dãy đồng nghĩa danh từ chúng tôi vừa nêu trên, đã khu biệt được các nét nghĩa giữa các từ trong dãy *khá triệt để*, điều này giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

Cũng giống như ở dãy đồng nghĩa tính từ *Beauty* (Đẹp) ở trên, trong dãy đồng nghĩa danh từ này, từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* [124] của tác giả Lea D. với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai cũng đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy. Tác giả cũng tiếp tục chỉ ra được những nét khu biệt khá rõ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt.

2.3.1.3. Dãy đồng nghĩa động từ

a. Xét dãy đồng nghĩa động từ **Porter** (Mang) ở từ điển “*Dictionnaire des synonymes de la langue française (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*” [117]. Dãy này gồm bảy từ:

Porter (Mang), *transporter* (chuyên đến), *reporter* (đem trở lại), *coltiner* (vác),
trimballer (khệ nệ đem theo), *transférer* (chuyên), *traduire* (đưa).

Ở dãy đồng nghĩa động từ này, có một số từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa, đó là: từ *reporter* = đem trở lại; từ *trimballer* = khệ nệ đem theo.

Vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ nhất, với từ trung tâm là từ *porter* (mang), các từ đồng nghĩa trong dãy dường như đã được xử lý thống nhất. Bằng chứng là trong dãy có sáu từ (không tính từ trung tâm) thì có 5/6 từ dùng từ trung tâm *porter* (mang) để giải thích nghĩa là: *transporter* (chuyên đến), *reporter* (đem trở lại), *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo), *transférer* (chuyên). Tuy nhiên, từ *coltiner* (vác) và *trimballer* (khệ nệ đem theo) lại được tác giả định nghĩa với tư cách như là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn, trong khi đó hai từ này không thể là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *porter* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *porter* (mang) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả đã chỉ ra những từ *coltiner* (vác) và *trimballer* (khệ nệ đem theo) trong dãy đồng nghĩa trên mang tính thông tục.

+ Tác giả đã chỉ ra từ *transférer* (chuyên) trong dãy đồng nghĩa trên có tính chất thuật ngữ.

+ Tác giả đã chỉ ra từ *traduire* (đưa) trong dãy đồng nghĩa trên là từ cổ.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *porter* (mang) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa.

Cụ thể:

transporter (chuyên đến): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ).

reporter (đem trở lại): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển một lần nữa, hoặc là mang trở về nơi ban đầu của nó; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ).

coltiner (vác): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: người; cách thức: không rõ).

trimballer (khệ nệ đem theo): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: người; cách thức: không rõ).

transféreer (chuyển): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: phi vật chất) – thành tố phụ (mục đích: mang thực tế từ nơi này đến nơi khác; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ).

traduire (đưa): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người) – thành tố phụ (mục đích: chuyển dời người từ nơi này đến nơi khác; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ).

Như vậy, đối với dãy đồng nghĩa động từ *Porter* (Mang), chúng tôi nhận thấy: về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng *khả triệt để*. Tác giả đã chỉ ra được từ trung tính là từ *porter* (mang); từ *porter* (mang) cũng là từ có khả năng kết hợp rộng nhất; từ *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo) trong dãy đồng nghĩa trên mang tính thông tục; từ *transféreer*

(chuyển) trong dãy đồng nghĩa trên có tính chất thuật ngữ; từ *traduire* (đưa) trong dãy đồng nghĩa trên là từ cổ. Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *porter* (mang) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm) còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa động từ này thì các từ này sự khu biệt chưa được rõ ràng. Ở đây, tác giả chưa đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác nhau dựa trên các thành tố chính và phụ của hành động để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa. Như các từ *transporter* (chuyển đến), *reporter* (đem trở lại), *transférer* (chuyển), *traduire* (đưa) đều có tiêu chí *phương tiện* và *cách thức* không rõ; các từ *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo) đều có tiêu chí *cách thức* không rõ. Hơn nữa, còn tồn tại một số hạn chế như có từ tác giả không có sự phân biệt vì định nghĩa chúng giống như nhau.

Ví dụ: hai từ *coltiner* (vác) - *trimballer* (khệ nệ đem theo) xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ không có sự phân biệt vì tác giả xác định *coltiner* (vác) và *trimballer* (khệ nệ đem theo) giống nhau.

Coltiner (vác), khi nó được sử dụng theo nghĩa đen chỉ việc mang với sự giúp đỡ của «coltin» (mũ rộng bằng da được công nhân khâu vác dùng để bảo vệ đầu, cổ và vai), là từ đồng nghĩa mang tính thông tục của *mang*, giống như ***trimballer*** (khệ nệ đem theo) có nghĩa là mang theo khắp nơi cùng với mình.

Qua dãy đồng nghĩa này, tác giả với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất đã rất cố gắng để có thể giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa từ đó đưa ra được những khu biệt. Về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng *khá triệt để*. Tuy nhiên, về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ trong phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính của dãy đồng nghĩa động từ này thì sự khu biệt các từ chưa được rõ. Chính hạn chế này đã khiến cho việc xử lí, khu biệt nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa nhiều chỗ chưa được rõ ràng, làm cho người dùng khó khăn trong việc phân biệt và sử dụng.

b. Xét dãy đồng nghĩa động từ **Carry** (Mang) ở từ điển “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)*” [124]. Dãy này gồm năm từ:

Carry (Mang), **bear** (mang), **lug** (lôi), **cart** (ôm), **tote** (kéo).

Ở dãy đồng nghĩa động từ *Carry* (mang) này, từ *bear* chúng tôi tạm dịch theo nghĩa là *mang* (giống như từ trung tâm của dãy: *carry* = mang) vì dựa trên các ví dụ đi kèm thì nghĩa *mang* là phù hợp nhất (từ này sẽ khu biệt với từ trung tâm bởi các sắc thái phong cách, tích chất sử dụng của nó, v.v.).

Vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ hai, Lea D. đã nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “*Những từ này đều có nghĩa là chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng đến một nơi nào đó*”, sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Việc dùng phương pháp định nghĩa thứ hai để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa động từ này là *triệt để*.

Trong dãy có năm từ thì đặc biệt từ *carry* (mang) có nghĩa gần như giống hoàn toàn nghĩa chung của dãy đồng nghĩa này: *chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng* từ vị trí này sang vị trí khác. = Nghĩa chung: *Những từ này đều có nghĩa là chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng* đến một nơi nào đó. Do đó, khi định nghĩa các từ còn lại tác giả đã sử dụng từ *carry* (mang) (thay cho phần nghĩa chung) kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả không chỉ ra từ trung tâm trong dãy là từ nào (vì không xác định từ trung tâm).

+ Tác giả không chỉ ra từ có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên có tính chất trang trọng; các từ: *lug* (lôi), *cart* (ôm), *tote* (kéo) có tính chất không trang trọng.

+ Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên là từ cổ.

+ Tác giả cũng chỉ ra từ *lug* (lôi), *cart* (ôm) có hạn chế ở khả năng kết hợp khi thường dùng kèm với trạng từ hoặc giới từ.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm).

+ Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa.

Cụ thể:

carry (mang): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang người hay vật gì từ vị trí này sang vị trí khác; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động).

bear (mang): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật hoặc người di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động, đặc biệt trong trường hợp đang di chuyển).

lug (lôi): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật gì đó nặng)) – thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: nỗ lực dùng tay kéo khách thể hành động di chuyển).

cart (ôm): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (nặng, lớn và cồng kềnh)) – thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động).

tote (kéo): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (thứ gì nặng)) – thành tố phụ (mục đích: mang

theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động).

Nhìn chung, về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng *khá triệt để*. Tác giả không chỉ ra từ trung tâm và từ có khả năng kết hợp rộng nhất trong dãy (vì không xác định từ trung tâm). Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên có tính chất trang trọng; các từ: *lug* (lôi), *cart* (ôm), *tote* (kéo) có tính chất không trang trọng; từ *bear* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên là từ cổ; từ *lug* (lôi), *cart* (ôm) có hạn chế ở khả năng kết hợp khi thường dùng kèm với trạng từ hoặc giới từ. Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm), còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa động từ này thì các từ này sự khu biệt khá rõ ràng. Thông qua các tiêu chí: thành tố chính (chủ thể hành động - khách thể hành động) – thành tố phụ (mục đích, phương tiện, cách thức), tác giả đã đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa.

Như vậy, qua dãy đồng nghĩa động từ này, tác giả với phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai đã làm tốt trong việc giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa từ đó đưa ra được những khu biệt giữa các từ này. Về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng *khá triệt để*. Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ trong phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính của dãy đồng nghĩa động từ này thì sự khu biệt các từ rõ ràng. Do đó, qua lời định nghĩa đã giúp cho người dùng dễ dàng phân biệt và sử dụng các từ đồng nghĩa trong dãy.

Qua việc khảo sát định nghĩa ba dãy đồng nghĩa thực từ trong hai cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài ở trên, chúng ta thấy:

- Trong các từ điển trên, cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống đều được sử dụng vào việc định nghĩa các dãy từ đồng nghĩa.

- Cuốn “*Dictionnaire des synonymes de la langue française*” của Bailly R. sử dụng duy nhất phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất, tuy nhiên việc vận dụng *không nhất quán, không triệt để*. Điều này cũng khiến cho tác giả không thể chỉ ra được những nét khu biệt rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, không giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

- Cuốn “*Oxford learner’s thesaurus: a dictionary of synonyms*” của Lea D. sử dụng duy nhất phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai, theo chúng tôi đánh giá là *khá nhất quán và triệt để*. Điều này giúp cho tác giả có thể chỉ ra được những nét khu biệt tương đối rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, giúp cho người dùng dễ tiếp thu và phân biệt.

2.3.2. Lời định nghĩa ở một số dãy đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

2.3.2.1. Dãy đồng nghĩa tính từ

Trong phần *Lời định nghĩa ở một số dãy đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài*, chúng tôi đã chọn dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp*, do đó để tạo sự nhất quán trong phần này chúng tôi cũng sẽ chọn dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* để khảo sát (Phụ lục 6). Kết quả thu được sẽ cho cái nhìn tổng quát hiện trạng định nghĩa trong mô hình định nghĩa các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, đồng thời cũng là cơ sở để so sánh giữa hai mô hình định nghĩa trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

a. Xét dãy đồng nghĩa tính từ **Đẹp** ở *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982) [115]. Dãy này gồm bảy từ:

Đẹp, đẹp đẽ, xinh, dễ coi, diễm lệ, lộng lẫy, mỹ lệ

Ở dãy đồng nghĩa tính từ này, Nguyễn Văn Tu đã định nghĩa bằng phương pháp truyền thống thứ nhất: “(...) *giải thích cặn kẽ từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp v.v.*” [59, tr.223]. Tác giả đã xác định từ trung tâm là từ

đẹp, giải thích từ trung tâm trước rồi sau đó lần lượt giải thích các từ khác trong dãy dựa theo từ trung tâm, có sự so sánh để tìm ra những nét nghĩa khu biệt. Việc tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ này là *khá thống nhất*. Cụ thể:

ĐẸP – nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).

ĐẸP ĐẼ - (nói khái quát) **đẹp**; (...).

XINH – **đẹp**, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ: (...).

ĐẼ COI – cũng như **đẹp**, nhưng đẹp vừa: (...).

DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh **đẹp**; (...).

LÔNG LÃY – nói về **đẹp** rực rỡ: (...).

MỸ LỆ - **đẹp**, thường nói về cái đẹp của phụ nữ: (...).

Có thể thấy, các từ trong dãy đồng nghĩa *Đẹp* đều được tác giả định nghĩa dựa trên từ trung tâm *đẹp*, sau đó thêm những nét nghĩa khác biệt, cùng những lời chú về sự khác nhau trong phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp, v.v. để chỉ ra sự khu biệt giữa chúng. Ở hai từ *đẽ coi*, *diễm lệ* giá như tác giả có sự điều chỉnh lời định nghĩa một chút thì sẽ càng triệt để và dễ khu biệt hơn. Ví dụ:

ĐẼ COI – cũng như **đẹp**, nhưng đẹp vừa: (...).

→ đẹp, nhưng đẹp vừa vừa.

DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh **đẹp**; (...).

→ (id) **đẹp**, thường nói về đàn bà hay cảnh vật.

Cũng giống như những phân tích các dãy đồng nghĩa trong tiếng nước ngoài, ở phần phân tích này chúng tôi cũng vận dụng “*Các thế đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” của Nguyễn Đức Tồn làm căn cứ đối chiếu các từ trong dãy đồng nghĩa, từ đó tìm ra sự khu biệt giữa chúng. Cụ thể:

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *đẹp* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính văn chương, như từ *mỹ lệ* mang sắc thái văn chương nhưng không được tác giả chú.

+ Tác giả đã chỉ ra từ *diễm lệ* trong dãy đồng nghĩa trên là từ ít dùng.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp đẽ* có ý nghĩa khái quát hơn từ *đẹp*.

+ Các từ còn lại trong dãy đồng nghĩa tính từ này được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v.

* Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao):

đẽ coi – xinh – đẹp – đẹp đẽ – diễm lệ – mỹ lệ – lộng lẫy.

* Về mức độ dung lượng ý nghĩa:

Nói về người: *đẽ coi, mỹ lệ.*

Nói về vật: không có.

Nói về cả người và vật: *đẹp đẽ, xinh* (người + vật nhỏ), *diễm lệ* (đàn bà + cảnh vật), *lộng lẫy.*

* Về cảm giác:

Sự dễ thương: *đẹp đẽ, xinh, đẽ coi.*

Sự sang trọng, xa hoa: *diễm lệ, mỹ lệ, lộng lẫy.*

* Về giới tính:

Nữ: *xinh, diễm lệ, mỹ lệ, lộng lẫy.*

Nam: không có

Cả hai: *đẽ coi, đẹp, đẹp đẽ*

Như vậy, qua việc sử dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất tương đối thống nhất để giải thích các từ trong dãy đồng nghĩa tính từ này, có thể thấy tác giả đã có sự khu biệt *triệt để* giữa các từ trong dãy, với các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

b. Xét dãy đồng nghĩa tính từ **Đẹp** ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2014) [110]. Dãy này gồm mười từ:

***Đẹp, diễm lệ, đẹp đẽ, lộng lẫy, mỹ lệ,
xinh, xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, xinh xẻo***

Cũng giống như từ điển của tác giả Nguyễn Văn Tu, ở dãy đồng nghĩa tính từ này, từ điển của tác giả Bích Hằng cũng vận dụng cách định nghĩa theo phương pháp truyền thống thứ nhất. Tác giả đã xác định từ trung tâm là từ *đẹp*, giải thích từ trung tâm trước rồi sau đó lần lượt giải thích các từ khác trong dãy dựa theo từ trung tâm, có sự so sánh để tìm ra những nét nghĩa khu biệt. Tuy nhiên, việc tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ này trên thực tế *chưa thực sự thống nhất*.

Có thể thấy, dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* ở từ điển của Bích Hằng gồm mười từ, trong đó giống sáu từ so với cuốn Nguyễn Văn Tu (gồm bảy từ): *đẹp, đẹp đẽ, xinh, diễm lệ, lộng lẫy, mỹ lệ* (trừ từ *đẽ coi* cuốn của Bích Hằng không có); chỉ khác bốn từ mà từ điển Nguyễn Văn Tu không có: *xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, xinh xẻo*. Điều đáng quan tâm là lời định nghĩa các từ đồng nghĩa (những từ giống với các từ trong dãy *Đẹp* của tác giả Nguyễn Văn Tu) ở dãy này của tác giả Bích Hằng giống gần như hoàn toàn với từ điển của Nguyễn Văn Tu. Cụ thể:

Từ điển Nguyễn Văn Tu	Từ điển Bích Hằng
ĐẸP – nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người	ĐẸP – nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người

ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).	ta ưa nhìn, muốn ngắm. (...).
ĐẸP ĐẼ – (nói khái quát) đẹp ; (...).	ĐẸP ĐẼ – (nói khái quát) Đẹp .
XINH – đẹp , nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ: (...).	XINH – Đẹp , nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhắn, thanh thoát trông thích mắt. (...).
DIỄM LỆ – (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp ; (...).	DIỄM LỆ – Nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp , lộng lẫy.
LỘNG LÃY – nói về đẹp rực rỡ: (...).	LỘNG LÃY – Nói về đẹp rực rỡ:
MỸ LỆ – đẹp , thường nói về cái đẹp của phụ nữ: (...).	MỸ LỆ – Đẹp , thường nói về cái đẹp của phụ nữ.

Trong bốn từ mới mà tác giả thêm vào dãy này, chúng tôi thiết nghĩ việc thêm từ *xinh tươi*, *xinh đẹp* cũng chưa thực sự hợp lí. Điều này khiến cho việc áp dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất trở nên *không thực sự thống nhất*. Cụ thể:

XINH TUỔI – Xinh và tươi tắn, có sức sống.

XINH ĐẸP – Rất xinh và có được sự hài hòa, trông thích mắt.

Lời định nghĩa của hai từ này cũng được định nghĩa bằng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất qua từ *xinh*, coi từ *xinh* là từ trung tâm, trong khi chúng nằm trong dãy đồng nghĩa *Đẹp* có từ trung tâm được xác định là từ *đẹp*.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy).

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính khẩu ngữ, như từ *xinh xẻo* mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú.

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính văn chương, như từ *mỹ lệ* mang sắc thái văn chương nhưng không được tác giả chú.

- + Tác giả đã chỉ ra từ *diễm lệ* trong dãy đồng nghĩa trên là từ ít dùng.
- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:
 - + Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *đẹp* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy).
 - + Tác giả đã chỉ ra từ *đẹp đẽ* có ý nghĩa khái quát hơn từ *đẹp*, từ *xinh xắn*, *xinh xẻo* có ý nghĩa khái quát hơn từ *xinh*.
 - + Các từ còn lại trong dãy đồng nghĩa tính từ này được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính, v.v.
 - * Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao):
đẽ coi – *xinh tươi* – *xinh xẻo* – *xinh xắn* – *xinh đẹp* – *xinh* – *đẹp*
– *đẹp đẽ* – *diễm lệ* – *mỹ lệ* – *lộng lẫy*.
 - * Về mức độ dung lượng ý nghĩa:
Nói về người: *mỹ lệ*, *xinh tươi*, *xinh xẻo*.
Nói về vật: không có.
Nói về cả người và vật: *đẹp đẽ*, *xinh* (người + vật nhỏ), *xinh xắn*, *xinh đẹp*, *diễm lệ* (đàn bà + cảnh vật), *lộng lẫy*.
 - * Về cảm giác:
Sự dễ thương: *đẹp đẽ*, *xinh*, *xinh xắn*, *xinh xẻo*, *xinh đẹp*.
Sự sang trọng, xa hoa: *diễm lệ*, *mỹ lệ*, *lộng lẫy*.
Sức sống: *xinh tươi*.
 - * Về giới tính:
Nữ: *xinh*, *xinh tươi*, *xinh xẻo*, *xinh xắn*, *xinh đẹp*, *diễm lệ*, *mỹ lệ*, *lộng lẫy*.
Nam: không có
Cả hai: *đẽ coi*, *đẹp*, *đẹp đẽ*

Như vậy, qua dãy đồng nghĩa tính từ trên, tác giả đã có sự khu biệt *khá triệt để* giữa các từ trong dãy, đưa ra được các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng

nghĩa. Tuy nhiên, việc tác giả áp dụng *chưa thống nhất* phương pháp định nghĩa thứ nhất (một phần do chính việc lựa chọn từ đồng nghĩa vào trong dãy của tác giả (*xinh tươi, xinh đẹp*)) để có thể giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa đã khiến cho việc khu biệt nghĩa giữa các từ chưa thực sự rõ ràng, làm cho người dùng gặp khó khăn trong sử dụng.

Dựa trên sự phân tích mà chúng tôi đã trình bày ở trên, bỏ qua một số mặt hạn chế, có thể thấy từ điển của Nguyễn Văn Tu đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* này. Tác giả đã phần nào chỉ ra được những nét khu biệt giữa các từ trong dãy, giúp cho người dùng thuận lợi hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

2.3.2.2. Dãy đồng nghĩa danh từ

Cũng giống như ở phần *Dãy đồng nghĩa danh từ* ở từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài, ở đây, chúng tôi cũng chọn dãy đồng nghĩa danh từ *Bè* xuất hiện trong cả hai từ điển đã được chúng tôi lựa chọn (Phụ lục 7). Tuy nhiên, trong hai cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt này, từ trung tâm của dãy không phải là từ *bè* mà là từ *bọn*.

a. Xét dãy đồng nghĩa danh từ ***Bọn*** ở *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982) [115]. Dãy này gồm mười hai từ:

Bọn, bày, bè, đàn, đoàn, lũ, đám, nhóm, phe, phường, toán, tụi

Nguyễn Văn Tu đã khẳng định phương pháp định nghĩa cho các dãy từ đồng nghĩa trong công trình của mình: “(...) chủ yếu chúng tôi dùng cách thứ hai (cách thứ hai theo cách gọi của tác giả, còn là phương pháp thứ nhất theo cách gọi trong luận án này của chúng tôi), (...) lấy từ trung tâm để cắt nghĩa những từ cùng nhóm rồi thêm những chỗ khác nhau về sắc thái tu từ học, về sắc thái ý nghĩa, ... Nhưng trong thực tế, nếu chỉ máy móc theo phương pháp trên thì không phù hợp với mọi nhóm từ đồng nghĩa (...).” [115, tr. 21-22]. Do đó, tác giả đưa ra một số cách định nghĩa khác mà theo tác giả là phù hợp hơn: “(i) định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa

chung và sắc thái riêng của chúng; (ii) cách định nghĩa hỗn hợp, lấy nghĩa của từ trung tâm làm cơ sở và xem định nghĩa từng từ một để làm nổi lên cái khái niệm chung của cả nhóm và nói lên được chỗ khác nhau; (iii) cắt nghĩa bằng cách miêu tả cụ thể hành vi hoặc đối tượng; (iv) định nghĩa một cách khái quát không thể miêu tả một cách tỉ mỉ các khía cạnh ngữ nghĩa của chúng được.” [tham khảo 115, tr. 22-23].

Ở dãy đồng nghĩa danh từ này, tác giả đã dùng cách định nghĩa riêng theo quan điểm của mình, đó là cách (i) *định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa chung và sắc thái riêng của chúng.*

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả đã chỉ ra từ trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính chất địa phương, như từ *đàn* đã được tác giả chú.

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính chất khẩu ngữ, như các từ *lũ*, *tụi* mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú.

+ Tác giả chưa chỉ ra những từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính chất cũ, như từ *phường* vốn là từ cũ nhưng không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *bọn* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả mới chỉ ra được một vài từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa hẹp hơn hay bằng nhau khi so sánh với nhau. Như từ *tụi* có dung lượng ý nghĩa hẹp hơn so với từ *bọn*; từ *bầy*, *đàn* có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi đều dùng để chỉ cả người và động vật.

+ Sự đối lập về quy mô:

bọn: nhiều người; *bầy*: đám đông; *bè*: đám người; *đàn*: số đông; *đoàn*: số đông; *lũ*: nhiều người; *đám*: nhiều người; *nhóm*: một số người; *phe*: một số người hoặc tập thể; *phường*: những người; *toán*: nhóm người; *tụi*: nhiều người (ít hơn *bọn*).

Phân tích lời định nghĩa của dãy đồng nghĩa danh từ này, chúng tôi thấy: Về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, v.v. trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng nhưng *chưa triệt để*. Tác giả đã xác định từ *bọn* là từ trung tính, từ *đàn* là từ địa phương, nhưng có từ mang phong cách khẩu ngữ (*lũ*, *tụi*) lại không được tác giả chú, có từ là từ cũ (*phường*) nhưng cũng không được tác giả chú.

Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *bọn* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm), đồng thời cũng chỉ ra được một vài từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa hẹp hơn hay bằng nhau khi so sánh với nhau (*tụi* nhỏ hơn *bọn*, *bầy* bằng *đàn*); còn về sự khu biệt dựa trên *sự đối lập về quy mô* cũng đã chỉ ra được sự khác nhau giữa các từ trong dãy đồng nghĩa tuy còn *chưa hoàn toàn*. Ví dụ:

- *bọn*: nhiều người; *tụi*: nhiều người (ít hơn *bọn*); *lũ*: nhiều người; *đám*: nhiều người;
- *bầy*: đám đông;
- *bè*: đám người;
- *đàn*: số đông; *đoàn*: số đông;
- *nhóm*: một số người;
- *phe*: một số người hoặc tập thể;
- *phường*: những người;
- *toán*: nhóm người;

Theo trên, nếu dựa trên *sự đối lập về quy mô* có thể chia ra tám nhóm để khu biệt. Các nhóm: *bầy*; *bè*; *nhóm*; *phe*; *phường*; *toán* đã được khu biệt tương đối rõ, tuy nhiên, hai nhóm *bọn*; *đàn* sự khu biệt còn chưa được rõ nét. Như

trong nhóm *đàn*, xét về quy mô: *đàn*, *đoàn* đều được tác giả định nghĩa là *số đông*; riêng nhóm *bọn* thì giữa *bọn* với *tụi* sự khu biệt đã rõ (khi tác giả đã có sự so sánh trực tiếp: *tụi* ít hơn *bọn*) nhưng giữa *bọn* và *lũ*, *đám* với nhau thì sự khu biệt lại không rõ (đều là *nhiều người*).

Ở đây đồng nghĩa danh từ này, để giải thích nghĩa các từ trong dãy, tác giả Nguyễn Văn Tu đã áp dụng cách định nghĩa từ đồng nghĩa khác (theo quan điểm của tác giả) so với hai phương pháp định nghĩa truyền thống. Tác giả lập dãy đồng nghĩa với từ trung tâm nhưng lại không dùng từ trung tâm để giải thích các từ đồng nghĩa khác trong dãy mà lại định nghĩa từng từ một và dùng cách miêu tả nghĩa của từng từ một để thấy nghĩa chung, sắc thái riêng của chúng.

Theo chúng tôi, cách định nghĩa mà tác giả cho rằng phù hợp hơn này vẫn là cách định nghĩa của từ điển tường giải chứ không phải là cách định nghĩa dành cho từ điển đồng nghĩa (như chúng tôi đã trình bày định nghĩa các từ của một cuốn từ điển đồng nghĩa và một cuốn từ điển tường giải có sự khác nhau, theo những mô hình khác nhau bởi vì đây là hai loại từ điển riêng biệt). Ví dụ:

Từ điển Nguyễn Văn Tu

Bọn – Nhiều người cùng làm một nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức, hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật).

Bầy – Đám đông động vật cùng loài; đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ.

Từ điển Hoàng Phê

Bọn d. **1** Tập hợp gồm một số người lâm thời tụ họp lại, không thành tổ chức. **2** Tổng thể nói chung một số người được nói gộp lại trên cơ sở có chung một đặc điểm nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động, v.v. (thường hàm ý coi thường hoặc thân mật).

Bầy d. **1** Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ. **2** Đám đông người (hàm ý

Bè – Đám người kết với nhau, bên nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng.

Đám – Nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn.

v.v.

khinh).

Bè d. (...) 3 Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng.

Đám d. (...) 3 Tập hợp gồm một số đông tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành việc gì.

v.v.

Và lại, tác giả cũng chưa thực sự vận dụng các phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, ý nghĩa lô gích – sự vật tính để giúp cho việc khu biệt. Do đó, tác giả đã chưa thể chỉ ra được những nét khu biệt thực sự rõ ràng, chính xác giữa các từ này, giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

b. Xét dãy đồng nghĩa danh từ **Bọn** ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2014) [110]. Dãy này gồm mười hai từ:

Bọn, bầy, bè, đàn, đám, đoàn, lũ, nhóm, phe, phường, toán, tốp

Dãy đồng nghĩa danh từ **Bọn** ở từ điển này cũng gồm mười hai từ như ở cuốn từ điển của Nguyễn Văn Tu, chỉ khác ở từ cuối cùng: *tụi* ở Nguyễn Văn Tu và *tốp* ở Bích Hằng. Điều đáng quan tâm là lời định nghĩa các từ đồng nghĩa ở dãy này của tác giả Bích Hằng gần như giống hoàn toàn với cuốn của Nguyễn Văn Tu. Ví dụ:

Từ điển Nguyễn Văn Tu

Bọn – Nhiều người cùng làm một nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức, hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật).

Từ điển Bích Hằng

Bọn – Nhiều người cùng nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật).

Bầy – Đám đông động vật cùng loài; đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ.

Bè – Đám người kết với nhau, bên nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng.

Đám – Nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn.

Bầy – Đám đông động vật cùng loài, đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ.

Bè – Đám người kết với nhau, bên nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng.

Đám – Nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn.

Chỉ khác nhau ở một số ít từ, cụ thể là khác nhau ở một số điểm nhất định.

Ví dụ:

Từ điển Nguyễn Văn Tu

Đàn – (id) cùng như bầy dùng nói về súc vật, hay có ý nói về một số đông trong gia đình.

Đoàn – Số đông người, vật,... đi liên tiếp nhau.

Phường – những người có cùng nghề nghiệp.

Từ điển Bích Hằng

Đàn – Nói về số đông động vật cùng loài sinh sống với nhau, hay tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt với nhau.

Đoàn – Số đông người đi liên tiếp nhau.

Phường – những người có cùng nghề nghiệp, đôi khi có ý chỉ một tập hợp người không tốt.

Đi vào phân tích, đối chiếu các từ trong dãy đồng nghĩa, chúng tôi nhận thấy có một số khác biệt như sau:

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *bọn* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ có tính chất khẩu ngữ, như từ *lũ* vốn mang sắc thái khẩu ngữ nhưng không được tác giả chú.

+ Tác giả chưa chỉ ra từ nào trong dãy đồng nghĩa trên là từ cũ, như từ *phường* vốn là từ cũ nhưng không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *bọn* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả mới chỉ ra được một cặp từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi so sánh với nhau, như từ *bầy*, *đàn* có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau khi đều dùng để chỉ cả người và động vật.

+ Sự đối lập về quy mô:

bọn: nhiều người; *bầy*: đám đông; *bè*: đám người; *đàn*: số đông; *đám*: nhiều người; *đoàn*: số đông; *lũ*: nhiều người; *nhóm*: một số người; *phe*: một số người hoặc tập thể; *phường*: những người hay tập hợp người; *toán*: nhóm người; *tốp*: nhóm gồm số ít người hoặc vật.

Như vậy, Bích Hằng đã “*tiếp thu*” hầu như hoàn toàn dãy đồng nghĩa *Bọn* ở từ điển Nguyễn Văn Tu (có một số khác biệt nhỏ, tuy nhiên sự thay đổi này lại còn không hay, không chính xác bằng so với nguyên gốc), do đó, cũng mặc nhiên thừa hưởng hết những ưu nhược điểm của dãy đồng nghĩa *Bọn* ở từ điển này (như chúng tôi đã trình bày ở trên). Hiện trạng này còn diễn ra ở nhiều dãy đồng nghĩa trong cuốn từ điển của Bích Hằng mà chúng tôi đã khảo sát, nhưng trong khuôn khổ của luận án chúng tôi chưa có điều kiện để trình bày.

Với những kết quả vừa phân tích ở trên, có thể thấy ở dãy đồng nghĩa danh từ *Bọn* này cả hai từ điển Nguyễn Văn Tu và Bích Hằng đều chưa thực sự chỉ ra được những nét khu biệt giữa các từ trong dãy một cách rõ ràng, do đó không giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

2.3.2.3. Dãy đồng nghĩa động từ

Cũng giống như ở phần *Dãy đồng nghĩa động từ* ở từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài, ở đây, chúng tôi cũng chọn dãy đồng nghĩa động từ *Mang* xuất hiện trong cả hai từ điển đã được chúng tôi lựa chọn (Phụ lục 8).

a. Xét dãy đồng nghĩa động từ **Mang** ở *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1982) [115]. Dãy này gồm mười bốn từ:

**Mang, cắp, công, đèo, gánh, gồng gánh, bưng, bê,
đội, rinh, khênh, khiêng, khuân, vác**

Nguyễn Văn Tu đã ứng dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất đối với dãy từ này, với từ trung tâm là từ *mang*. Tuy nhiên, việc giải thích các từ khác trong dãy dựa vào từ trung tâm lại *chưa thống nhất*, chỉ có 8/14 từ trong dãy được giải thích dựa vào từ trung tâm *mang*.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *mang* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *mang* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả đã chỉ ra những từ trong dãy đồng nghĩa trên là từ địa phương, v.v. nhưng chưa triệt để. Như từ *rinh* đã được chú từ địa phương nhưng từ *khênh* vốn là từ địa phương của *khiêng* lại không được tác giả chú.

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả đã chỉ ra từ *gồng gánh* có ý nghĩa khái quát hơn từ *gánh*.

+ Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa.

Cụ thể:

cắp: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển hoặc để khỏi bị mất; phương tiện: tay; cách thức: kẹp vào nách hay bên sườn).

công: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một

vật gì di chuyển; phương tiện: tay và lưng; cách thức: mang vật theo trên lưng).

đèo: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang thêm một vật gì di chuyển; phương tiện: xe đạp; cách thức: đi sau yên xe đạp).

gánh: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đôi quang gánh; cách thức: mang vật bằng cách mắc vào hai đầu của một cái đòn đặt trên vai).

gồng gánh: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đôi quang gánh; cách thức: mang vật bằng cách mắc vào hai đầu của một cái đòn đặt trên vai (gánh) hoặc đòn gánh để trên vai chỉ đeo một bên, còn một bên chỉ lấy tay giữ (gồng)).

bung: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật (mang một vật gì di chuyển); phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay).

bê: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (có vẻ nặng nề)) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật (mang một vật gì di chuyển); phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay).

đội: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: đầu; cách thức: để trên đầu).

rinh: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (có vẻ nặng nề)) – thành tố phụ (mục đích:

mang một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay). → giống hệt *bê* vì tác giả xác định *rinh* là phương ngữ của *bê*.

khênh: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: hai hay nhiều người; cách thức: nâng bằng hai tay).

khiêng: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: hai hay nhiều người; cách thức: nâng bằng hai tay). → giống hệt *khênh* vì tác giả xác định *khênh* và *khiêng* giống nhau, không có sự phân biệt.

khuân: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (nặng, cồng kềnh)) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: người; cách thức: mang dần).

vác: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật hay mang một vật gì di chuyển; phương tiện: người; cách thức: mang để trên vai).

Thông qua việc phân tích dãy đồng nghĩa này, có thể rút ra một số điểm lưu ý như sau: Về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng nhưng *chưa triệt để*, có từ là từ địa phương được tác giả chú (*rinh*), có từ cũng là từ địa phương nhưng tác giả lại không chú (*khênh*). Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm), còn xét về *sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa* động từ này thì các từ đã bước đầu có sự khu biệt một cách tương đối với nhau. Ở đây, tác giả đã cố gắng đưa ra các nét nghĩa khác nhau dựa trên các

thành tố chính và phụ của hành động để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như có từ tác giả không có sự phân biệt trong định nghĩa.

Ví dụ: hai từ *khênh* – *khiêng* xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ không có sự phân biệt vì tác giả xác định *khênh* và *khiêng* giống nhau.

KHÊNH – hai hay nhiều người nâng một vật nặng đem đến chỗ khác (...).

KHIÊNG – giống như KHÊNH.

Như vậy, qua dãy đồng nghĩa động từ này, chúng ta thấy rằng với một phương pháp định nghĩa từ đồng nghĩa hiện đại, tác giả Nguyễn Văn Tu đã rất cố gắng giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa để làm rõ những khu biệt giữa các từ này. Tuy nhiên, ở từ điển của Nguyễn Văn Tu còn một số hạn chế và thiếu sót nhất định khiến cho việc xử lý, khu biệt nghĩa của các từ đồng nghĩa nhiều chỗ chưa được rõ ràng, làm cho người dùng khó khăn trong việc phân biệt và sử dụng.

b. Xét dãy đồng nghĩa động từ **Mang** ở *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt* của Bích Hằng (2014) [110]. Dãy này gồm năm từ:

MANG, bê, khiêng, vác, xách

Cũng giống như từ điển của Nguyễn Văn Tu, ở dãy đồng nghĩa động từ này, từ điển của Bích Hằng cũng vận dụng cách định nghĩa theo phương pháp thứ nhất, với từ trung tâm là từ *mang*. Tuy nhiên, việc giải thích các từ khác trong dãy dựa vào từ trung tâm *cũng không triệt để*, tác giả chỉ dùng từ trung tâm giải thích ở 3/4 từ trong dãy, riêng từ *khiêng* thì không. Cụ thể:

Khiêng – **Chuyên** vật nặng hoặc công kênh bằng sức của tay hay nhiều người.

- Xét về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

+ Tác giả đã chỉ ra từ *mang* trong dãy đồng nghĩa trên là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Tác giả cũng đã chỉ ra từ *mang* có khả năng kết hợp rộng nhất (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

- Xét về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính:

+ Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì đã được tác giả xác định là từ trung tâm).

+ Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa.

Cụ thể:

bê: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: mang bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhấc cao lên).

khiêng: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật nặng hoặc công kền)) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật; phương tiện: tay hay nhiều người; cách thức: nâng bằng tay).

vác: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật (nặng, công kền)) – thành tố phụ (mục đích: thay đổi vị trí của một vật hay mang một vật gì di chuyển; phương tiện: người; cách thức: mang đặt lên vai).

xách: thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: động vật, bất động vật) – thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay cầm lên để di chuyển).

Thông qua việc phân tích lời định nghĩa của dãy đồng nghĩa *Mang*, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau: Về phương diện phong cách – biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, khi giải thích dãy đồng nghĩa này tác giả đã có sự vận dụng. Về phương diện ý nghĩa lô gích – sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *mang* có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm) còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa động từ này thì các từ đã bước đầu có sự khu biệt với nhau. Do số lượng từ trong dãy là ít

(năm từ), nên tác giả đã đưa ra được các nét nghĩa khác nhau dựa trên các thành tố chính và phụ của hành động để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa.

Như vậy, với cách định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa động từ này, tác giả Bích Hằng đã đưa ra được những nét khu biệt tương đối rõ ràng, giúp cho người dùng dễ dàng trong việc phân biệt và sử dụng.

Có thể nói, nếu thuần túy dựa trên sự phân tích mà chúng tôi đã trình bày ở trên thì có thể đưa ra kết luận là từ điển Bích Hằng đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa động từ *Mang* này (với năm từ trong dãy). Tuy nhiên, nếu xét chất lượng lời định nghĩa các từ đồng nghĩa dựa vào tiêu chí số lượng các từ trong dãy nữa thì dãy đồng nghĩa động từ *Mang* ở từ điển của Nguyễn Văn Tu (với mười bốn từ) được chúng tôi đánh giá cao hơn, dù vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Qua việc khảo sát lời định nghĩa ở ba dãy đồng nghĩa thực từ trong hai cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt đã được lựa chọn ở trên bằng “*các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*”, chúng tôi thấy: việc định nghĩa để khu biệt các từ trong các dãy đồng nghĩa đều *chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đặt ra*. Cụ thể:

- Ở từ điển của Nguyễn Văn Tu, tác giả (là người đầu tiên) áp dụng phương pháp định nghĩa từ đồng nghĩa hiện đại (phương pháp thứ nhất) *không thật thống nhất và triệt để*. Trong công trình của mình, tác giả còn sử dụng nhiều cách định nghĩa khác với hai phương pháp truyền thống mà theo tác giả là phù hợp hơn. Tuy nhiên, với những cách định nghĩa mà theo tác giả là mới này, theo đánh giá của chúng tôi vẫn là cách định nghĩa của từ điển tường giải chứ không phải là cách định nghĩa dành cho từ điển đồng nghĩa

- Ở từ điển của Bích Hằng, tác giả cũng áp dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất để giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa *nhưng không thống nhất và triệt để*. Vì thế, tác giả rất lúng túng trong việc định nghĩa, không thể chỉ ra một cách rõ ràng những nét khu biệt giữa các từ, không giúp cho người dùng thuận lợi hơn trong việc phân biệt và sử dụng. Không những thế, việc

“*tiếp thu*” dường như có phần lạm dụng từ điển của Nguyễn Văn Tu (đồng nghĩa với việc tiếp thu cả những nhược điểm) khiến cho cuốn từ điển này không những không có một bước đột phá về chất lượng lời định nghĩa mà còn là một bước thụt lùi so với thời đại (vì cuốn từ điển của Nguyễn Văn Tu ra đời từ những năm 80 của thế kỉ trước).

- Có thể nói, qua thực tế khảo sát, chúng tôi nhận thấy thành tựu biên soạn từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam đã dừng lại từ năm 1982 khi cuốn *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Văn Tu ra đời. Những cuốn từ điển đồng nghĩa xuất bản sau này hầu như đều chủ yếu dựa vào mô hình định nghĩa cuốn từ điển của tác giả Nguyễn Văn Tu. Trong khi đó, từ điển Nguyễn Văn Tu bên cạnh những ưu điểm còn tồn tại khá nhiều hạn chế. Việc “*tiếp thu*” có phần lạm dụng cuốn từ điển của Nguyễn Văn Tu đồng nghĩa với việc “*tiếp thu*” luôn những mặt hạn chế của cuốn từ điển này ở một số cuốn từ điển đồng nghĩa xuất bản gần đây là sự báo động về chất lượng. Cái “*mới*” của những cuốn từ điển đồng nghĩa này chủ yếu là việc thêm các từ mới từ những cuốn từ điển tường giải tiếng Việt, với lời định nghĩa được sử dụng nguyên xi hay có sự thay đổi chút ít.

2.4. Tiểu kết

Trong từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài, các tác giả vận dụng hai phương pháp định nghĩa truyền thống vào việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong các dãy đồng nghĩa (chỉ sử dụng riêng biệt một phương pháp định nghĩa ở một cuốn từ điển, chứ không có sự kết hợp cả hai phương pháp trong một cuốn từ điển). Tuy nhiên, phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất được vận dụng *không nhất quán, không triệt để*. Điều này khiến cho lời định nghĩa của các tác giả không thể chỉ ra được những nét khu biệt rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa. Vận dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai để định nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa, theo chúng tôi đánh giá là *khá nhất quán và triệt để*. Theo đó, các tác giả đã chỉ ra được những nét khu biệt tương đối rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, giúp cho người dùng thuận lợi hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

Trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, phương pháp duy nhất dùng để định nghĩa là phương pháp truyền thống thứ nhất. Tuy vậy, phương pháp này được vận dụng *chưa nhất quán và triệt để* (giống như tình trạng ở các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài). Bởi vậy, các tác giả đã không thể chỉ ra được những nét khu biệt rõ ràng giữa các từ trong lời định nghĩa của từ. Tình trạng này dẫn đến việc định nghĩa các dãy từ đồng nghĩa ở các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt đều chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Qua phân tích, chúng tôi thấy rằng các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt với mô hình định nghĩa truyền thống, trong đó thành phần *lời định nghĩa* chỉ sử dụng riêng biệt một phương pháp định nghĩa (mà không có sự kết hợp cả hai phương pháp định nghĩa) trong một cuốn từ điển. Điều này khiến cho lời định nghĩa trong các mô hình truyền thống này đều còn tồn tại những hạn chế nhất định, ở những mức độ khác nhau. Đây cũng chính là một sự mâu thuẫn bởi theo lí thuyết, mỗi phương pháp định nghĩa đều chỉ phù hợp đối với một loại dãy đồng nghĩa nhất định (trong thực tế, một cuốn từ điển đồng nghĩa luôn bao gồm cả hai loại dãy đồng nghĩa) (mục 1.3.2.4. - chương 1). Theo chúng tôi, cách định nghĩa truyền thống phù hợp hơn cả cho từ điển đồng nghĩa là nên vận dụng cả hai phương pháp định nghĩa trong một cuốn từ điển. Đối với từng trường hợp cụ thể sẽ phải vận dụng phương pháp định nghĩa thích hợp.

Như vậy, việc lựa chọn, ứng dụng phương pháp định nghĩa tối ưu nhất trong lời định nghĩa để có thể khu biệt nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa ở một cuốn từ điển đồng nghĩa chính là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của mô hình định nghĩa mà tác giả áp dụng.

CHƯƠNG 3

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỊNH NGHĨA KIỂU MỚI CHO TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

Trong chương này, luận án sẽ giới thiệu mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Nga theo quan điểm Từ điển học hệ thống, dựa trên khái niệm “*chân dung từ điển học*” của Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) và các cộng sự. Đồng thời, dựa trên mô hình đó, luận án cũng sẽ đề xuất một mô hình định nghĩa phù hợp cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (lược bỏ đi một số đặc điểm không phù hợp và bổ sung một số đặc điểm thích hợp đối với tiếng Việt) và để chứng minh tính khả thi, sẽ thử ứng dụng mô hình này trên một dãy đồng nghĩa tiếng Việt.

3.2. Giới thiệu mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa của tác giả Apresjan Ju.D.

Năm 2004, Apresjan (Апресян) và các cộng sự đã xuất bản cuốn “*Novyj ob#jasnitel’nyj slovar’ sinonimov Russkogo jazyka (Новый объяснительный словарь синонимов русского языка - Từ điển từ điển giải kiểu mới các từ đồng nghĩa tiếng Nga)*” [107] bao gồm 1417 trang, với 354 dãy và 1225 từ đồng nghĩa. Cuốn từ điển này được xây dựng trên cơ sở lí thuyết của Trường phái Nghĩa học Moskva Miêu tả tích hợp ngôn ngữ và Từ điển học hệ thống. Tác giả đã đưa ra một mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa (các từ được miêu tả với mức độ chi tiết và sự đầy đủ mang tính tích hợp và hệ thống, có nhiều khác biệt so với cách miêu tả thông thường trước đây) theo quan điểm Từ điển học hệ thống, dựa trên cơ sở khái niệm “*chân dung từ điển học*”. Mô hình này đồng thời cung cấp thông tin về cả ba mặt *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng* để giúp người sử dụng nắm bắt được đầy đủ, sâu sắc hơn vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

Theo tác giả Apresjan (Апресян), cấu trúc của một mục từ điển đồng nghĩa (một dãy đồng nghĩa) bao gồm một số vùng (*zona - зона*) (trong các vùng

này có thể có các tiểu vùng (podzona - подзона)) trong đó trình bày một kiểu thông tin (тип - тип) nhất định về dãy đồng nghĩa. Có chín vùng mô tả chi tiết về các đặc trưng khác nhau của dãy đồng nghĩa: **(1) Mở đầu; (2) Lời dẫn; (3) Ý nghĩa; (4) Các chú giải; (5) Các hình thái; (6) Các kết cấu; (7) Khả năng kết hợp; (8) Các thí dụ minh họa; (9) Cẩm nang.**

Bây giờ, chúng ta sẽ đi vào cụ thể từng vùng trong mô hình định nghĩa kiểu mới này:

(1) Vùng mở đầu

Vùng này là bản thân dãy đồng nghĩa, nghĩa là nhóm các từ mà trong ý nghĩa của chúng có *một bộ phận chung đủ lớn*. Tất cả dãy đồng nghĩa này được in bằng chữ hoa đậm. Nếu từ mà có nhiều nghĩa thì sẽ có chú thích bằng con số để chỉ ra nghĩa thứ mấy. Ví dụ:

DOM 1 (ДОМ 1 - NHÀ 1), ZDANIE (ЗДАНИЕ - TOÀ NHÀ), STROENIE 2 (СТРОЕНИЕ 2 - CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG 2), POSTROJKA 2 (ПОСТРОЙКА 2 - CÔNG TRƯỜNG 2), KORPUS 4 (КОРПУС 4 - DÃY NHÀ 4).

Vùng này bao gồm năm tiểu vùng. Cụ thể:

(1.1) Từ bao quát (*dominata* - Доминанта) (tức là “từ trung tâm” như thường gọi)

Dãy đồng nghĩa sẽ được mở đầu bằng “từ bao quát” tức là từ mà có ý nghĩa rộng nhất trong dãy, là từ đồng nghĩa được sử dụng nhiều nhất, có một hệ hình đầy đủ nhất, có đầy đủ các kết cấu cú pháp, có khả năng kết hợp rộng nhất và trung hòa nhất về mặt tu từ, ngữ dụng, giao tiếp, ngữ điệu, v.v. Trong ví dụ vừa nêu là từ **DOM 1 (ДОМ 1 - NHÀ 1)**.

(1.2) Các chú thích về tu từ và các giải thích về ngữ pháp

Trước mỗi một từ của dãy đồng nghĩa, trừ “từ bao quát”, trong trường hợp cần thiết sẽ có chú thích tu từ phía trước từ, ví dụ: vysok, **prednaznachenie** (высок, **предназначение** - cao, **định trước**). Trong trường hợp rất hiếm, khi cần thiết thì ở “từ bao quát” cũng có chú, để ở sau “từ bao quát” và trong ngoặc

vuông, ví dụ: **pristanishhe** [neobihodn.] (**пристанище** [необиходн.] - **chón nương thân** [không thông dụng]), **vit'sja 2** [narrat.] (**виться 2** [наррат.] - **uón lượn 2** [trần thuật]). Có thể có những chú thích kép các loại, ví dụ: loại chính tắc-quen thuộc, **zadumka** (**задумка** - tư tưởng); quan liêu-thời xô viết, **signalizirovat'** (**сигнализировать** - báo hiệu); thi ca hoặc xưa cũ, **vzor** (**взор** - ánh mắt nhìn); v.v.

Trong từ điển, chủ yếu là sử dụng hình thức chú thích tu từ theo kiểu truyền thống tức là nó đã quen thuộc không cần phải giải thích. Ngoài ra, còn đưa thêm vào một số chú thích mới, khác với chú thích truyền thống như: *trần thuật, không thông dụng, thông dụng, tiềm tàng, khẩu ngữ-sách vở, tiếng lóng, xô viết, phong cách, đang biến mất dần, v.v.* Bên cạnh chú thích tu từ thì trong các dãy đồng nghĩa có thể có những giải thích về ngữ pháp. Cụ thể, khi những từ đồng nghĩa là động từ thì có thể chỉ ra những tương liên về “thể” như: **risovat' 1** (**рисовать 1 - vẽ 1**) [thể hoàn thành **narisovat'** (**нарисовать** - vẽ)].

(1.3) Các nhóm ngữ nghĩa bên trong dãy đồng nghĩa

Các từ đồng nghĩa bên trong dãy được sắp xếp theo sự gần gũi về mặt không gian của chúng, phản ánh mức độ giống nhau về mặt ngữ nghĩa của chúng. Ví dụ:

Dãy **nadejat'sja** (**надеяться** - hi vọng) chia hai nhóm nhỏ; nhóm thứ nhất gồm: **nadejat'sja** (**надеяться** - hi vọng) và **upovat'** (**уповать** - mong chờ) chỉ ra cảm xúc của chủ thể; nhóm thứ hai gồm: **rasschityvat'** (**рассчитывать** - trông cậy) và **polagat'sja** (**полагаться** - nhờ dựa) chỉ ra sự đánh giá tình huống.

(1.4) Giải thích dãy

Sau khi liệt kê các đồng nghĩa của dãy, sẽ tiến hành giải thích theo lối phân tích bộ phận giao thoa nhau giữa các ý nghĩa của các từ đồng nghĩa. Việc giải thích này là thước đo hiện thực duy nhất của tính đồng nghĩa giữa các từ trong dãy. Bình thường, sẽ giải thích bản thân các từ trong dạng ở từ điển của chúng. Ví dụ:

zhdát' 1.1 (ждать 1.1 - đợi 1.1), **dozhídat'sja** (дождаться - chờ), **ozhídat' 2** (ожидать 2 - mong 2), **podzhídat' 1** (подждать 1 - chờ đợi 1), **podozhdát' 1** (подожждать 1 - mong chờ 1), v.v. ‘biết hay cho rằng có thể xảy ra một sự kiện nào đó, cần thiết cho chủ thể hoặc động chạm đến chủ thể, ở trạng thái sẵn sàng cho chủ thể, thường ở nơi mà sự kiện đó xảy ra’.

Nếu dãy đồng nghĩa không thuần nhất về mặt ngữ nghĩa thì sự giải thích sẽ định hướng theo “từ bao quát”. Ví dụ:

privyknút' 1 (привыкнуть 1 - quen 1), **priuchít'sja** (приучиться - có thói quen), **vtjanút'sja 3.2** (втянуться 3.2 - quen với 3.2), **priohótít'sja** (приохотиться - ưa), **prístrástít'sja** (пристраститься - ham), **po vadít'sja** (повадиться - quen với) ‘Nhiều lần trong suốt một số thời điểm thấy lặp lại một hành động hoặc là ở vào một trạng thái nào đó, thay đổi mà kết quả là làm điều đó hoặc ở trạng thái đó trở thành chuẩn mực hành vi hoặc sự tồn tại của chủ thể’.

Trong lời giải thích này, có sự định hướng vào “từ bao quát” **privyknút' 1** (привыкнуть 1 - quen 1) chứ không hề phản ánh tình trạng mà từ **po vadít'sja** (повадиться - quen với) vốn chỉ ra sự di chuyển đến một nơi nhất định mà ở đó chủ thể làm cái gì đó không mong muốn cho người nói hay người thứ ba.

(1.5) Ví dụ trong từ điển

Vùng đầu tiên của một mục từ điển này sẽ được kết thúc bằng công việc lựa chọn các ví dụ. Chúng minh họa cho việc sử dụng từng từ của dãy trong những điều kiện điển hình và ưu tiên cho các ngữ cảnh trong đó có thể thay thế các từ đồng nghĩa trong dãy cho nhau. Ví dụ:

Trong dãy **voobrazhat' 1** (вообразать 1 - hình dung 1), **predstavlját' 3** (представлять 3 - tưởng tượng 3), **videt' 2.1** (видеть 2.1 - nhìn thấy 2.1) ‘trong ý thức có hình tượng của một chủ thể hoặc tình huống nhất định khi mà chủ thể hoặc tình huống này không được các cơ quan cảm giác nhận thức’ có thể dẫn chứng bằng các ví dụ sau: **Voobrazíte, chto vy komandír piratskogo briga** (**Вообразите, что вы командир пиратского**

бруза - **Hãy hình dung** rằng bạn là chỉ huy của một chiếc thuyền hải tặc hai buồm); *On popytalsja predstavit', kak budet protekat' ih vstrecha* (Он попытался **представить**, как будет протекать их встреча - Ông thử **tưởng tượng** xem cuộc gặp của bọn họ sẽ diễn ra thế nào); *Vizhu, slovno jeto bylo vchera, ego akkuratnuju figuru* (**Вижу**, словно это было вчера, его аккуратную фигуру - Tôi **thấy** hình dáng chính tề của anh ấy cứ như là ngày hôm qua vậy).

Trong một số trường hợp ngoại lệ, ví dụ như khi tất cả các từ đồng nghĩa của dãy đều thuộc vào ngôn từ thi ca hoặc là đều có một màu sắc tu từ rất mạnh thì thay vì các ví dụ, người ta sử dụng các trích đoạn ngắn từ văn bản các thể loại tương ứng. Các ví dụ trong vùng diễn đạt từ điển học được phân cách bằng dấu chấm phẩy hoặc hiếm hơn là bằng dấu phẩy.

(2) Vùng lời dẫn

Mục đích của lời dẫn này là dẫn nhập một dãy đồng nghĩa nào đó vào trong khu vực của những dãy đồng nghĩa khác hoặc là các từ đồng nghĩa khác mà gần nghĩa với dãy này với nhiệm vụ chỉ ra:

- Dãy này khác và giống với những dãy gần nghĩa với nó ở cái gì.
- Dãy này có quan hệ với lớp cao hơn nào của hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa.
- Dãy này tương ứng với đoạn nào của bức tranh tự nhiên hay bức tranh ngôn ngữ của thế giới.

Ví dụ:

Dãy đồng nghĩa **zhdat' 1.1** (ждать 1.1 - đợi 1.1), **dozhdidat'sja** (дождаться - chờ), **ozhidat' 2** (ожидать 2 - mong 2), **podzhdidat' 1** (подждать 1 - chờ đợi 1), v.v. có một lời dẫn trong đó so sánh dãy này với hai dãy gần với nó là: – dãy thứ nhất gồm **nadejat'sja** (надеяться - hi vọng), **upovat'** (уповать - mong chờ), **rasschityvat'** (рассчитывать - trông cậy), **polagat'sja** (полагаться - nhờ dựa), và dãy thứ hai gồm **bojat'sja** (бояться - sợ hãi), **strashit'sja** (страшиться - hoảng sợ), **opasat'sja** (опасаться - lo sợ), **trusit'** (труситься - nhát gan/hốt hoảng),

v.v. Cái chung cho cả hai dãy đồng nghĩa này là chỉ ra một trạng thái nào đó bên trong chủ thể và sự định hướng của chủ thể, cụ thể là trong một thời khắc nào đó của tương lai sẽ xảy ra một sự kiện nào đó liên quan đến chủ thể.

(3) Vùng ý nghĩa

Trong vùng này miêu tả tất cả sự giống và khác nhau về mặt nội dung (ngữ nghĩa, sở chỉ, ngữ dụng, giao tiếp) giữa các từ đồng nghĩa. Ở đây thường cũng miêu tả cả những đặc trưng về ngôn điệu của các từ đồng nghĩa (tức là những đặc trưng về phân tách trọng âm và ngữ điệu), bởi vì chúng gắn bó hết sức chặt chẽ với các đặc trưng về giao tiếp (đặc biệt là về Đề - Thuyết). Có thể còn nêu ra những điều kiện mà trong đó sự khác biệt về nội dung của các từ đồng nghĩa được trung hòa hóa, nghĩa là chúng có thể hoàn toàn hoặc một phần thay thế nhau.

(3.1) Phác họa

Vùng này bắt đầu từ những tiểu vùng hướng dẫn ngắn gọn cho mục từ. Ở đây sẽ kể ra các dấu hiệu về ngữ nghĩa, ngữ dụng và các nội dung khác vốn tạo nên sự đối lập cơ bản trong dãy đồng nghĩa. Những đặc trưng nổi trội nhất có tính hệ thống và được nhắc lại trong một số hay nhiều dãy. Ví dụ:

Trong dãy **pytat'sja** (пытаться - cố), **probovat' 1** (пробовать 1 - thử 1), **starat'sja 1** (стараться 1 - gắng 1), **silit'sja** (силиться - ra sức) thì các từ đồng nghĩa khác nhau theo những dấu hiệu ngữ nghĩa sau đây:

- Mức độ và đặc điểm của hành động mà chủ thể mong muốn xảy ra;
- Sự khác nhau về số lượng nỗ lực và tính cần thiết khách quan của chúng;
- Tính có tách ra hay không tách ra của một hành động cố gắng;
- Khả năng tiến hành hành động và xác suất đạt đến kết quả;
- Nguyên nhân của sự không thành công;
- Sự sẵn sàng của chủ thể áp dụng các hành động tương tự trong trường hợp cố gắng lần đầu tiên không thành công;
- Duyên cớ của hành động và quan hệ của chủ thể với nó;

- Khả năng quan sát những cố gắng của chủ thể từ một phía khác.

(3.2) Sự giống và khác nhau về ngữ nghĩa giữa các từ đồng nghĩa

Đây là phần chính của mục từ điển, trình bày chi tiết hơn với nhiều ví dụ để miêu tả những nhóm, tiểu nhóm và các từ cụ thể của dãy đồng nghĩa được phân biệt với nhau trên cơ sở những thuộc tính nhất định hoặc là sự kết hợp của những thuộc tính đó. Ví dụ:

Trong dãy **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1), **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1), **pisat' 4** (писать 4 - họa 4), **malevat' 1** (малевать - vẽ lướt) chia thành hai nhóm: **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) và **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1) là nhóm thứ nhất; nhóm thứ hai là: **pisat' 4** (писать 4 - họa 4), **malevat' 1** (малевать - vẽ lướt). Hai từ của nhóm thứ nhất: **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) và **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1) nhấn mạnh vào các yếu tố của hình họa như đường nét, hình dáng; còn hai từ **pisat' 4** (писать 4 - họa 4), **malevat' 1** (малевать - vẽ lướt) của nhóm thứ hai chú trọng vào màu sắc, ánh sáng. **Risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) và **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1) thường dùng bút chì, phấn, than; còn **pisat' 4** (писать 4 - họa 4), **malevat' 1** (малевать - vẽ lướt) thường dùng màu và bút lông. **Risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) và **malevat' 1** (малевать - vẽ lướt) nhất thiết phải được học hành chuyên nghiệp còn **pisat' 4** (писать 4 - họa 4) và **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1) thì không bắt buộc.

Sau khi đã miêu tả các nhóm hay tiểu nhóm như dãy **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) vừa nói trên thì sẽ nêu đặc trưng chi tiết của từng từ đồng nghĩa trong dãy. Sau đây sẽ đưa ra *một ví dụ minh họa ở dạng bản thảo* về hai từ: **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) và **zarisovyvat' 1** (зарисовывать 1 - phác họa 1) trong dãy **risovat' 1** (рисовать 1 - vẽ 1) nói trên. Ví dụ:

Risovat' 1 (рисовать 1 - vẽ 1) là từ đồng nghĩa chung nhất của dãy.

Hành động vẽ không đòi hỏi bất cứ kỹ năng đặc biệt gì (trẻ con cũng vẽ

được), bất cứ dụng cụ, phương tiện hay bề mặt gì (vẽ có thể bằng que trên cát, bằng ngón tay trên cửa kính mờ sương, v.v.), cũng không hạn chế gì về kiểu đối tượng được vẽ (có thể là bức tranh, sơ đồ hoặc các kí hiệu, đường nét, v.v.).

Còn **zarisovyvat' 1** (**зарисовывать 1** - phác họa 1) đòi hỏi phải có người mẫu hay vật mẫu, tức là đối tượng để vẽ; và giữa vật đó và cái vẽ ra phải khá giống nhau. Hơn nữa, **risovat' 1** (**рисовать 1** - vẽ 1), **pisat' 4** (**писать 4** - họa 4) và **malevat' 1** (**малевать 1** - vẽ lướn) có thể là những hình ảnh không có thật (viễn tưởng) hay không có vật mẫu thật trong hiện thực, và nếu có vật mẫu thật thì hoàn toàn có thể không có sự tương ứng giữa vật mẫu và hình ảnh được vẽ ra. Ngoài ra, **zarisovyvat' 1** (**зарисовывать 1** - phác họa 1) nhấn mạnh đặc điểm về mặt kĩ thuật của cái vừa vẽ ra và tính đơn màu của nó “trắng - đen”. Trong cả dãy đồng nghĩa này, từ **risovat' 1** (**рисовать 1** - vẽ 1) có liên tưởng chặt nhất với hội họa, bằng chính từ này trong lời nói trung hòa là biểu thị hoạt động của họa sĩ. Hành động vẽ thể hiện rõ nhất tất cả các thứ cần thiết của một họa sĩ như: bút vẽ, màu sắc, giấy vẽ, v.v. cũng như là kĩ thuật và phong cách vẽ.

Khác với từ **risovat' 1** (**рисовать 1** - vẽ 1), từ **malevat' 1** (**малевать 1** - vẽ lướn) chỉ dùng trong trường hợp cần phải nhấn mạnh tính chất không chuyên nghiệp, không cẩn thận của việc vẽ khi kết quả công việc bị đánh giá không tốt về giá trị thẩm mĩ hay là đạo đức.

(3.3) Các đặc trưng về sở chỉ và ngữ dụng

Dãy đồng nghĩa **zhdát' 1.1** (**ждать 1.1** - đợi 1.1), **dozhidat'sja** (**дождаться** - chờ), **ozhidat' 2** (**ожидать 2** - mong 2), **podzhdát' 1** (**подждать 1** - chờ đợi 1), **podozhdát' 1** (**подождать 1** - mong chờ 1), v.v. phân biệt nhau về mặt cương vị sở chỉ của các bộ ngữ trực tiếp. Bộ ngữ của **zhdát' 1.1** (**ждать 1.1** - đợi 1.1) có thể có cương vị là chỉ loại hoặc chỉ vật cụ thể. Ví dụ: *Ona zhdala zheniha* (*Она ждала жениха* - Cô ấy **đợi** chú rể) → Ở

đây chú rể có thể là chú rể cụ thể mà cô ấy sẽ gặp, hoặc là một người đàn ông không quen biết mà được giới thiệu cho cô ấy.

Hơn nữa, bổ ngữ của **podzhidat' 1** (**поджидать 1** - chờ đợi 1) trong ngôn ngữ hội thoại văn học hiện đại chỉ có thể là sở chỉ cụ thể thôi.

Trong một loạt trường hợp sự khác nhau của dãy **zhdát' 1.1** (**ждать 1.1** - đợi 1.1), **dozhdát'sja** (**дождаться** - chờ), **ozhdát' 2** (**ожидать 2** - mong 2), **podzhdát' 1** (**поджидать 1** - chờ đợi 1), **podozhdát' 1** (**подождать 1** - mong chờ 1), v.v. này không thể quy về sự khác nhau ở lời giải thích chúng cũng như về cương vị sở chỉ của chúng, thậm chí cả về các đặc trưng giao tiếp và ngôn điệu mà đó chỉ là những điều kiện về ngữ dụng và những điều kiện ngoài ngôn ngữ của sự sử dụng chúng. Ví dụ:

Dãy đồng nghĩa **prosit' 1.1** (**просить 1.1** - xin 1.1), **uprashivat'** (**упрашивать** - nài), **umoljat'** (**умолять** - van), **molit'** (**молить** - cầu xin), **zaklinat' 2** (**заклинать 2** - van nài) thường được dùng khi người X nào đó cho rằng người Y (khác) có thể làm một điều P mong muốn cho X, mặc dù Y không cần làm điều đó; (người X) nói với người Y rằng: (Nó) muốn Y làm P. Từ đây, Y hiểu rằng X không muốn nó bắt buộc làm P. Ví dụ: *Он **poprosil** menja kupit' emu gazetu* (Он **попросил** меня купить ему газету - Anh ấy **xin** tôi mua báo cho anh ấy); *Она **umoljala** muzha prostit' ee* (Она **умоляла** мужа простить ее - Cô ấy **van** chồng tha thứ cho cô ấy).

Trong cả dãy **prosit' 1.1** (**просить 1.1** - xin 1.1), **uprashivat'** (**упрашивать** - nài), **umoljat'** (**умолять** - van), **molit'** (**молить** - cầu xin), **zaklinat' 2** (**заклинать 2** - van nài 2) thì chỉ có từ **prosit' 1.1** (**просить 1.1** - xin 1.1) có thể được dùng không hoàn toàn đúng chuẩn, cụ thể là khi cả chủ thể và người đối thoại đều biết rằng người đối thoại bắt buộc phải làm cái điều mà chủ thể muốn.

Đây là trường hợp đặc trưng cho những tình huống ngữ dụng (như Hải quan nói với hành khách đi máy bay, công an nói với người lái xe bị phạt, bộ

trường nói với thư kí, v.v.). Khi chủ thể diễn đạt rất lịch sự nhưng hàm ý người đối thoại phải thực hiện, tức là, trình bày rất dân chủ những lời đề nghị hay yêu cầu của mình. Từ **prosit'** (**просить 1.1** - xin 1.1) trong những trường hợp như thế (**prosit'** (**просить**): không hoàn thành thể - **poprosit'** (**попросить**): hoàn thành thể) được sử dụng một cách ngôn hành (động từ khi nói ra phải làm theo). Ví dụ: *Proshu vas sledovat' za mnoj* (**Прошу вас следовать за мной - Xin anh đi theo tôi**); *Ja poprosil by <poproshu> vas dejstvovat' strogo po instrukcii* (**Я попросил бы <попрошу> вас действовать строго по инструкции - Tôi xin anh làm đúng như được chỉ dẫn**).

(3.4) Các đặc trưng giao tiếp và ngôn điệu

Nói chung, ngôn điệu và các đặc điểm giao tiếp (phân ra Đề - Thuyết, thông tin Cũ – Mới, v.v.) là thuộc về cả phát ngôn chứ không thuộc về từng từ riêng lẻ. Tuy nhiên, những đặc điểm này nhiều khi được từ vựng hóa, tức là được gắn với những từ riêng lẻ, do đó, đôi khi trở thành đối tượng được miêu tả trong từ điển.

Từ vựng hóa các đặc điểm giao tiếp và ngôn điệu có thể do nhiều nguyên nhân rất khác nhau. Ví dụ:

Hai từ đồng nghĩa **otvyknut'** (**отвыкнуть** - bỏ thói quen) và **otuchit'sja** (**отучиться** - chừa) có tính phủ định nội tại: chúng có nghĩa là ‘chấm dứt thói quen hay kỹ năng nào đó’, tức là ‘bắt đầu không có chúng’. Kết quả là hai từ này có xu hướng đứng ở trong phần Thuyết của phát ngôn và do đó có khả năng mang trọng âm chính. Ví dụ: *On ↓otvyk <↓otuchilsja> vstavat' rano* (**Он ↓отвык <↓отучился> вставать рано - Nó bỏ thói quen dậy sớm**).

Đặc điểm này cũng có ở dãy đồng nghĩa **zhat'** (**знать** - biết), **vedat'** (**ведать** - hiểu biết), **ponimat'** (**понимать** - hiểu), **videt'** (**видеть** - thấy), cụ thể là những từ đồng nghĩa này luôn đưa đến thông tin về sự kiện. Ví dụ: *Ja ↓znaju <↓ponimaju>, zacet vam jeto nuzhno* (**Я ↓знаю <↓понимаю>, зачем вам это нужно - Tôi biết**

tại sao anh cần cái đó); ↓**Vizhu**, kuda vy klonite (↓**Вижю**, куда вы клоните - Tôi thấy anh nghiêng về ai).

Các phụ từ đồng nghĩa như **tozhe** (тоже - cũng), **takzhe** (также - cũng như) cho hai cách phân chia phát ngôn đối lập nhau thành hai phần thông tin mới và cũ. **Tozhe** (тоже - cũng) hàm ý bộ phận đi trước nó của phát ngôn là thông tin mới, còn bộ phận sau nó là thông tin cũ. Ví dụ:

Gost# molchal. Hozjain [novoe] tozhe molchal [dannoe] (Гость молчал. Хозяин [новое] тоже молчал [данное] - Khách im lặng. Chủ nhà [mới] cũng im lặng [cũ]).

Ngược lại, **takzhe** (также - cũng như) hàm ý bộ phận trước nó là cũ và bộ phận sau nó là mới. Ví dụ:

Gost# molchal. Molchal [dannoe] takzhe i hozjain [novoe] (Гость молчал. Молчал [данное] также и хозяин [новое] - Khách im lặng. Im lặng [cũ] cũng như chủ nhà [mới])

(3.5) Trung tính hóa

Mặc dù trung tính hoá sự khác biệt giữa các từ đồng nghĩa, với khả năng thay thế sau đó, không phải là đặc tính bắt buộc của chúng, nhưng khả năng thay thế về mặt nguyên tắc cũng luôn được lưu ý đến trong từ điển. Phần chú ý đặc biệt được dành cho việc hình thành các điều kiện trung tính hoá về ngữ cảnh và đồng ngữ cảnh.

Sovetovat' (советовать - khuyên bảo) và **rekomendovat'** (рекомендовать - tư vấn) trái ngược với nhau, đặc biệt là các dấu hiệu ngữ nghĩa sau đây: 1) cơ sở thông tin (để **sovetovat'** (советовать - khuyên bảo) thì chỉ cần có ý kiến về vấn đề này là đủ); để **rekomendovat'** (рекомендовать - tư vấn) thường đòi hỏi kiến thức; lời khuyên là của một người thông minh nhưng lời tư vấn thì phải xuất phát từ một người hiểu biết); 2) mức độ cương quyết của lời nói (trong trường hợp **rekomendovat'** (рекомендовать - tư vấn) thì hành động ngôn ngữ thường cương quyết hơn, còn nội dung chỉ dẫn trong đó mang nhiều tính ràng buộc hơn trong trường hợp **sovetovat'** (советовать - khuyên

bảo)); 3) chủ đề thông tin (**sovetovat'** (**советовать** - khuyên bảo) có thể bất kể vấn đề gì, đối tượng của tư vấn thường là những tình huống ít nhiều đặc biệt); 4) mối quan hệ giữa người cho lời khuyên/tư vấn và người nhận (người ta thường **sovetujuť** (**советовать** - khuyên bảo) một người cụ thể, thường là người thân mà người ta trực tiếp quan tâm; **rekomendovat'** (**рекомендовать** - tư vấn) có thể cho một người bất kì, nghĩa là người nào đó rơi và một tình huống cụ thể; ví dụ: *Esli k vam brosaetsja neznamomaja sobaka, rekomenduetsja stojat' nepodvizhno* (Если к вам бросается незнакомая собака, **рекомендуется** стоять неподвижно - Nếu một con chó lạ lao đến bạn, **tư vấn** là đứng yên tại chỗ).

Những sự trái ngược này sẽ phần lớn được xoá nhòa trong cách dùng uyển chuyển đặc trưng cho **khẩu ngữ**, đặc biệt khi chủ thể hành động là một người chuyên nghiệp hoặc là chính người nói. Ví dụ: *Vrach posovetoval <por rekomendoval> emu prinimat' xvojnye ванны* (Врач **посоветовал** <**порекомендовал**> ему принимать хвойные ванны - Bác sĩ khuyên <tư vấn> anh ta nên tắm nước lá kim); *Sovetuju <rekomenduju> vypit' moloka na noch'* (Советую <рекомендую> выпить молока на ночь - Tôi khuyên <tôi tư vấn> nên uống sữa buổi tối); *Sovetuju <rekomenduju> zajti cherez chas, bylety na vernjaka budut* (Советую <рекомендую> зайти через час, билеты наверняка будут - Tôi khuyên <tôi tư vấn> nên đến sau một tiếng nữa, có lẽ sẽ có vé).

(4) Vùng các chú giải

Vùng này là vùng tùy nghi (có thể có hoặc không) và có thể đạt tới ba chú giải với nhiệm vụ:

- Cho biết nguyên nhân những từ đồng nghĩa nào đó không được đưa vào đây, thường do từ đó mang tính chất *ngoại biên* (không chuẩn, cũ, ít dùng, v.v.).

Ví dụ:

Trong dãy **schitat'²** (**считать²** - cho rằng²), **dumat' 2.1** (**думать 2.1** - suy nghĩ 2.1), **polagat'** (**полагать** - giả sử), **nakhodit'** (**находить** - nhận thấy), v.v. trong số những từ đồng nghĩa ngoại biên (cũ) như vậy là các từ **pochitat' 2** (**почитать 2** - cho rằng 2) (*Oni pochitajut sebja*

aristokratami (Они **почитают** себя аристократами - Họ tự **cho rằng** mình là những người quý tộc)), **myslit' 1.3** (МЫСЛИТЬ 1.3 - suy tư 1.3) (А ты как **myslish**? (А ты как **мыслишь**? - Thế anh **suy tư** thế nào?) và **mnit'** (МНИТЬ - coi, nghĩ) (Сам же Бунин чудовищем себя не **мнил** - Chính bản thân Bunin không **coi (nghĩ)** mình là quái vật).

- Cho biết những nghĩa khác của những từ trong dãy mà những nghĩa này gần với nghĩa được xem xét trong dãy. Ví dụ:

Trong dãy **vybrat' 1.1** (ВЫБРАТЬ 1.1 - lựa chọn 1.1), **izbrat' 1** (ИЗБРАТЬ 1 - bầu chọn 1), **podobrat' 2** (ПОДОБРАТЬ 2 - kén chọn 2) và **otobrat' 4** (ОТОБРАТЬ 4 - chọn lọc 4) thì ở các động từ **vybrat'** (ВЫБРАТЬ - lựa chọn) và **izbrat'** (ИЗБРАТЬ - bầu chọn) có từ gần với các từ đã nêu trên **izbrat' 2** (ИЗБРАТЬ 2 - bầu chọn 2), **vybrat' 1.3** (ВЫБРАТЬ 1.3 - lựa chọn 1.3) = 'bằng bỏ phiếu **vybrat' 1.1** (ВЫБРАТЬ 1.1 - lựa chọn 1.1) ai đó để thực hiện những trách nhiệm nào đó'. Ngoài ra, ở động từ **vybrat'** (ВЫБРАТЬ - lựa chọn) còn có những từ gần với từ đã nêu trên: a) **vybrat' 1.2** (ВЫБРАТЬ 1.2 - lựa chọn 1.2) = 'thực hiện lựa chọn một trong số các phương án', ví dụ: *Он **vybral** jemigraciju <smert' na kostre>* (Он **выбрал** эмиграцию <смерть на костре> - **Hắn lựa chọn** lưu vong <chết trên lửa>), *Prihodilos' **vybirat'** mezhdu aspiranturoj i rabotoj* (Приходилось **выбирать** между аспирантурой и работой - **Đành phải lựa chọn** giữa học nghiên cứu sinh và công việc); b) **vybrat' 1.4** (ВЫБРАТЬ 1.4 - lựa chọn 1.4) = * 'trong điều kiện không đủ thời gian để **vybrat' 1.1** (ВЫБРАТЬ 1.1 - lựa chọn 1.1) thời gian nào đó, để sử dụng nó cho một mục đích nhất định', ví dụ: *Vyberi vremja, zagljani ko mne* (**Выбери** время, загляни ко мне - **Chọn** thời gian đi, ghé đến tôi); và một loạt từ khác.

- Cho biết những cái tương tự của các từ đồng nghĩa ở trong dãy. Chẳng hạn những nghĩa gần với '**schitat'**' (СЧИТАТЬ - cho rằng) thì có ở những động

từ thuộc hoạt động trí tuệ, như **ponimat'** (понимать - hiểu), **reshat'** (решать - quyết định), **prinimat'** (принимать - tiếp nhận), v.v. Ví dụ:

*Он **понимает** задачи литературы иначе (Он **понимает** задачи литературы иначе - Anh ấy **hiểu** nhiệm vụ của văn học khác đi); S chego jeto vy **reshili**, chto ja na nej zhenjus' (С чего это вы **решили**, что я на ней женюсь - Vì cái gì mà các vị **quyết định** rằng tôi cưới cô ấy?).*

(5) Vùng các hình thái

Các từ đồng nghĩa có thể giống hoặc khác nhau trong việc lựa chọn các hình thái, các ý nghĩa ngữ pháp trong cùng một hình thái đó. Trong những hình thái ngữ nghĩa, ngữ dụng, tu từ, kết cấu, khả năng tổ hợp hoặc là những sự chuyên biệt hóa của một hình thái nhất định nào đó và cuối cùng hình thức đã cho đó có thể là hình thức tên riêng hay không phải tên riêng của từ đã cho. Tất cả những đặc điểm như thế của dãy đồng nghĩa sẽ được miêu tả trong **vùng các hình thái**.

(5.1) Sự giống và khác nhau trong việc lựa chọn các hình thái ngữ pháp

Trong dãy **zhdат' 1.1** (ждать 1.1 - đợi 1.1), **dozhidat'sja** (дождаться - chờ), **ozhidat' 2** (ожидать 2 - mong 2), **podzhdат' 1** (подждать 1 - chờ đợi 1), **podozhdат' 1** (подожждать 1 - mong chờ 1), **obozhdат'** (обождать - đợi chờ), **prozhdат'** (прождать - chờ chực), **vyzhdат'** (выждать - trông chờ), **perezhdат'** (переждать - chờ cho qua) v.v. có ba từ đồng nghĩa hình thức nghĩa chỉ có một hình thức hoàn thành thể (**zhdат'** (ждать - đợi), **ozhidат'** (ожидать - mong), **podzhdат'** (подждать - chờ đợi)); và ba từ đồng nghĩa chỉ có một hình thức hoàn thành thể (**podozhdат'** (подожждать - mong chờ), **obozhdат'** (обождать - đợi chờ), **prozhdат'** (прождать - chờ chực)).

Đối với động từ **sovetovat'** (советовать - khuyên bảo), khác với từ đồng nghĩa của nó **rekomendovat'** (рекомендовать - tư vấn), không thể có hình thái STRAD (thể bị động); so sánh: *Không **rekomenduetsja** (рекомендуется - tư vấn) mở hệ thống báo động khi không cần thiết trong khi không thể sử dụng *Không **sovetuetsja** (советуется - khuyên) mở hệ thống báo động khi không cần thiết.*

(5.2) Sự giống và khác nhau trong việc lựa chọn các ý nghĩa của một hình thái

Ví dụ trong dãy **zhalovat'sja 2** (жаловаться 2 - tố giác 2), **naushnichat'** (наушничать - đặt điều), **jabednichat'** (ябедничать - mách lẻo), **fiskalit'** (фискалить - hót lẻo), **karat' 3** (капать 3 - cáo giác 3), **stuchat' 3** (стучать 3 - tố cáo 3), v.v. chỉ có động từ đồng nghĩa đầu tiên có hình thức ý nghĩa đích thực không hoàn thành thể; ví dụ. - *Chto on delaet u direktora? Nebos', zhaluetsja na tebjja?* (Что он делает у директора? Небось, жалуется на тебя? - Hắn làm gì ở chỗ giám đốc thế? Chẳng lẽ, tố giác cậu?); còn những từ đồng nghĩa còn lại của dãy thì ý nghĩa thể của hình thức không hoàn thành thể hoặc là không điển hình, hoặc là không thể nào có được.

(5.3) Sự chuyên biệt hóa về mặt ngữ nghĩa, cú pháp của các hình thái

Một số từ đồng nghĩa có thể có trong một loạt hình thức ngữ pháp những đặc điểm chuyên biệt về mặt ý nghĩa, ngữ dụng, tu từ, kết cấu, khả năng tổ hợp mà vốn không đặc trưng cho chúng trong những hình thức mà chúng được kể ra ở trong dãy. Ví dụ:

Trong dãy **schitat'²** (считать² - cho rằng²), **dumat' 2**, (думать 2 - nghĩ rằng), **polagat'** (полагать - giả sử), **rassmatrivat' 4** (рассматривать 4 - xem xét), **smotret' 2** (смотреть 2 - nhìn) v.v. thì chỉ có **rassmatrivat' 4** (рассматривать 4 - xem xét), **smotret' 2** (смотреть 2 - nhìn) là hoàn toàn tự do được dùng trong hình thức tường thuật mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa của nó. Ví dụ: *Rassmatrivaj jeto kak svoe pervoe ser'eznoe poruchenie* (Рассматривай это как свое первое серьезное поручение - Hãy xem đó là nhiệm vụ nghiêm túc đầu tiên của mình); *Smotri na jeto kak na svoe pervoe ser'eznoe poruchenie* (Смотри на это как на свое первое серьезное поручение - Hãy nhìn đó như là nhiệm vụ nghiêm túc đầu tiên của mình). Còn những động từ động từ khác về mặt hình thức thì cho phép sử dụng trong hình thức tường thuật nhưng mà thường sẽ có một chút thay đổi về ý nghĩa. *Dumaj chto hochesh'*

(*думаю что хочешь* - *Hãy nghĩ gì thì tùy thích*) = 'có thể nghĩ gì tùy thích; tôi chẳng quan tâm là bạn nghĩ gì'; *Schitaj, chto tebe povezlo <chto my dogovorilis#>* (*Считаю, что тебе повезло <что мы договорились>*) - *Hãy cho rằng, là bạn gặp may <rằng chúng ta đã thoả thuận>*) ≈ 'Mặc dù có một số điều kiện, mà tôi [tức người nói] có, có thể cho rằng là bạn gặp may <rằng chúng ta đã thoả thuận>'.
(5.4) Những hình thái dùng riêng của động từ và những hình thái không dùng riêng của động từ

Bên cạnh những hình thức riêng của từ đi vào trong dãy ngữ pháp của hệ thống ngôn ngữ, đôi khi người ta còn tính đến cả những hình thức được gọi là không riêng và vay mượn từ trong cách dùng từ những từ gần nghĩa với nó. Ví dụ:

Động từ **zhdát'** (*ждать* - đợi), khác với phần lớn các từ đồng nghĩa với nó, không có dạng DEEPR (trạng động từ). Khi cần thiết phải dùng dạng này **zhdát'** (*ждать* - đợi) được thay thế bằng **ozhidát'** (*ожидать* - mong) hoặc **dozhidát'sja** (*дождаться* - chờ): *Ozhidaja <dozhidajas'> ego zvonka, Varja bescel'no brodila po komnate* (*Ожидая <дожидаясь> ego звонка, Варя бесцельно бродила по комнате* - **Mong <chờ> điện thoại của anh ta, Varja đi lại vô định trong phòng**).

(6) Vùng các kết cấu

Phần này dành cho việc miêu tả sự giống hoặc khác nhau về các kết cấu cú pháp đặc trưng cho các từ đồng nghĩa trong dãy. Sự khác nhau về kết cấu cú pháp của các từ trong dãy đồng nghĩa thể hiện ở sự chi phối của các từ đồng nghĩa trong các chức vụ cú pháp, trong các kiểu câu và trong trật tự từ. Ngoài ra, ở phần này cũng cung cấp những đặc trưng về ngữ nghĩa, ngữ dụng, phong cách, khả năng kết hợp và các đặc trưng khác nữa được thể hiện bằng các hình thái khác nhau của từ.

(6.1) Sự giống nhau và khác nhau ở sự chi phối

Trong từ điển những sự giống và khác nhau ở các đặc điểm chi phối của các từ đồng nghĩa sau đây sẽ được chỉ ra:

a. Số lượng các biến thể

Ví dụ, từ **roptat'** (роптать - ca thán) khác với những từ đồng nghĩa với nó như: **zhalovat'sja** (жаловаться - phàn nàn), **plakat'sja** (плакаться - oán thán), không có kết tri người nhận. Có thể nói: **zhalovat'sja komu-l** (жаловаться кому-л - phàn nàn ai đó), **plakat'sja komu-l** (плакаться кому-л - oán thán ai đó), nhưng không thể nói: **roptat' komu-l** (роптать кому-л - ca thán ai đó).

b. Các phương thức thể hiện hoặc cách sắp xếp các kết tri

Ví dụ, VIN (đối cách) là cách sắp xếp các kết tri người nhận ở các từ đồng nghĩa như sau: **informirovat'** (информировать - thông tin), **izveshat'** (извещать - truyền tin), **opoveshhat'** (оповещать - báo tin), **uvedomljat'** (уведомлять - thông báo) và **osvedomljat'** (осведомлять - loan báo) còn DAT (dữ cách) lại là cách sắp xếp các kết tri này ở các từ đồng nghĩa **soobshhat'** (сообщать - đưa tin), **dokladyvat'** (докладывать - báo cáo), **donosit'** (доносить - trình báo) và **ovljavljat'** (объявлять - tuyên báo): **informirovat'** (информировать - thông tin) <**izveshat'** (извещать - truyền tin), **uvedomljat'** (уведомлять - thông báo), **osvedomljat'** (осведомлять - loan báo), **opoveshat'** (оповещать - báo tin)> tới ai đó [VIN (đối cách)] về cái gì đó, nhưng **soobshat'** (сообщать - đưa tin) <**dokladyvat'** (докладывать - báo cáo), **donosit'** (доносить - trình báo), **ovljavljat'** (объявлять - tuyên báo)> cho ai đó [DAT (dữ cách)] về cái gì đó.

c. Mức độ bắt buộc về mặt cú pháp của các kết tri

So sánh kết tri sản phẩm của hoạt động của từ **sozdatel'** (создатель - người sáng tạo) được thể hiện rất rõ khi so sánh với từ đồng nghĩa với nó là từ **avtor** (автор - tác giả): có thể nói: **Sozdatel' Epicheskikh poem** (Создатель эпических поэм - Người sáng tạo ra những bản trường ca), **Sozdatel' teorii otnositel'nosti** (Создатель теории относительности - Người sáng tạo ra thuyết tương đối), nhưng không thể nói: **Besedovat' s sozdatelem** (беседовать с

создателем - Trò chuyện với **người sáng tạo**), *Sozdatel' otkazuvactsja ot svoikh prav* (*Создатель отказывается от своих прав* - **Người sáng tạo từ chối quyền của mình**). Trong khi đó danh từ **avtor** (**автор** - tác giả) lại được sử dụng một cách tự do trong tất cả các kiểu kết hợp từ đã nêu trên. Ví dụ: *avtor jepicheskikh poem* (*автор эпических поэм* - **tác giả những bản trường ca**), *avtor teorii otноситel'nosti* (*автор теории относительности* - **tác giả thuyết tương đối**), *besedovat' s avtorom* (*беседовать с автором* - trò chuyện với **tác giả**), *Avtor otkazyvaetsja ot svoih prav* (*Автор отказывается от своих прав* - **Tác giả từ chối quyền của mình**).

d. Sự thể hiện/không thể hiện các kết trị

Ở động từ **setovat'** (**сетовать** - than phiền) có kết trị ngữ nghĩa người tiếp nhận, nhưng về mặt cú pháp nó lại được thể hiện hạn chế hơn nhiều so với các từ đồng nghĩa với nó là từ **zhalovat'sja** (**жаловаться** - phàn nàn), **plakat'sja** (**каться** - oán thán).

(6.2) Sự giống nhau và khác nhau ở các kiểu cú pháp của câu

Tinh tế nhất là những khác biệt về nghĩa từ vựng thể hiện ở các phủ định, nghi vấn, điều kiện, câu ngụ ý, câu tình thái, cũng như ở các dạng kết cấu chêm xen khác nhau.

Trong dãy đồng nghĩa **privyknut' 1** (**привыкнуть 1** - quen 1), **priuchit'sja** (**приучиться** - tập cho quen), **vtjanut'sja 3.2** (**втянуться 3.2** - quen với 3.2), **priokhotit'sja** (**приохотиться** - ưa thích), **pristrastit'sja** (**пристраститься** - ham mê) thì chỉ có một trong số các từ đồng nghĩa là có dạng thức động từ không hoàn thành thể, không được sử dụng một cách bình thường ở những câu phủ định trung tính.

Ở hình thức hoàn thành thể của tất cả các động từ đồng nghĩa của dãy đồng nghĩa nêu trên thì chỉ có động từ **privyknut' 1** (**привыкнуть 1** - quen 1) là có thể được sử dụng một cách tự do. Ví dụ: (Anh ấy không có thói quen làm việc với các từ điển). Hơn nữa, trong hàng loạt trường hợp, có thể thay đổi phạm vi của hành động phủ định, ví dụ: *Ja ne privyk razgovorivat' v takom tone* (**Я не**

привык разговаривать в таком тоне - Tôi không quen nói chuyện với cái giọng điệu như vậy) = Ja privyk razgovorivat' ne v takom tone ('Я привык разговаривать не в таком тоне - Tôi quen nói chuyện không phải với giọng điệu như vậy) = Ja privyk razgovorivat' v drugom tone (Я привык разговаривать в другом тоне - Tôi quen nói chuyện với giọng điệu khác kia).

(6.3) Trật tự từ

Trong đây đồng nghĩa **privyknut' 1** (привыкнуть 1 - quen 1), **priuchit'sja** (приучиться - tập cho quen), **vtjanut'sja 3.2** (втянуться 3.2 - quen với 3.2), **priokhotit'sja** (приохотиться - ưa thích), v.v. thì từ **povadit'sja** (поводиться - quen thói) được sử dụng một cách chuẩn mực là ở vị trí trước chủ ngữ:

- **Povadilis' soldaty na rynok hodit'** (**Поводились** солдаты на рынок ходить - Những người lính **thường** hay đi chợ);

- **Povadilis'kozy na ogorod** (**Поводились** козы на огород - Những con dê **thường** vào vườn rau).

Với các từ đồng nghĩa còn lại thì trật tự như trên là đánh dấu cách (tức là cách ngữ pháp).

(6.4) Đặc trưng chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa, cú pháp và các đặc trưng khác của kết cấu

Trong nhiều trường hợp sự khác biệt về kết cấu luôn đi đôi với những khác biệt ở một loạt dạng thức từ hoặc trong các tổ hợp từ cũng như những đặc trưng chuyên biệt hóa về nghĩa của các từ đồng nghĩa.

Chẳng hạn, tất cả các từ đồng nghĩa với động từ **zhdát'** (ждать - đợi), trừ động từ **perezhdát'** (переждать - chờ cho... qua), và động từ **vyzhdát'** (выждать - đợi chờ), đều có thể chi phối danh từ với nghĩa biểu thị đối tượng chờ đợi – như người, các phương tiện giao thông, các sự kiện, thời điểm. Trong đó các từ đồng nghĩa **zhdát'** (ждать - đợi), **dozhdát'sja** (дождаться - chờ), **ozhdát'** (ожидать - mong) chi phối danh từ ở dạng VIN (đối cách), nếu đối tượng chờ đợi là sinh vật: **zhdát' zhenu** (**ждать** жену - **đợi** vợ), **ozhdát'**

delegaciju (**ожидать** делегацию - **mong** đoàn đại biểu), *dozhidat'sja zhenu* (**ожидать** делегацию - **chờ** vợ) (ví dụ. — *Chto ty zdes' delaesh'* (Что ты здесь делаешь? - *Bạn đang làm gì vậy?*) — *Dozhidajus' zhenu* (**Дожидаюсь** жену - **Tôi chờ** vợ). Nếu đối tượng chờ đợi là sự vật, hành động, sự kiện và v.v., thì thường là dạng ROD (sinh cách): *zhdát' puezda* (**ждать** поезда - **đợi** tàu), *ozhidat' voshoda solnca* (*chtoby nachat' rabotu*) (**ожидать** восхода солнца (*чтобы начать работу* - **mong** mặt trời lên (**để bắt đầu** làm việc).

(7) Vùng khả năng kết hợp

Ngoài ra tương tự như các vùng hình thái và kết cấu, phần này cũng chỉ ra các cách có thể chuyên biệt hoá ý nghĩa của các từ đồng nghĩa trong các thể kết hợp từ khác nhau.

(7.1) Khả năng kết hợp về nghĩa

Chủ thể **radovat'sja** (**радоваться** - mừng) có thể là con người, cũng như các động vật cao cấp. Ví dụ: *Sobaka raduetsja, uvidev hozjaina* ((*Собака радуется, увидев хозяина* - **Con chó mừng** cuống lên khi nhìn thấy chủ). Chủ thể của cảm giác được thể hiện bằng các từ đồng nghĩa **likovat'** (**ликовать** - hân hoan), **torzhestvovat'** (**торжествовать** - vui mừng), lại chỉ là con người.

(7.2) Khả năng kết hợp về mặt từ vựng

Sự hạn chế về khả năng kết hợp của động từ **umen'shit'** (**уменьшить** - giảm bớt, làm nhỏ bớt) bị quy định bởi quy tắc ngữ nghĩa: **umen'shit'** (**уменьшить** - giảm bớt, làm nhỏ bớt) có thể là biểu hiện bất kì của thân thể con người hay quá trình. Ví dụ: *umen'shit' dlinu* (**уменьшить** длину - **rút ngắn** độ dài) <*shirinu* (*ширину* - chiều rộng), *tolshhinu* (*толщину* - độ béo)> của ai đó; *umen'shit' skorost'* (**уменьшить** скорость - **giảm** tốc độ). Trong khi đó, động từ đồng nghĩa với nó là **sbrosit'** (**сбросить** - dồn xuống, đẩy lui) chỉ có thể kết hợp với các danh từ **ves** (**вес** - trọng lượng), **gaz** (**газ** - ga), **davlenie** (**давление** - áp lực), **skorost'** (**скорость** - tốc độ), **temperatura** (**температура** - nhiệt độ).

(7.3) Khả năng kết hợp về mặt hình thái

Đồng nghĩa với liên từ **kak tol'ko** (как только - ngay, ngay khi) là động từ **stoit'** (стоять - đáng giá, chỉ cần) với một trong các nghĩa của từ này. Ví dụ: **Kak tol'ko on vhidil, vse vstavali** (Как только он входил, все вставали - Ngay khi anh ấy đi vào, tất cả mọi người đều đứng dậy); **Stoilo emu vojti, kak vse vstavali** (Стоило ему войти, как все вставали - Chỉ cần anh ấy vừa bước vào, tất cả mọi người đã đứng dậy).

(7.4) Khả năng kết hợp về mặt ngữ điệu – vần điệu

Từ **voobshhe** (вообще - nói chung, về đại thể) có hai nghĩa sau đây:

1. Bất kể điều kiện nào thì cũng xảy ra; ví dụ: *General bojalsja, chto voobshhe ne usnet noch'ju* (Генерал боялся, что вообще не уснет ночью - Đại thể viên tướng sợ là sẽ không ngủ được về đêm);

2. Người nói có quyền nói rõ thêm và chính xác hơn về sự khẳng định chung; ví dụ: *Jetot fakt mne voobshhe izvesten* (Этот факт мне вообще известен - Thực tế này nói chung tôi đã biết).

Ở cả hai nghĩa này, từ **voobshhe** (вообще - nói chung, về đại thể) đánh dấu phần đề của phát ngôn, chính xác hơn, phần đề là từ mà phát ngôn đó bị phụ thuộc.

(7.5) Sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa của các kiểu tổ hợp từ

Trong phạm vi khả năng kết hợp thường có hiện tượng cùng tồn tại sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa của các dạng thức và các kết cấu.

Các động từ **dumat'** (думать - nghĩ, suy nghĩ) và **schitat'** (считать - tính, đếm) khác với các từ đồng nghĩa khác trong cùng một dãy đồng nghĩa **usmatrivat'** (усматривать - trông nom), **polagat'** (полагать - nghĩ, cho, tưởng), **nakhodit'** (находить - tìm thấy), v.v. khi chúng kết hợp với động từ **nachinat'** (начинать - bắt đầu, mở đầu) tạo nên những biểu thức tương đối cố định. Ví dụ: *Ja nachinaju dumat' <schitat'>*, *chto on ne tak prost, kak kazhetsja* (Я начинаю думать <считать>, что он не так прост, как кажется - Tôi bắt đầu nghĩ <cho> rằng nó không đơn giản như tôi tưởng).

(8) Vùng các thí dụ minh họa

Phần ví dụ minh họa trong Từ điển thực hiện hai chức năng cơ bản. *Một là*, tư liệu là cơ sở của việc nghiên cứu và là nền tảng của những nhận xét, kết luận về những đặc trưng khác biệt của các từ đồng nghĩa, phải được lựa chọn cẩn thận. *Hai là*, phần này chỉ thực hiện được chức năng minh họa nêu lên được tiềm năng ngữ nghĩa có thật của các từ trong tiếng Nga hiện đại.

Phần ví dụ minh họa được rút ra từ các văn bản và từ các biểu thức ngôn ngữ do người biên soạn tạo ra. Nguyên tắc chủ yếu của các ví dụ minh họa là phải dựa vào kho ngữ liệu từ điển được thu thập từ các loại văn bản khác nhau của tiếng Nga hiện đại, tức là tiếng Nga nửa sau thế kỉ XX. Các minh họa cũng có thể lấy từ các tác phẩm kinh điển thế kỉ XIX, nửa đầu thế kỉ XX nhưng phải chuẩn mực về cách dùng.

(9) Vùng cảm nang

Nhiệm vụ của vùng cảm nang là chỉ ra số lượng lớn nhất có thể các mối liên hệ ngữ nghĩa hình thái giữa các thành tố của dãy đồng nghĩa đang được xem xét và các thể khác của từ - từ tương đương, từ chuyển hoán, từ trái nghĩa, từ phái sinh. Tư liệu ngôn ngữ học này thú vị không phải chỉ bởi chính bản thân nó, mà còn như là một phương tiện diễn giải lời nói chính xác hoặc không chính xác.

Dưới đây chúng tôi sẽ mô tả ngắn gọn nội dung của từng vùng cảm nang.

(9.1.) Đồng nghĩa (có tính) thành ngữ

Trong vùng đồng nghĩa thành ngữ đưa ra những đơn vị thành ngữ được sử dụng nhiều hơn cả, những đơn vị này đồng nghĩa với thành tố nào đó của dãy. Ví dụ: *voobrazhat'*, *risovat'* v *voobrazhenii* (**воображать**, рисовать в воображении - **hình dung**, vẽ theo hình dung); *obeshhat'* — *davat'* *obeshhanie*, *brat'* <*prinimat'*> (*na sebja*) *objazatel'stvo*, *davat'* *zarok*, *kormit'* *obeshhanijami*, *obeshhat'* <*sulit'*> *zolotyje* <*zlatye*> *gory*, *naobeshhat'* s *tri koroba* (**обещать** — давать обещание, связать себя словом, брать <принимать> (на себя) обязательство, давать зарок, кормить обещаниями, обещать <сулить> золотые <златые> горы, наобещать с

три короба - **hứa** — cam kết, (tự) nhận <tiếp nhận trách nhiệm, nguyện thề, dung dưỡng lời hứa, hứa <hẹn> trời hứa biển <hẹn non thề biển>, hứa suông).

(9.2.) Các tương đương

Các từ tương đương là những từ mà ý nghĩa của chúng trùng hợp đáng kể với dãy từ đồng nghĩa đang xem xét, mặc dù không đạt đến mức độ gần với dãy này, mà sự gần này cấu thành chính tính đồng nghĩa.

(9.3.) Các chuyển hoán (конверсивы - *konversivy*) chính xác

Từ chuyển hoán là một trong những phương tiện chủ yếu của lời diễn giải tương đương trong ngữ cảnh. Ví dụ: **vmeshhat'** (вместать - đựng) — **vhodit'** (входить - chứa) (*Butyl' vmeshhaet 10 litrov* (Бутыль *вмещает* 10 литров — *В бутыль входит 10 литров* - Bình **đựng** được 10 lít — Trong bình **chứa** được 10 lít); **znat'** — **byt' izvestnym** (знать — быть известным - biết — được nghe nói đến) (*My znaem nemalo sluchaev takogo roda* — *Nam izvestno nemalo sluchaev takogo roda* (Мы **знаем** немало случаев такого рода — Нам **известно** немало случаев такого рода - Chúng tôi **biết** không ít trường hợp như vậy — Chúng tôi **được nghe nói đến** không ít trường hợp như vậy).

(9.4.) Các chuyển hoán không chính xác

Trong trường hợp mô tả chuyển đổi không chính xác trong 9.3 thì sự đối lập cú pháp tiêu chuẩn phức tạp lên vì những khác biệt ý nghĩa không nhiều lắm. Ví dụ: **ispol'zovat'** (использовать - sử dụng) — **sluzhit'** (служить - dùng) (*Он ispol'zoval divan v kachestve posteli* ≈ *Postel'ju emu sluzhil divan* (Он **sử dụng** ghế sofa làm giường ngủ ≈ **Đi vắng** được **dùng** làm giường ngủ cho anh ta)).

(9.5.) Các chuyển hoán tới các tương đương

Nội dung của khái niệm này dễ dàng được rút ra từ cấu trúc của chính thuật ngữ này: chuyển hoán sang tương đương. Ví dụ: **ispol'zovat'** (использовать - sử dụng) — **funkcionirovat'** (функционировать - có chức năng) [*My ispol'zuem gruzovoj lift v kachestve passazhirskogo* — *Gruzovoj lift*

funkcioniruet (u nas) v kachestve passazhirskogo (Мы используем грузовой лифт в качестве пассажирского — Грузовой лифт функционирует (у нас) в качестве пассажирского]; предназначаться - Chúng tôi sử dụng thang máy chở hàng làm thang chở khách — Thang máy chở hàng có chức năng (ở chỗ chúng tôi) làm thang chở khách)].

(9.6.) Các từ trái nghĩa chính xác

Ví dụ: **nachat'** (начать - bắt đầu) — **perestat'** (перестать - dừng lại); **prisutstvovat'** (присутствовать - có mặt) — **otsutstvovat'** (отсутствовать - vắng mặt); **vozzrastat'** (возрастать - lớn lên) = **'stanovit'sja bol'she'** (становиться больше - to ra) — **sokrashhat'sja** (сокращаться - bé lại) = **'stanovit'sja men'she'** (становиться меньше - nhỏ đi).

(9.7.) Các từ trái nghĩa không chính xác

Trong trường hợp trái nghĩa không chính xác những quan hệ ngữ nghĩa, đặc trưng cho từ trái nghĩa chính xác, sẽ phức tạp hơn vì những khác biệt bổ sung không nhiều lắm. Ví dụ: **khvastat'sja** (хвастаться - khoe khoang) ≈ 'sub'ekt govorit, chto sdelal ili imeet nechto horoshee, schitaja, chto iz-za jetogo drugie budut luchshe o nem dumat' (субъект говорит, что сделал или имеет нечто хорошее, считая, что из-за этого другие будут лучше о нем думать - chủ thể nói rằng đã làm hoặc có cái gì đó tốt đẹp, và cho rằng vì thế mà người khác sẽ nghĩ hay hơn về mình) — **skromnichat'** (скромничать - khiêm tốn) ≈ 'sdelav ili imeja chto-to horoshee, sub'ekt govorit, chto nichego osobenno horoshego ne sdelal ili ne imeet, schitaja, chto iz-za jetogo drugie budut luchshe o nem dumat' (сделав или имея что-то хорошее, субъект говорит, что ничего особенно хорошего не сделал или не имеет, считая, что из-за этого другие будут лучше о нем думать - sau khi đã làm gì đó hoặc có gì đó tốt đẹp, chủ thể nói rằng mình đã không làm gì hoặc không có gì tốt đẹp, và cho rằng vì thế mà người khác sẽ nghĩ hay hơn về mình).

(9.8.) Các phái sinh

Trong phần này liệt kê các từ phái sinh chính thức và ngữ nghĩa có trong đây đã cho. Ví dụ:

oshibat'sja (ошибаться - sai lầm (động từ)) có phái sinh là: **oshibka** (ошибка - sự sai lầm (danh từ)), **oshibochnyj** (ошибочный - thuộc sai lầm (tính từ)), **oshibochno** (ошибочно - một cách sai lầm (trạng từ));

streljat' — *oruzhie* (стрелять — оружие) **Bắn** có phái sinh là: *vũ khí*;

pisat' 4 — *kist'* (писать 4 — кисть) **Viết 4** có phái sinh là: *bút lông*;

rubit' — *topor* (рубить — топор) **Chặt** có phái sinh là: *cái rìu*;

Cùng những từ có thể được xem xét trong từ điển như là những phái sinh về ngữ nghĩa của những từ gốc ban đầu, đặc biệt trong trường hợp khi mà từ gốc ban đầu nằm trong quan hệ chuyển đổi chính xác hoặc không chính xác. Ví dụ: **voobrazhat'** (воображать - tưởng tượng) — **obraz** (образ - hình ảnh), **fantom** (фантом - bóng ma), **mirazh** (мираж - ảo ảnh), **mnimyj** (мнимый - hư ảo) và **chudit'sja** (чудиться - cảm thấy) — **obman zrenija** (обман зрения - ảo thị giác), **mirazh** (мираж - ảo ảnh), **galljucinacija** (галлюцинация - ảo giác), **fantom** (фантом - bóng ma), **mnimyj** (мнимый - hư ảo).

(9.9.) Thư mục

Mỗi mục từ trong từ điển có thể kết thúc bằng một cái ghi chú về **thư mục** trong đó chỉ ra những công trình lí thuyết về một từ hay một số từ đồng nghĩa của đây được sử dụng đến trong khi hoàn thiện đây đó.

Ở trên, chúng tôi đã giới thiệu về mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa theo quan điểm Từ điển học hệ thống (có nhiều điểm khác biệt so với các mô hình định nghĩa truyền thống trước đây) được áp dụng cho tiếng Nga của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) và các cộng sự. Mô hình này bao gồm chín vùng lớn và trong các vùng lớn này có thể còn có các tiểu vùng. Trong đó, năm vùng **mở đầu, ý nghĩa, khả năng kết hợp, các ví dụ minh họa, cảm nang** bắt buộc phải có; còn bốn vùng **lời dẫn, các chú giải, các hình thái, các kết cấu**

có thể có hoặc không. Hơn nữa, đối với các tiểu vùng thuộc những vùng lớn xuất hiện thì cũng không nhất thiết phải xuất hiện đầy đủ.

Trong mô hình định nghĩa này, tác giả trên tinh thần cũng kế thừa một số đặc điểm của mô hình định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa, đều có đầy đủ năm thành phần: *Từ trung tâm, Dãy đồng nghĩa, Lời chú, Lời định nghĩa, Ví dụ minh họa*. Tuy nhiên, điểm khác biệt (cái mới) chủ yếu của mô hình này ở chỗ dựa trên khái niệm “*chân dung từ điển học*” của quan điểm Từ điển học hệ thống, các thành phần trên đã được trình bày trong một mô hình gồm chín vùng, cung cấp cho người sử dụng một lượng thông tin vô cùng đầy đủ và chi tiết không chỉ lĩnh vực *ngữ nghĩa* (như mô hình định nghĩa truyền thống) mà còn ở cả ba lĩnh vực *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng*.

3.3. Đề xuất mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

3.3.1. Mô hình định nghĩa kiểu mới của từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

Mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa của tác giả Apresjan như chúng tôi đã giới thiệu ở trên bao gồm chín vùng lớn (trong các vùng lớn này còn có thể có những tiểu vùng) mô tả chi tiết về các đặc trưng khác nhau của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: **mở đầu, lời dẫn, ý nghĩa, các chú giải, các hình thái, các kết cấu, khả năng kết hợp, các thí dụ minh họa, cảm nang**.

Tuy nhiên, đây là một mô hình định nghĩa dành cho từ điển đồng nghĩa tiếng Nga, được xây dựng phù hợp và dựa trên những đặc trưng của tiếng Nga - một ngôn ngữ biến hình có nhiều điểm khác biệt so với tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình. Chính vì vậy, chúng ta không thể vận dụng “nguyên xi” mô hình này vào biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt.

Xem xét những đặc điểm của mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa mà Apresjan đưa ra, chúng tôi nhận thấy có thể áp dụng mô hình này vào cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt. Tuy nhiên, có hai điểm cần chú ý: (1) một số vùng không phù hợp; (2) một số vùng không cần thiết. Cụ thể:

(1) Các vùng không phù hợp

Chẳng hạn vùng **các hình thái**, đây là một vùng đưa ra những điểm đặc trưng cho ngôn ngữ biến hình, ở đó từ có thể thay đổi hình thái và mỗi hình thái lại mang những ý nghĩa khác nhau. Do đó, vùng này không phù hợp với tiếng Việt, không cần phải đưa vào mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa tiếng Việt.

Một số tiểu vùng của các vùng khác trong mô hình của Apresjan (Апресян) cũng có những điểm không phù hợp với tiếng Việt (giống như trên) nên chúng tôi cũng không đưa vào mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (mà luận án đề xuất); đó là:

- Tiểu vùng **các đặc trưng giao tiếp và ngôn điệu** thuộc vùng **ý nghĩa**;
- Tiểu vùng **đặc trưng chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa, cú pháp và các đặc trưng khác của kết cấu** thuộc vùng **kết cấu**;
- Các tiểu vùng **khả năng kết hợp về mặt hình thái, khả năng kết hợp về mặt ngữ điệu – vần điệu, sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa của các kiểu tổ hợp từ** thuộc vùng **khả năng kết hợp**;
- Tiểu vùng **các phái sinh** thuộc vùng **cảm nang**.

(2) Các vùng không cần thiết

Chẳng hạn như vùng **các thí dụ minh họa**, được Apresjan đưa thành một vùng riêng biệt, cho thấy sự hoạt động của các từ đồng nghĩa trong thực tế sử dụng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vùng này không cần thiết; bởi vì, trong tiểu vùng **ví dụ trong từ điển** của vùng **mở đầu**, cũng như trong hầu như tất cả các vùng khác, khi đi vào miêu tả chi tiết các đặc điểm của các từ trong dãy đồng nghĩa, số lượng ví dụ đưa vào để minh họa là rất lớn, đủ để người sử dụng hình dung đầy đủ về từ đồng nghĩa đang bàn.

Nói tóm lại, mô hình định nghĩa “nguyên bản” của Apresjan (Апресян) trong tiếng Nga gồm chín vùng lớn, nhưng trong mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa áp dụng cho tiếng Việt chúng tôi đi theo đường hướng sau:

- Chỉ tiếp thu bảy vùng là: **mở đầu, lời dẫn, ý nghĩa, các chú giải, các kết cấu, khả năng kết hợp, cảm nang**;

- Không tiếp thu hai vùng là: **Các hình thái, Các thí dụ minh họa**;

- Trong những vùng lớn đã tiếp thu, chúng tôi cũng bỏ bớt những tiểu vùng không phù hợp như: tiểu vùng *các đặc trưng giao tiếp và ngôn điệu* trong vùng **Ý nghĩa**; tiểu vùng *đặc trưng chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa, cú pháp và các đặc trưng khác của kết cấu* thuộc vùng **kết cấu**; các tiểu vùng *khả năng kết hợp về mặt hình thái, khả năng kết hợp về mặt ngữ điệu – vần điệu, sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa của các kiểu tổ hợp từ* thuộc vùng **khả năng kết hợp**; tiểu vùng *các phái sinh* thuộc vùng **cảm nang**.

Ngoài ra, dựa trên sự hành chức của các từ trong thực tế giao tiếp cũng như kinh nghiệm biên soạn từ điển ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng nên có thêm một vùng mới (không có trong mô hình định nghĩa của Апресян (Апресян)) - đó là vùng (chúng tôi tạm gọi là) “**Hiện trạng sử dụng trong thực tế**”. Vùng này trình bày hiện trạng sử dụng các từ đồng nghĩa trong thực tế: sử dụng đúng hay không đúng theo lý thuyết. Khi xem xét vùng này cần rất thận trọng vì đây là vùng có sự xen lẫn giữa hiện tượng lệch chuẩn, sai và khả năng phát triển của nghĩa từ.

Tóm lại, *mô hình định nghĩa kiểu mới phù hợp cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt* theo chúng tôi sẽ gồm tám vùng lớn:

(1) **Mở đầu**: gồm năm tiểu vùng:

(1.1) *Từ bao quát/trung tâm*;

(1.2) *Các chú thích về tu từ và các giải thích về ngữ pháp*;

(1.3) *Các nhóm ngữ nghĩa bên trong dãy đồng nghĩa*;

(1.4) *Giải thích dãy*;

(1.5) *Ví dụ trong từ điển*.

(2) **Lời dẫn**;

(3) **Ý nghĩa**: gồm bốn tiểu vùng:

(3.1) Phác họa;

(3.2) Sự giống và khác nhau về ngữ nghĩa giữa các từ đồng nghĩa;

(3.3) Các đặc trưng về sở chỉ và ngữ dụng;

(3.4) Trung tính hóa.

(4) Các chú giải;

(5) Các kết cấu: gồm ba tiểu vùng:

(5.1) Sự giống nhau và khác nhau ở sự chi phối;

(5.2) Sự giống nhau và khác nhau ở các kiểu cú pháp của câu;

(5.3) Trật tự từ.

(6) Khả năng kết hợp: gồm hai tiểu vùng:

(6.1) Khả năng kết hợp về nghĩa;

(6.2) Khả năng kết hợp về mặt từ vựng.

(7) Cẩm nang: gồm tám tiểu vùng:

(7.1) Đồng nghĩa (có tính) thành ngữ;

(7.2) Các tương đương;

(7.3) Các chuyển hoán (konversiviv) chính xác;

(7.4) Các chuyển hoán không chính xác;

(7.5) Các chuyển hoán tới các tương đương;

(7.6) Các từ trái nghĩa chính xác;

(7.7) Các từ trái nghĩa không chính xác;

(7.8) Thư mục.

(8) Hiện trạng sử dụng trong thực tế.

Trong đó, bốn vùng **mở đầu**, **ý nghĩa**, **khả năng kết hợp**, **hiện trạng sử dụng trong thực tế** bắt buộc phải có; còn bốn vùng **lời dẫn**, **các chú giải**, **các kết cấu**, **cẩm nang** có thể có hoặc không. Hơn nữa, các tiểu vùng thuộc những vùng lớn thì cũng không nhất thiết phải có đầy đủ.

Tuy dựa trên mô hình định nghĩa của Apresjan (Апресян) để đề xuất mô hình định nghĩa kiểu mới cho tiếng Việt, nhưng chúng tôi cũng có một số sự điều chỉnh cho phù hợp với tiếng Việt và quan điểm cá nhân của chúng tôi. Cụ thể:

- Ở **vùng mở đầu** mô hình của Apresjan Ю.Д. (Апресян Ю.Д), tác giả quy định tất cả dãy đồng nghĩa được in bằng chữ hoa đậm. Nếu từ mà có nhiều nghĩa thì sẽ có chú thích bằng con số để chỉ ra nghĩa thứ mấy. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, vấn đề quy cách của dãy đồng nghĩa cần phải được quy định một cách đầy đủ, cụ thể và chi tiết hơn. Khi đó dãy đồng nghĩa cần được trình bày theo chữ cái in đậm, với từ trung tâm viết hoa chữ cái đầu và xếp đầu tiên. Nếu từ trong dãy là từ đa nghĩa hay từ đồng âm thì phía sau phải chú nghĩa (X (1), X (2), v.v. đối với từ đa nghĩa, hay X (I), X (II), v.v. đối với từ đồng âm cùng gốc, hoặc chú X₁, X₂, v.v. đối với từ đồng âm không cùng gốc), không in đậm; trong ngoặc đơn đằng sau từ đó, để người ta biết đó là nghĩa gì (trước đó, tác giả phải cung cấp cho người đọc thông tin của cuốn từ điển tường giải mà tác giả tham khảo về nghĩa cho cuốn từ điển đồng nghĩa của mình). Ví dụ:

Dãy đồng nghĩa **Bàn** (bàn₃), **thảo luận**, **điều đình**, **trao đổi** (2), **thương lượng** (có nghĩa là trong dãy đồng nghĩa này có sự góp mặt của từ đồng âm không cùng gốc bàn₃ của từ bàn và nghĩa 2 của từ trao đổi).

- Ở tiểu vùng **các chú thích về tu từ và các giải thích về ngữ pháp** thuộc **vùng mở đầu**, theo tác giả trước mỗi một từ của dãy đồng nghĩa, trong trường hợp cần thiết sẽ có chú thích tu từ phía trước từ, ví dụ: cao, *prednaznachenie* (*предназначение* - định trước); chính tắc-quen thuộc, *zadumka* (*задумка* - tư tưởng); quan liêu-thời xô viết, *signalizirovat'* (*сигнализировать* - báo hiệu); thi ca hoặc xưa cũ, *vzor* (*взор* - ánh mắt nhìn); v.v.

Nhưng theo thói quen của các từ điển tiếng Việt từ trước đến nay, các chú thích tu từ đều nằm trong ngoặc đơn, phía sau từ cần chú thích, do đó, trong mô hình này việc chú thích chúng tôi vẫn sẽ theo truyền thống của từ điển tiếng Việt. Ví dụ:

giảng sư (cũ)., *giảng há* (thgt.); *hóa bùa* (ph.)., *giấu* (cũ hoặc ph.)., *dã dã* (cũ; id.); *khổng tước* (cũ; vch.); v.v.

- Ở việc sử dụng ví dụ minh họa ở trong mô hình, tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) chủ trương sử dụng hai loại ví dụ, đó là: (1) ví dụ tự nghĩ; (2) ví dụ trích nguyên văn tùy thuộc theo từng trường hợp cụ thể. Trong mô hình đề xuất, chúng tôi chủ trương chỉ sử dụng ví dụ trích nguyên văn từ hai nguồn: *tư liệu in* và *tư liệu mạng*, không dùng ví dụ tự nghĩ, điều này để cho thấy sự hoạt động của từ trong thực tế. Đối với ví dụ trích nguyên văn có nguồn là tư liệu in thì cần phải có đầy đủ các thông tin: *tác giả, tác phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang* (đối với sách, truyện, v.v.); *tác giả, tên bài, tên báo, số báo, ngày xuất bản, số trang* (đối với báo, tạp chí, v.v.); *tác giả, tác phẩm* (đối với thơ, hò, vè, bài hát, v.v.). Đối với ví dụ trích nguyên văn có nguồn là tư liệu mạng thì cần đưa đường link đến trang web chứa ví dụ đó. Nguồn của ví dụ trích dẫn phải được mã hóa để tiết kiệm dung lượng trang từ điển. Các ví dụ chỉ được phân cách bằng dấu chấm phẩy. Ví dụ:

Dãy đồng nghĩa **Cha, bố, ba, thầy**, v.v.

Mẹ tôi bận em, cha tôi thường ru tôi ngủ (...). (Nguyễn Kim Nữ Hạnh, 1, 356); “(...) *thằng Kim (...)* trán nhẵn, cái cằm vuông bạnh. Nó giống **bố** nó thế, giống **bố** như tạc.” (Tô Hoài, 4, 307); *Khi còn bé, tôi được ba tôi yêu thương nhất nhà vì tôi là con trai út (...)*. (I-20); **Thầy** tôi không chịu đựng nổi cảnh vợ con bị hành hạ tàn bạo nên phải ra cho chúng bắt, cứu lấy vợ con. (Đặng Tiến Huy, 1, 40).

Bảng so sánh dưới đây có thể cho thấy một cách rõ hơn sự khác biệt giữa mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (mà chúng tôi đề xuất dựa trên mô hình của Apresjan (Апресян)) và mô hình định nghĩa nguyên bản của Apresjan (Апресян) trong tiếng Nga. Kí hiệu: X = có, O = không có.

STT	Vùng	Mô hình định nghĩa nguyên bản của Apresjan	Mô hình định nghĩa phù hợp với tiếng Việt
1	Mở đầu	X	X
2	Lời dẫn	X	X
3	Ý nghĩa	X	X
	<i>(3.1) Phác họa</i>	X	X
	<i>(3.2) Sự giống và khác nhau về ngữ nghĩa giữa các từ đồng nghĩa</i>	X	X
	<i>(3.3) Các đặc trưng về sở chỉ và ngữ dụng</i>	X	X
	<i>(3.4) Các đặc trưng giao tiếp và ngôn điệu</i>	X	O
	<i>(3.5) Trung tính hóa</i>	X	X
4	Các chú giải	X	X
5	Các hình thái	X	O
6	Các kết cấu	X	X
	<i>(6.1) Sự giống nhau và khác nhau ở sự chi phối</i>	X	X
	<i>(6.2) Sự giống nhau và khác nhau ở các kiểu cú pháp của câu</i>	X	X
	<i>(6.3) Trật tự từ</i>	X	X
	<i>(6.4) Đặc trưng chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa, cú pháp và các đặc trưng khác của kết cấu</i>	X	O
7	Khả năng kết hợp	X	X
	<i>(7.1) Khả năng kết hợp về nghĩa</i>	X	X
	<i>(7.2) Khả năng kết hợp về mặt từ vựng</i>	X	X
	<i>(7.3) Khả năng kết hợp về mặt hình thái</i>	X	O
	<i>(7.4) Khả năng kết hợp về mặt ngữ điệu – vần điệu</i>	X	O
	<i>(7.5) Sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa của các kiểu tổ hợp từ</i>	X	O
8	Các thí dụ minh họa	X	O
9	Cầm nang	X	O
	<i>(9.1) Đồng nghĩa (có tính) thành ngữ</i>	X	X
	<i>(9.2) Các tương đương</i>	X	X
	<i>(9.3) Các chuyển hoán chính xác</i>	X	X
	<i>(9.4) Các chuyển hoán không chính xác</i>	X	X

	(9.5) Các chuyển hoán tới các tương đương	X	X
	(9.6) Các từ trái nghĩa chính xác	X	X
	(9.7) Các từ trái nghĩa không chính xác	X	X
	(9.8) Các phái sinh	X	O
	(9.9) Thư mục	X	X
10	Hiện trạng sử dụng trong thực tế	O	X

3.3.2. Ví dụ minh họa cho mô hình định nghĩa kiểu mới của từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

Dãy đồng nghĩa động từ: **Khóc, thút thít, sụt sùi, thỏn thức, nức nở** (gồm năm từ, với từ trung tâm của dãy là từ **khóc**) được chúng tôi lựa chọn để áp dụng mô hình định nghĩa từ điển đồng nghĩa kiểu mới phù hợp với tiếng Việt (vốn dựa trên mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa của Апресян Ю.Д. (Апресян Ю.Д.), như đã có nói ở trên). Dây đồng nghĩa **Khóc** này chưa từng xuất hiện ở bất kì cuốn từ điển đồng nghĩa nào đã xuất bản ở Việt Nam.

Mong muốn của chúng tôi là có thể đưa ra càng nhiều dãy đồng nghĩa tiếng Việt được biên soạn theo mô hình định nghĩa kiểu mới càng tốt để: (i) làm ví dụ minh họa cho việc áp dụng khả thi mô hình định nghĩa kiểu mới này vào tiếng Việt; (ii) làm rõ các đặc điểm của mô hình định nghĩa kiểu mới này thông qua thực tế các ví dụ. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của luận án này, chúng tôi mới chỉ bước đầu đưa ra một dãy đồng nghĩa **Khóc** như trên.

Cuốn từ điển tường giải dùng để tham khảo về nghĩa cho dãy đồng nghĩa trên là cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, xuất bản năm 2010.

Nguồn của các ví dụ trích dẫn được chúng tôi mã hóa (Phụ lục 9).

Chi tiết:

MỞ ĐẦU

Khóc (1), **thút thít**, **sụt sùi** (1), **thỏn thức** (1), **nức nở** (I) ‘(Người) thường chảy nước mắt, thường thở đứt quãng và phát ra âm thanh do trải qua

một cảm xúc mạnh, đa phần là không dễ chịu, với trạng thái mất tự chủ một phần hay hoàn toàn.’

(...) *Liên thấy bao nhiêu nỗi đau khổ trôi dạt ngập lòng. Nàng gục đầu vào chiếc cột sắt rồi òa lên **khóc**.* (Thạch Lam, 2, 140); *Lan nói chuyện với bà Cảnh mà nước mắt ứa ra, **thút thút**.* (Hồ Duy Lê, 1, 66); (...) *trong nhà có một bà cụ đang nằm bưng mặt **sụt sùi**.* (Hoàng Ngọc Phách, 1, 585); *Cô Nhàn ngồi gục đầu vào lòng bà cụ **thôn thức**.* (Trần Hồ, 1, 23); (...) *bóng một cô gái ngồi bó gối và ôm mặt **nức nở** dưới những hạt mưa.* (Trần Minh Nguyệt, 1, 33).

LỜI DẪN

Dãy đồng nghĩa gần nghĩa với dãy đồng nghĩa **Khóc** là dãy: **Mếu, mếu máo, bệu bạo** (ph.). ‘Miệng bị méo xệch khi muốn khóc’.

Từ **mếu** chỉ hành động miệng méo đi vì sắp khóc.

Ví dụ: *Lúc này nó đói quá, nàng dọa ông Chằng nó cũng chẳng sợ nữa, cứ **mếu**.* (Lê Văn Trương, 1, 305); *Nhớ hôm nào anh em tổ chức tiệc trà tiễn đưa, bác vừa cười vừa **mếu**, cười vì được về sum họp vợ con, **mếu** vì phải xa "gia đình"* (Nhiều tác giả, 4, 216).

Từ **mếu máo** cũng chỉ hành động miệng bị méo xệch đi khi sắp khóc.

Ví dụ: *Nó bị đau, **mếu máo** cả miệng nhưng vẫn lấp bắp chuyện tôi nên ở lại.* (Nguyễn Thanh Văn, 1, 111); (...) *thầy đề giờ cao dùi định táng một cái thật mạnh, thì bất ngờ "cục đá" đứng lên nói **mếu máo**: - Nãy giờ tao nhịn nhiều rồi nghen, thằng chó nào dám gõ đầu tao?* (Vũ Ngọc Khánh, 1, 42).

Và ngay cả khi đang khóc rồi.

Ví dụ: *Mãi sau bà mới **mếu máo** vít đầu con áp vào ngực mình: “Tý nữa thì mẹ mất con, con ơi! Thấy mẹ khóc, cái vẻ hồn nhiên của Phong Lan bỗng dưng biến mất.* (Sỹ Hồng, 1, 35); (...) *bé Hai nước mắt chảy dòng dòng **mếu máo**.* (Nguyễn Ngọc Mộc, 1, 75).

Còn từ **bệu bạo** là từ có tính chất địa phương, chỉ hành động miệng nhếch ra muốn khóc.

Ví dụ: Ông già lạ mặt lắc đầu, **bệu bạo** nói rồi khóc. (Lý Lan, 1, 241); Bà nói **bệu bạo**: “Vợ mày gọi thơ ra đều đều. Con Mười vô thăm nó thường... tội nghiệp mấy đứa nhỏ...” nói đến đây bà khóc òa. (Hồ Sơn Đài, 1, 368).

VÙNG Ý NGHĨA

Những từ đồng nghĩa này phân biệt theo những đặc trưng ngữ nghĩa sau:

- Tính chất của sự xúc động tâm hồn:

Khóc có thể là do bất cứ xúc động mạnh nào, vui hay buồn, dễ chịu hoặc không dễ chịu với chủ thể, v.v. **Thút thút** hay **sụt sùi** cho thấy sự tác động đến chủ thể ở mức độ vừa phải mà chủ thể còn có thể chịu đựng được. Còn **thổn thức**, **nức nở** thì phải là nỗi đau về tâm hồn hoặc thể xác rất mạnh vượt qua sự chịu đựng của chủ thể.

- Mức độ bị mất tự chủ:

Khi chủ thể **thút thút**, **sụt sùi** thì sự mất tự chủ chỉ ở mức độ thấp, chủ thể vẫn có thể kiểm soát được hành động của mình; còn khi **thổn thức**, **nức nở** thì là sự mất tự chủ là hoàn toàn hay ở mức độ cao, chủ thể khó có thể kiểm soát được hành động; trong khi đó **khóc** có thể mất tự chủ hoặc không, nếu mất tự chủ thì có thể ở mức độ thấp hoặc cao.

- Những biểu hiện vật lí của sự mất tự chủ:

Khi người ta **khóc** thì có nước mắt chảy ra, ngoài ra có thể thở đứt quãng. Còn khi chủ thể **thổn thức**, **nức nở** thì hơi thở đứt quãng nhưng có thể không có nước mắt. Khi **thút thút** thì chủ thể phải bị chảy nước mũi.

- Có sự tồn tại và đặc tính của âm thanh do chủ thể phát ra:

Khóc có thể không có tiếng nhưng **thút thút**, **sụt sùi**, **thổn thức**, **nức nở** thì nhất định phải có. Trong đó, **thút thút** âm thanh nhỏ và đặc biệt xen với tiếng xìt mũi; **sụt sùi** thì là âm thanh nhỏ, dài, liên tiếp; **thổn thức** với âm thanh nhỏ, ngắn; **nức nở** với âm thanh to, ngắn, liên tiếp.

- Chủ thể điển hình của tình huống:

Trẻ con **khóc** nhiều hơn người lớn, phụ nữ **khóc** nhiều hơn đàn ông; trẻ con, phụ nữ thường **thút thút**, người lớn (nhất là phụ nữ) thường **sụt sùi**, chủ thể ở trạng thái yếu đuối, ốm đau thường gắn với **thổn thức, nức nở**.

Từ trung tâm **khóc** là từ trung hòa nhất của dãy đồng nghĩa trên. Khi dùng nó người ta tập trung chú ý vào việc phải có nước mắt, cho nên **khóc** có thể được dùng nếu chủ thể chảy nước mắt.

Ví dụ: *Độ ứa nước mắt ngồi **khóc**. Nước mắt chảy từ từ xuống má, xuống cằm, (...)*. (Nguyễn Đình Thi, 3, 30); *Cô cứ dụi dụi đầu trên ngực anh mà **khóc**. Nước mắt cô đã ướt đẫm cả ngực áo anh.* (Nguyễn Thị Vân, 1, 345).

Khi **khóc** chủ thể không chỉ chảy nước mắt mà còn có thể thở ngắt quãng, tạo ra những âm thanh đặc biệt và cơ thể thường rung.

Ví dụ: *Lê Trung Phần ôm mặt **khóc** sụt sịt. Đôi vai gầy run lên bần bật:* (Nguyễn Thanh Hoàng, 2, 80); *Đoạn, anh ta òa **khóc** rưng rức. Đôi vai gầy rung bần bật (...)*. (Tony buổi sáng, 1, 72).

Ngoài ra, **khóc** có thể hoàn toàn không có âm thanh gì.

Ví dụ: *Son (...) nước mắt chảy ngoằn ngoèo trên má, trên cằm (...) Cô **khóc** lặng lẽ không bật ra tiếng, không nói một lời, như thể người câm.* (Nguyễn Khắc Trường, 1, 81); *(...) những thằng con trai như tôi thì cắn răng chịu đựng, tuy không **khóc** thành tiếng nhưng nước mắt cũng chực trào ra.* (Hạ Vy, 1, 225).

Khi **khóc** đặc tính sự xúc động của tâm hồn và mức độ mất tự chủ có thể rất khác nhau. Thường người ta **khóc** vì cảm xúc tâm hồn nặng nề hoặc rất khó chịu.

Ví dụ: *Ba đứa nhỏ la hét trong nhà, **khóc** vì đói, **khóc** vì đau ốm, **khóc** vì không ai dỗ dành.* (Nguyễn Thị Kim Cúc, 1, 80); *Và chị **khóc**, **khóc** vì sợ chết, **khóc** vì con thuyền đi vào bờ giữa đêm khuya đã chìm.* (Trúc Phương, 2, 243).

Người ta *khóc* cả vì cái đau đớn vật lí mạnh và kéo dài, vượt quá mức chịu đựng của cơ thể.

Ví dụ: *Ba giáng thêm liên tiếp hai roi nữa. Đau quá, Thủy bật **khóc** ò lên, **khóc** to, **khóc** ngon lành.* (Võ Hồng, 1, 280); *Tôi không hiểu làm sao lại có thể **khóc** được. **Khóc** được với tôi, chỉ có khi nào bị đánh.* (Hồ Dzếch, 1, 88).

Tuy nhiên, người ta có thể *khóc* vì bất kì cảm xúc quá mạnh nào làm cho chủ thể bị mất cân bằng về tâm hồn. Thậm chí cả khi xúc cảm đó là dễ chịu với chủ thể.

Ví dụ: *Khi nhận các đồ tiếp tế, nhiều người đã **khóc** vì xúc động.* (Nhiều tác giả, 3, 210); *Nàng (...) cảm động quá ứa nước mắt mà **khóc**, (...).* (Nhật Linh, 1, 542).

Con người có thể *khóc* thậm chí vì mừng vui hoặc là hạnh phúc nếu như những cảm xúc này là cực kì mạnh mẽ.

Ví dụ: *Chắc chắn là mọi người sẽ **khóc**, (...) **khóc** vì sung sướng, **khóc** vì hãnh diện, **khóc** vì tự hào.* (Nam Hà, 1, 630); *Vy áp cả gương mặt đầm ướt vào ngực anh mà **khóc** vì sung sướng.* (Hoàng Minh Tường, 1, 262).

Hơn nữa, người ta đồng thời có thể vừa *khóc* vừa cười.

Ví dụ: *Nói xong đưa con ôm chầm lấy người mẹ, cả hai ôm nhau **vừa khóc vừa cười** trong xe.* (Nhiều tác giả, 12, 170); *(...) mẹ Nga tức lắm, cầm cái phát trần, đánh vào lưng con một cái. Tội thân, Nga **vừa khóc vừa cười** nửa ngày.* (Nguyễn Công Hoan, 1, 650).

Khi *khóc*, con người có thể thấy dễ chịu hơn, nó làm giảm nhẹ cảm xúc nặng nề, khó chịu.

Ví dụ: *Rồi hai người cùng **khóc**. Hai người cùng thấy nhẹ lòng. Và cùng lịm đi trong giấc ngủ ngon lành (...).* (Nam Cao, 1, 47); *(...) tôi thường **khóc** cho vợ sầu, (...) và không ngờ nước mắt con trai mà cũng nhiều đến thế.* (Hoàng Cầm, 1, 217).

Chủ thể *khóc* có thể tác động đến trạng thái tình cảm những người xung quanh, khiến họ có thể đồng cảm, thương xót, ghét bỏ hay không đồng tình, v.v.

Ví dụ: *Vợ chàng (...) cúi mặt khóc. Một mối tình thương tràn ngập vào trái tim chàng như một làn sóng mạnh. Sinh nắm chặt lấy tay vợ ôm vào lòng, (...).* (Thạch Lam, 1, 122); *(...) mày về nhà mày nói con vợ tao im ngay không tao giết bây giờ. Dĩ thỏa ô nhục, tao đã tha không giết, lại còn khóc... khóc cái con khi.* (Nguyễn Mạnh Tuấn, 1, 329).

Khóc còn là để cầu xin sự cứu giúp.

Ví dụ: *Còn bao nhiêu sức lực hình như và dùng để khóc. Bà khóc không chỉ vì đói mà khóc để kêu cứu.* (Nguyễn Thị Vân, 1, 303); *Nàng (...) chạy lại nép vào một góc vách, khép tay ra trước mình để che chở lấy thân. Nàng van khóc.* (Nguyễn Xuân Huy, 1, 26).

Bất cứ ai cũng có thể *khóc*, tuy nhiên, có một sự hình dung về chủ thể điển hình của tình huống *khóc* và đặc điểm sự xúc động của chủ thể đó. *Khóc* rất đặc trưng cho trẻ con đặc biệt là trẻ còn bé và nguyên nhân trẻ con *khóc* thường là do một mối, cái đau về vật lí hoặc những điều không vừa ý, v.v.

Ví dụ: *Đứa bé còn ngủ trong lòng bà nó nhưng anh bế xốc lên cho nó tỉnh dậy, rồi đưa lên nhà. Nó dở giấc, khóc ré lên.* (Bùi Hiền, 1, 185); *Thằng Mỹ trắng xô cô ngã chúi. Một đứa bé văng khỏi tay cô. Thằng bé khóc thét lên.* (Thanh Quế, 1, 568).

Trẻ con *khóc* là do bản năng, do phản xạ vì vì vậy mà chúng có thể vừa *khóc* xong đã lại cười đùa ngay được, coi như không có chuyện gì xảy ra.

Ví dụ: *Chú cho cháu, đừng ăn vạ mẹ nữa, (...) Con bé lập tức nín khóc, nhoẻn miệng cười hết cỡ.* (Nguyễn Thanh Hoàng, 2, 108); *Đứa bé (...) dở giấc, khóc ré lên. (...) Anh duỗi tay nâng nó lên cao, đoạn rúc đầu vào bụng nó, tu miệng kêu liên thanh “blu blu”. Thấy buồn buồn, hay hay, nó quên khóc, cười sằng sặc, trên mi còn đọng nước mắt.* (Bùi Hiền, 1, 480).

Phụ nữ *khóc* thì bình thường hơn nam giới *khóc*.

Ví dụ: *Nàng khóc. Đàn bà chừa hay **khóc**, bao giờ cũng lấy cái **khóc** làm đầu.* (Tô Hoài, 2, 623). (...) *chị tôi lại **khóc**. Chị tôi chỉ biết **khóc**.* (Hồ Dzếch, 2, 764).

Còn nam giới thì theo chuẩn mực rất ít khi *khóc*.

Ví dụ: *Từ bé tôi đã trông thấy người lớn **khóc**. Nhưng đấy là những người đàn bà. Đàn ông thì chưa, tôi chưa nghe thấy đàn ông **khóc** bao giờ.* (Nguyễn Minh Châu, 1, 380); *Thấm nhìn sâu vào đôi mắt mở to rung rung mà thương anh quá. Con trai mà cũng **khóc** ư?* (Hoàng Minh Tường, 1, 402).

Người lớn *khóc* nhiều khi không muốn để cho người khác biết, vì sợ rằng sẽ được đánh giá là trạng thái cảm xúc tiêu cực, v.v.

Ví dụ: *Mụ cúi xuống cho người ta khỏi thấy rằng mụ **khóc**,* (...). (Ngọc Giao, 1, 891); *Tôi quay đi, không muốn con gái nhìn thấy mình **khóc**.* (Nguyễn Thị Thu Huệ, 1, 15).

Ngoài ra, người ta cho rằng người lớn *khóc* thường gắn với một số đặc trưng về tâm hồn hoặc trạng thái nổi bật vào lúc *khóc*.

Thứ nhất, đó là những người không tự chủ được, có thể là bị bệnh, bị yếu thần kinh hay do căng thẳng.

Ví dụ: (...) *nhieu hôm nó **khóc** vì mệt quá, vì những lời ba mẹ trách móc sao "học nhiều mà vẫn kém", vẫn "chẳng bằng cậu X, cô Y nào đó nhà người ta".*(I-14); *Khi được phép nói lời sau cùng trước tòa, có tới phân nửa số bị cáo đã bật **khóc**, tha thiết xin tòa giảm nhẹ hình phạt (...).* (Hà Cẩm Phong, 1, 11).

Thứ hai, đó là những người rất nhạy cảm hoặc dễ xúc động.

Ví dụ: *Chúng tôi đã **khóc** khi xem phim về nữ thanh niên trên đường mòn này, chạy bom, gánh nặng trên vai, mắt họ quầng thâm vì mệt mỏi và bệnh tật.* (Karen Gottschang Turner-Phan Thanh Hảo, 1, 24); *Người (...) bật **khóc** khi chứng kiến những trẻ em da đen đua nhau lặn hụp để tìm những đồng tiền kim loại dưới đáy biển do những hành khách người Âu vứt xuống (...).* (Đình Xuân Lâm-Bùi Đình Phong, 1, 83).

Khi chủ thể *khóc* thì có thể mất tự chủ ở những mức độ rất khác nhau. Trong trường hợp nếu sự đau đớn tâm hồn không quá mạnh mẽ (ví như nếu sự xúc động tâm hồn kéo dài đủ lâu và chủ thể dần quen với nó, v.v.) thì sự mất tự chủ không đáng kể. Chủ thể thậm chí có thể làm cái mà người đó cho là cần vào cái giây phút đó để có thể bắt đầu *khóc* được.

Ví dụ: *Rồi chạnh tưởng đến chông con mình đáp lại sự lam lũ vất vả của mình bằng sự bội bạc, ngạo ngược, họ cùng tui thân, càng tràn trề nước mắt, **khóc, khóc**.* (Nguyễn Hồng, 1, 899); *Hắn **khóc** vì nhớ tới cái cảnh ngộ cơ cực đã xô hắn vào tội lỗi.* (Phan Trọng Thường-Nguyễn Cừ-Nguyễn Hữu Sơn, 1, 530).

Chủ thể có thể kìm chế để không *khóc* hoặc để dừng lại nếu đã *khóc* rồi.

Ví dụ: *An suýt **khóc**, nhưng một sức mạnh không ngờ làm An nén lại được.* (Nguyễn Đình Thi, 1, 397); *Nàng nhìn thấy anh. Nàng đang **khóc** như mưa như gió lập tức nín bật.* (Ma Văn Kháng, 1, 455).

Tuy nhiên, ngược lại chủ thể hoàn toàn có thể không kìm nén được hành động *khóc*.

Ví dụ: *Tôi **khóc** thành tiếng, **khóc** thảm thiết không sao cầm được nữa.* (Nguyễn Đức Thuận, 1, 409); *Tôi không muốn **khóc** một chút nào nhưng nước mắt cứ thế ứa ra.* (Nguyễn Minh Châu, 1, 418).

Hơn nữa, đôi khi chủ thể có thể không ở trong trạng thái kìm nén hành động *khóc* này được.

Ví dụ: *Lúc đấy em đã **khóc, khóc** thật nhiều (...).* (Trần Đức Thuận, 1, 177); *Con bưng mặt ngồi **khóc, khóc** mãi cho tới lúc mệt quá lại ngủ thiếp đi.* (Khái Hưng, 1, 30).

Khi *khóc* thông thường không bị mất tự chủ hoàn toàn nên (trong mức độ nào đó) có thể *khóc* vờ để đạt được mục đích của mình.

Ví dụ: *Ma-ri mới quá, vờ **khóc**, để hạ hai cánh tay xuống, ôm lấy đầu.* (Nguyễn Công Hoan, 3, 131); *(...) bắt quá chỉ làm bộ **khóc** nhúu*

nháo đặng che miệng thế gian, chớ chi có tình có nghĩa gì đó mà cho hay.
(Hồ Biểu Chánh, 1, 265).

Trong cuộc sống, có cả những việc được mặc định *khóc* là điều hiển nhiên, hết sức bình thường.

Ví dụ: (...) *con gái mới nhón, đi lấy chồng, cô nào chẳng **khóc** tí tí.* (Tô Hoài, 1, 549); *Con gái trăm cô cô nào chả **khóc**, ngúng nguẩy là không lấy chồng, những là ở đời với bố mẹ.* (Phan Thị Thanh Nhàn, 1, 36).

Đặc biệt, có một trường hợp ngoại lệ, nằm ngoài những quy luật chung của *khóc* ở trên, đó là *khóc thuê* trong những đám tang ma. Những người *khóc* ở đây được gia chủ thuê để *khóc* thay cho mình do những nguyên nhân khác nhau. Đối với những người *khóc thuê* này (vì không có tình cảm gì với người chết), *khóc* không hẳn phải chảy nước mắt mà họ *khóc* chủ yếu bằng lời (thậm chí có cả những bài *khóc* như hát hản hoi), với những âm điệu sâu thẳm, bi ai, lên bổng xuống trầm nghe hay nhưng không tạo nên sự rung cảm thật sự.

Ví dụ: *Ồi ơi! Hôm nay ông đã đi rồi Ông đã khuất núi về nơi suối vàng Đất dày cách biệt dương gian Máy lời nhắc nhủ ông về ngàn thu Ồi ơi! Nơi ấy mịt mù Gặp người chớ hỏi trước Gặp sông hãy lội sau Thấy thuyền xanh không xuống Chờ thuyền đỏ qua mau...* (Nguyễn Khắc Trường, 1, 31); *Í ơi!... Bố đã đi rồi Lòng con đau thắt nhỏ đôi lệ sầu Bây giờ cách trở hai nơi Âm dương xa ngát muôn đời biệt ly Bố đi con biết dặn gì.* (Nguyễn Khắc Trường, 1, 32).

Từ **thút thút** thường được sử dụng trong trường hợp chủ thể gặp những tác động về tâm hồn hoặc vật lí ở mức độ vừa phải. Khi đó, chủ thể vẫn kiểm soát được suy nghĩ, hành động của mình, phát ra những âm thanh nhỏ, xen với tiếng xịt mũi và có hoặc không có nước mắt.

Ví dụ: *Tủi thương số phận mình hẩm hiu, bác **thút thút** một chút, xì mũi, đưa tay áo sơ-mi lên lau đôi mắt đỏ hoe, (...).* (Mikhail Sholokhov, 1, 393); *Có chị thương bộ đội quá, khóc từ lúc này, giờ vẫn ngòì **thút thút**.* (Tô Hoài, 6, 52).

Chủ thể có thể kìm nén sự xúc động để không *thút thút*.

Ví dụ: *Nếu không cố gắng kìm chế cái tình cảm yếu đuối của mình thì có lẽ tôi đã **thút thút** như một đứa trẻ rồi.* (Văn nghệ quân đội, 10-1971, 35); *Nhiều hôm không ngủ được, (...) cứ cắn răng để không **thút thút**, rồi lăn mò ra trước gương, nhìn bản thân rồi lẩm bẩm “Mình là người mạnh mẽ, không được khóc”, (...).* (I-25).

Khi chủ thể đã *thút thút* rồi thì vẫn có thể thôi *thút thút* khi cần.

Ví dụ: *Thuận Đức lau lau nước mắt, cố gắng dừng **thút thút**:* (I-7); *Thằng nhóc nghẹn lại, cố nén không **thút thút** nữa.* (I-11).

Thường trẻ con hay phụ nữ mới *thút thút*.

Ví dụ: *Thằng nhỏ im một giây rồi **thút thút**: “Mai má về nghe má”.* (Vương Thanh Điền, 1, 11); *Chị đứng sững bàng hoàng rồi không oà khóc mà lại **thút thút** méu máo: - Cậu T, trời ơi, cậu T! Có thật cậu đó không?* (Nhiều tác giả, 13, 546).

Khi chủ thể là người lớn *thút thút*, thường thì không muốn cho người khác biết.

Ví dụ: *Em (...) ngồi một mình **thút thút**, thương xót tình cảnh gia đình, (...)* (Lê Bàu, 1, 179); *(...) cô Tuyết cứ thở vắn thở dài, rồi chờ cho mẹ đi chơi, cô lên giường đắp chăn, **thút thút** khóc mãi.* (Nguyễn Công Hoan, 4, 245).

Từ đồng nghĩa *sụt sùi* cũng được sử dụng trong trường hợp chủ thể gặp những tác động về tâm hồn hoặc vật lí ở mức độ thấp giống như *thút thút*. Tuy nhiên, nếu chủ thể *thút thút* phát ra những âm thanh nhỏ, xen với tiếng xì mũi thì khi *sụt sùi*, chủ thể lại phát ra những âm thanh nhỏ nhưng dài, liên tiếp. Đặc điểm nữa của *sụt sùi* là cũng có thể không có nước mắt.

Ví dụ: *Những đứa con gái ôm nhau **sụt sùi**, những thằng con trai như tôi thì cắn răng chịu đựng, tuy không khóc thành tiếng nhưng nước mắt cũng chực trào ra.* (Hạ Vy, 1, 225); *Vừa **sụt sùi** lau nước mắt, cô ta vừa cúi xuống nhặt cam lên.* (Nhiều tác giả, 5, 38).

Chủ thể có khả năng kìm chế tình cảm để không *sụt sùi*.

Ví dụ: *Có lần con xem không tìm được nước mắt, phải vội quay lưng nơi khác, hít hà ngó lên ngó xuống để không **sụt sùi** trước mặt Mẹ.* (I-2); *Tôi nói nhỏ nhỏ, cố không **sụt sùi** sợ bạn mình mau nước mắt theo!* (I-24).

Nếu đã **sụt sùi** rồi thì chủ thể có thể dừng lại.

Ví dụ: (...) *em cũng cố gắng để không **sụt sùi** nữa để anh không nghe thấy.* (I-6); *Chu Giai Ý nín nhịn không **sụt sùi** nữa, (...).* (I-8).

Từ **sụt sùi** thường được dùng với đối tượng người lớn, và phụ nữ nhiều hơn đàn ông.

Ví dụ: *Một buổi nọ chàng ta lại chơi, thấy hai ả kia **sụt sùi** rơi lụy.* (Nguyễn Nam, 1, 231); *Nhiều ông coi đi coi lại mấy lần, tuy không **sụt sùi** như mấy bà, nhưng ngồi im thin thít là biết đang... ghen ngào.* (I-21).

Sụt sùi thường có xu hướng lan tỏa sự xúc động theo đám đông, từ người này sang người khác.

Ví dụ: (...) *tiếng **sụt sùi** ở đâu nổi lên, lan từ người gần cho đến người xa, từ dân gian cho đến quân sĩ.* (Nguyễn Huy Tưởng, 1, 298); *Trong khói hương nghi ngút và tiếng nấc, tiếng **sụt sùi** của dòng người đến viếng, tôi nhận ra gương mặt những người thân của mình đã ngã xuống vì độc lập, tự do của Tổ quốc.* (Trần Thế Tuyền, 1, 246).

Từ **thốn thức** thường được sử dụng trong trường hợp chủ thể gặp những tác động mạnh về tâm hồn hoặc vật lí vượt quá mức chịu đựng. Khi đó, chủ thể ở trong trạng thái mất tự chủ ở mức độ cao, hơi thở ngắt quãng, phát ra liên tục những âm thanh nhỏ, ngắn và có thể không có nước mắt.

Ví dụ: *Sau giây phút sợ hãi, út Sương lao tới ôm ghì lấy ông Sản rồi gục đầu vào lòng ông **thốn thức**.* (Trúc Phương, 1, 162); *Cô cứ dụi dụi đầu trên ngực anh mà khóc. Nước mắt cô đã ướt đẫm cả ngực áo anh. Dững chẳng biết làm gì hơn là càng ôm chặt Thuý chờ cho cô bớt xúc động. Phải một lúc sau Thuý mới hết **thốn thức**, (...).* (Nguyễn Thị Vân, 1, 345).

Thông thường, chủ thể không thể kìm nén **thốn thức** được.

Ví dụ: *Tuy cố nén, nhưng chị Chín vẫn không ngừng được **thôn thức** (...).* (Nhiều tác giả, 2, 106); *Rồi, như không sao cưỡng nổi, Tuyét ôm chầm lấy chị, **thôn thức**.* (Vũ Thị Thường, 1, 19).

Hiếm khi chủ thể có thể cố gắng để không bắt đầu *thôn thức*.

Ví dụ: *Con bé cố nén tiếng **thôn thức**, ngồi thụp xuống, lấy vạt áo lau máu trên mặt ông nội.* (Trần Hữu Thung, 1, 195); *Cô áp hai bàn tay lên mặt, cố nén những tiếng **thôn thức**.* (Phúc Tân, 1, 97).

Khi chủ thể *thôn thức* thì thường có xu hướng tìm kiếm sự an ủi từ những người thân xung quanh.

Ví dụ: *Khi người quản giáo quay đi, thế giới gia đình trở lại với Năm seọ, hấn gục đầu vào vai chị ruột **thôn thức**...* (Xuân Hồng, 1, 3); *Phương nước mắt giàn giụa, ôm bờ vai gầy của mẹ vào lòng mà **thôn thức**...* (Hồ Bá Thuần, 1, 199).

Từ đồng nghĩa *nức nở* dùng khi chủ thể gặp sự xúc động mạnh, nặng nề thường là về tâm hồn, cũng có đôi khi là do những tác động vật lí mà chủ thể không chịu đựng nổi. Người ta có thể *khóc* vì những cảm xúc dễ chịu nhưng ít khi *nức nở* vì hạnh phúc hay sung sướng. Khi *nức nở* thì chủ thể ở trong trạng thái mất tự chủ ở mức độ cao hoặc hoàn toàn, hơi thở ngắt quãng đến mức như là co giật, cổ họng phát ra những âm thanh to, ngắn, liên tiếp và có thể không có nước mắt.

Ví dụ: *Trông thấy bố, My quỳ, úp mặt xuống đất, **nức nở**.* (Tô Hoài, 5, 466); *Quang **nức nở**. Tim Quang bị xóc hấn lên. Nước mắt Quang đổ ngàu vỡ nữa ra. Quang run cả da thịt.* (Nhiều tác giả, 7, 117).

Khi *nức nở*, chủ thể có tâm trạng đau đớn, buồn thương muốn được chia sẻ.

Ví dụ: (...) *An Nhiên tựa đầu vào vai tôi **nức nở** không thành tiếng những giọt nước mắt của cô ấy thấm vào trái tim tôi một sự đồng cảm khó nói thành lời.* (Gào, 1, 46); (...) *khi bước chân lên bãi cát hoang vu mịt mù thì người đàn bà **nức nở** gục đầu vào vai chồng:* (Nguyễn Giao Cư, 1, 114).

Cũng giống như *thôn thức*, thường thì chủ thể không ở trong trạng thái kìm nén *nước nở* được.

Ví dụ: *Nỗi đau xót nén nuốt từ bao lâu đến lúc này Quế không còn nén nuốt đi được nữa. Quế lăn ra giường nước nở.* (Ngọc Giao, 2, 783); *Đã quá sức nén nhịn, cuối cùng Nguyên đã bật khóc nước nở (...).* (Ma Văn Kháng, 1, 303).

Tuy nhiên, chủ thể đôi khi cũng có thể cố gắng để không bắt đầu *nước nở*.

Ví dụ: *Xoan thở dài, hai tay ôm chặt lấy gáy, cố nén tiếng nước nở muốn bật ra.* (Nguyễn Đình Thi, 2, 105); *Răng Lương đã cắn chặt lấy môi mà vẫn cứ lo tiếng nước nở bật lên.* (Nguyễn Hồng, 2, 362).

Phản ứng thông thường của những người xung quanh khi bắt gặp một chủ thể đang trong tình trạng *nước nở* là an ủi, sẻ chia để giúp cho chủ thể đó tỉnh táo lại.

Ví dụ: *Thanh chẳng thể làm gì hơn là ôm ghì lấy người đàn bà đang nước nở này. Chàng kéo Vân ngã hẳn vào mình.* (Trần Thu Trang, 1, 147); *Anh ngồi sát lại bên cô, đặt tay lên chiếc vai gầy để trấn đang rung lên vì nước nở.* (Trần Minh Nguyệt, 1, 75).

CÁC CHÚ GIẢI

Trong dãy đồng nghĩa *Khóc, thút thít, sụt sùi, thôn thức, nước nở* này thì từ *sùi sụt* không được thu thập vào dãy. Bởi vì, tuy cũng mang nghĩa giống với các từ trong dãy trên, nhưng nó chỉ là từ được cấu tạo bởi việc đổi trật tự của từ *sụt sùi*. Do đó, về mặt ý nghĩa và mặt sử dụng, từ *sùi sụt* hoàn toàn giống với từ *sụt sùi* nên không cần thiết đưa từ này vào trong dãy đồng nghĩa *Khóc*.

Ví dụ: (...) *thiếu phụ đang ngồi sụt sùi/sùi sụt cũng vội ngưng ngay khóc để gương mặt lên nhìn.* (Nhật Tiến, 1, 141); *Hôm chia tay, hai đứa tôi sụt sùi/sùi sụt dẫm lệ lo cho tương lai của mình.* (Xuân Thu, 1, 268).

Qua hai ví dụ trên, có thể thấy trong cùng một ngữ cảnh, hai từ *sụt sùi/sùi sụt* có thể thay thế cho nhau mà không có sự khác biệt gì.

CÁC KẾT CẤU

Các từ đồng nghĩa này đều có khả năng đi cùng với những mệnh đề chỉ nguyên nhân.

Ví dụ: Bà **khóc** vì sợ cô bị đánh đòn, (...). (Khúc Thụy Du, 1, 130); (...) biết các độc giả cộng hưởng được với ý tưởng của tôi trên trang sách, tôi đã **thút thút** vì xúc động. (I-13); (...) anh trung đội trưởng của đại đội hai bọc toạc hể gặp được ông, hỏi ấy là chính trị viên tiểu đoàn là than vãn, **sụt sùi** vì thương vợ nhớ con. (Lê Lưu, 1, 45); (...) buổi chiều chia tay cô gái gục trên vai anh giáo trẻ **thổn thức** vì nhiều nỗi, (...). (Thùy Linh, 1, 340); (...) bà bỗng khóc lên **nức nở** vì bà quên rằng bà quá nghèo, nuôi miệng mình cũng còn khó khăn. (Lý Khắc Cung, 1, 33).

Các từ **khóc**, **sụt sùi**, **thút thút**, **nức nở** có đặc điểm là sử dụng hình thức mệnh lệnh trong câu phủ định.

Ví dụ: Chú tôi nạt: "**Cấm** **khóc**! Mà **khóc**, tao đánh. (Nhiều tác giả, 11, 74); **Thôi**, **đừng** **thút thút** nữa. Từ từ mà nói tui coi có giúp gì được không, (...). (I-18); **Đừng** **sụt sùi** nữa Wenger, đã đến lúc để mạnh tay với Arsenal rồi! (I-16); **Im đi**. **Thôi** **đừng** **nức nở** Tâm tư oi chán chường rồi (Minh Đức Hoài Trinh, Bài thơ không tên III).

Từ **thổn thức** theo lí thuyết cũng có đặc điểm này, nhưng hiện tại chúng tôi chưa tìm được ngữ cảnh thực tế để minh họa.

KHẢ NĂNG KẾT HỢP

Các từ đồng nghĩa trong dãy này đều kết hợp với danh từ chỉ con người với tư cách chủ thể của hành động.

Ví dụ: Ông lặng lẽ ra thắp hương ngoài nghĩa địa, ông **khóc** mãi. Tiếng khóc nghẹn ngào mà ông cố giữ lâu nay. (Nhiều tác giả, 10, 37); Người con dâu **thút thút** rồi lại òa khóc. (Nguyễn Huy Tưởng, 2, 321); Nghe một câu hò miền Nam thì người Nam lau nước mắt, câu hò mái nhì làm người Trung ứa lệ, một khúc ngâm theo hơi sa mạc làm cho người miền Bắc **sụt sùi**. (Trần

Văn Khê, 1, 146); (...) *lén nhìn con, tôi thấy Tèo ngồi cúi gục đang khóc lặng lẽ, trong bếp vợ tôi cũng **thôn thức***: (Đoàn Phú Vinh, 1, 59); *Bà **nức nở** - Hương ơi, con ở đâu? Con ở đâu Hương ơi?* (Nhiều tác giả, 8, 15).

Các từ đồng nghĩa này cũng đều kết hợp với trạng từ và tổ hợp trạng từ chỉ ra đặc trưng âm thanh và trạng thái của chủ thể (đặc điểm về cảm xúc tâm hồn, mức độ mất tự chủ, v.v.). *Khóc* có thể *khóc to*, *khóc nhỏ*, *khóc inh ỏi*, *khóc không thành tiếng*, *khóc một cách cay đắng*, *tiếc thương*, *khóc kiểu trẻ con*, *kiểu đàn bà*, v.v. *Thút thít* có thể *thút thít nhỏ*, *thút thít không thành tiếng*, *thút thít mãi*, v.v. *Sụt sùi* có thể *sụt sùi nhỏ*, *sụt sùi kéo dài*, *sụt sùi mãi*, v.v. *Thôn thức* có thể *thôn thức nhỏ*, *kìm nén thôn thức*, v.v. *Nức nở* có thể *nức nở to*, *nức nở nhỏ*, *nức nở không thành tiếng*, *nức nở một cách kinh khủng*, v.v.

Ví dụ: *Hai đứa con thấy bố làm dữ, sợ quá, ôm díu lấy nhau, **khóc inh ỏi***. (Tô Hoài, 3, 598); *Một vài tiếng **thút thít nhỏ** khẽ vang, một vài ngón tay xinh xắn khẽ chùi khoé mắt. (I-19); Tiếng **sụt sùi kéo dài** hết cả dãy hành lang, một số người khóc thành tiếng, (...). (I-23); Xung quanh chỉ là những tiếng *nức nở*, tiếng **kìm nén thôn thức** của những người được coi là cứng rắn nhất, (...). (I-3); (...) *An Nhiên tựa đầu vào vai tôi **nức nở không thành tiếng** những giọt nước mắt của cô ấy thấm vào trái tim tôi một sự đồng cảm khó nói thành lời. (Gào, 1, 46).**

Các từ đồng nghĩa này đều có mô hình kết hợp “vừa... vừa...” chỉ hai hành động đồng thời (trong đó có một hành động: *khóc*, *thút thít*, *sụt sùi*, *thôn thức*, *nức nở*).

Ví dụ: *Thằng Dần cái Tý thôi không ăn khoai, lái nhải **vừa van vừa khóc***. (Ngô Tất Tố, 1, 61); *Quỳnh Như không dằn được nữa, **vừa thút thít vừa trách móc***: (Nguyễn Mộng Giác, 1, 491); *Chắc một quả mìn cực mạnh đã giết chết nó, chúng tôi **vừa sụt sùi vừa thu nhặt** nắm xương rơi cùng mảnh quần áo lại. (Nhiều tác giả, 6, 342); *Hôm cắt tóc cho mẹ, mấy chị em ôm mẹ**

khóc. (...) Em tôi vừa thốn thức vừa nhặt những lọn tóc của mẹ, (...). (I-12); Anh nắm hai vai bạn vừa lay vừa nức nở: (Hàn Thế Dũng, 1, 311).

Tất cả các từ trong dãy đồng nghĩa này đều kết hợp với các động từ, tính từ và trợ từ biểu thị trạng thái bên trong của chủ thể (*sấp, muốn, gần như, suýt, v.v.*) mà lúc đó có thể *khóc* hay *nức nở* nhưng hãy còn kìm nén được (hoặc là làm ra vẻ kìm nén được).

Ví dụ: *Có khi ta muốn khóc mà phải ghìm lại cho khỏi bật ra thành tiếng, (...). (Nguyễn Kim Thân, 1, 33); Thấy không lay chuyển được Ba, giọng cô gái đã gần như khóc. (Hữu Thịnh, 1, 59); (...) mình đành hết cách phải giở chiêu nài nỉ xin thầy hỏi thêm mà mặt như sấp thút thít tới nơi rồi đó, (...). (I-9); Tôi có chuyện buồn, chỉ muốn “thút thít” một mình thôi. Tôi chui kín ở trong phòng, nước mắt ngấn dài, (...). (I-4); (...) mẹ đi làm mà ruột nóng như lửa đốt, thỉnh thoảng ngẩn ngơ nhớ con suýt sụi sụi. (I-22); Mắt nhỏ lúc này đã ướt ướt nước mắt, tôi nhìn mà không kiềm lòng được cũng muốn sụi sụi theo. (I-10); (...) bác tài xế cứ mở tới lui cái đĩa nhạc có một bài hát cũ khiến tôi chỉ muốn thốn thức rơi nước mắt. (I-5); Nói rồi Sao-Luông gục đầu xuống làm như sấp thốn thức. (I-17); Rồi thì cũng muốn nức nở lên trong vòng tay ôm ấp áp lấn chân thành của người mà mình thương. (I-15); Trong bữa cơm tối, trước mặt anh trai, Linh khiến chị dâu suýt nức nở. “Sáng nay em vừa đi ăn với chị Nga, chị ấy chiều em thật. Người ngon như chị ấy mà anh lại để hụt. (I-1).*

Từ *khóc* có thể được lặp theo một mô thức kiểu “*khóc A khóc B*”, chỉ trạng thái của hành động *khóc* được nhấn mạnh như: *khóc nức khóc nở, khóc thê khóc thảm, khóc ngặt khóc nghẽo, khóc nhếch khóc nhác, v.v.*

Ví dụ: *Thằng Dần khóc nhếch khóc nhác, rầu rĩ kêu đòi. (Ngô Tất Tố, 1, 31); Vân ngồi trầm lặng một hồi lâu không nói gì thêm, rồi bỗng nhiên cô òa khóc, khóc nức khóc nở! (Hoàng Gia Cương, 1, 30).*

Các từ khác trong dãy không có kiểu lặp theo mô thức như thế này, ví dụ không thể nói: “*nức nở nhếch nức nở nhác*” hay “*thút thút ngặt thút thút nghễ*”, “*thỗ thức thê thỗ thức thảm*”, v.v.

Các từ ***thút thút***, ***sụt sùi***, ***thỗ thức***, ***nức nở*** đều có thể kết hợp với từ trung tâm ***khóc*** theo mô hình “***khóc*** + A” hay “A + ***khóc***” (trong đó A là các từ ***thút thút***, ***sụt sùi***, ***thỗ thức*** hay ***nức nở***).

Ví dụ: Hai bà tự nhiên im lặng, một lúc sau thì ***khóc thút thút***. (Tony buổi sáng, 1, 74); (...) anh Lâm, anh trên tôi là hay ***thút thút khóc***, mỗi lần bị mẹ mắng mỏ. (Nhiều tác giả, 9, 306); Vợ tôi đi ngủ, nằm bên tôi, (...) chỉ ***sụt sùi khóc***, vì sợ mẹ tôi không bằng lòng. (Nguyễn Huy Tường, 3, 367); Nói đến đó, anh Đạo nước mắt tuôn rơi tầm tã. Tôi không cảm lòng được cũng ***khóc sụt sùi***. (Phạm Duy Tồn, 1, 133); Đức đưa tay ôm lấy nàng, thân thể nhỏ nhắn vẫn không thôi run rẩy vì ***khóc thỗ thức***, (...). (Nguyễn Mộng Giác, 2, 79); Nga nức lên, ôm mặt ***thỗ thức khóc***: (Nguyễn Công Hoan, 2, 388); (...) có lần tôi còn thấy nó gục đầu ***khóc nức nở*** trong nhà vệ sinh trông thật tội nghiệp. (Nguyễn Thanh Hoàng, 1, 76); (...) chỉ mới nghe giọng Quê, mẹ cô đã ***khóc nức nở***. Quê tủi thân, cũng ***nức nở khóc***. (Nhiều tác giả, 1, 58).

CẨM NANG

Đồng nghĩa (có tính) thành ngữ

Từ ***khóc*** đồng nghĩa với một loạt đơn vị thành ngữ như: ***khóc như cha chết***, ***khóc đứng khóc ngồi***, ***khóc dầm khóc dúi***, v.v.

Ví dụ: Mẹ mày được tin mày bị bắt, mấy hôm nay chỉ ***khóc đứng khóc ngồi***, không ăn uống gì cả. (Học Phi, 1, 108); Nhiều lúc nó ***khóc dầm khóc dúi*** vì biết rằng bố khó lòng qua khỏi được. (Nguyễn Thụ, 1, 180); Tôi ***khóc***, chưa bao giờ tôi ***khóc như thế***. Bây giờ tôi mới hiểu ***khóc như cha chết*** là ***khóc thế*** nào. (Nguyễn Huy Thiệp, 1, 42).

Các từ trái nghĩa chính xác

Từ trái nghĩa với từ **Khóc** là từ **Cười** = “Cử động môi hoặc miệng, có thể đồng thời phát thành tiếng, biểu lộ sự thích thú hoặc thái độ, tình cảm nào đó”.

Ví dụ: *Một mình một buổi đọc sách, thích cười là cười, cần cười là cười to, chẳng phải giữ gìn gì.* (Vũ Bảo, 1, 290); *Ông bạn họa sĩ thì cứ phì phì ổng pipe, lâu lâu cười mỉm một mình.* (Lê Khắc Thanh Hoài, 1, 122); *Gã già giữa, gằm hét như bị chọc tiết, hét chửi rửa lại hát, hét cười lại khóc.* (Nguyễn Hiến Lê, 1, 108).

Nếu như **Khóc** có nhiều cấp độ của trạng thái tình cảm: *thút thít, sụt sùi, thỏn thức, nức nở*, v.v. thì **cười** lại có nhiều loại khác nhau, thể hiện trạng thái tình cảm của chủ thể như: *cười cợt, cười duyên, cười nhạt, cười nịnh, cười ra nước mắt, cười ruồi, cười tình, cười trừ, cười xòa*, v.v.

Ví dụ: *Với chị, cười cợt để chế giễu một cách thương yêu thì được; nhưng cười cợt để châm biếm một cách căm ghét thì không.* (Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1, 190); *Chủ nhà nghe tôi gọi đúng danh vị của mình, nhón miệng cười duyên, siết tay tôi thật mạnh, rồi dắt tay nhau vào nhà.* (Vương Hồng Sển, 1, 248); *Má lúng túng cười trừ, nói tui xin lỗi, để về nấu cháo cho cháu.* (Tony buổi sáng, 1, 20).

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TRONG THỰC TẾ

Dựa trên kho ngữ cảnh của chương trình Cơ sở dữ liệu tiếng Việt ở phòng Từ điển Ngữ văn – Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, chúng tôi rút ra được kết quả tần suất sử dụng thực tế của các từ trong dãy đồng nghĩa trên như sau (xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp):

Khóc: 4045 ngữ cảnh;

Nức nở: 291 ngữ cảnh;

Sụt sùi: 48 ngữ cảnh;

Thút thít: 47 ngữ cảnh;

Thỏn thức: 34 ngữ cảnh.

Kết quả thống kê cho thấy:

Từ trung tâm **khóc** được sử dụng trong thực tế rất phổ biến, và được sử dụng nhiều nhất, với tần suất vượt trội so với các từ khác trong dãy đồng nghĩa: 4045 ngữ cảnh. Tiếp đó, từ **nức nở** cũng được sử dụng tương đối phổ biến, với 291 ngữ cảnh. Cuối cùng, ba từ **sụt sùi**, **thút thít**, **thỏn thức** được sử dụng khá ít, với tần suất lần lượt là 48, 47, 34 ngữ cảnh.

Như vậy, dãy đồng nghĩa **Khóc** ở trên đã được miêu tả theo mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (mô hình được đề xuất dựa trên mô hình định nghĩa của Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.)). Dãy đồng nghĩa này được miêu tả một cách đầy đủ và chi tiết về cả ba mặt: *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp*, *ngữ dụng*, cung cấp một lượng thông tin lớn, giúp cho người dùng nắm bắt được chính xác nghĩa và cách sử dụng trong thực tế.

3.4. Tiểu kết

Trong chương ba này, chúng tôi đã trình bày một mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa phù hợp với tiếng Việt, dựa trên mô hình định nghĩa của tác giả Apresjan (Апресян) và các cộng sự, theo quan điểm Từ điển học hệ thống, trên cơ sở khái niệm “*chân dung từ điển học*”.

Mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa thích hợp với tiếng Việt này đã tiếp thu những đặc điểm phù hợp, bỏ bớt đi những đặc điểm không phù hợp của mô hình định nghĩa của Apresjan (Апресян) đối với tiếng Việt. Đồng thời, chúng tôi cũng đã bổ sung những đặc điểm mới không có trong mô hình định nghĩa của Apresjan (Апресян) nhưng thích hợp với tiếng Việt.

Chúng tôi đã vận dụng mô hình định nghĩa kiểu mới này vào thử nghiệm thực tế ở một dãy đồng nghĩa tiếng Việt (dãy đồng nghĩa **Khóc**) và dựa trên những kết quả đã thu được, chúng tôi cho rằng có thể vận dụng mô hình định nghĩa này vào việc biên soạn các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt. Dãy đồng nghĩa **Khóc** được miêu tả với mức độ chi tiết, đầy đủ mang tính tích hợp và hệ thống, có nhiều điểm

khác biệt so với cách miêu tả thông thường trước đây, mang đến cho người dùng một lượng thông tin lớn ở cả ba lĩnh vực: *ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng*.

Với một cuốn từ điển tường giải tiếng Việt thông thường (với số lượng 40-50 nghìn mục từ trở lên) trên thực tế khó có thể áp dụng cách định nghĩa theo quan điểm Từ điển học hệ thống dựa trên khái niệm “*chân dung từ điển học*” vì chắc chắn không thể tường giải các mục từ cơ bản quá “đầy đủ” và quá “chi tiết” như vậy. Tuy nhiên, để áp dụng mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa kiểu mới này vào một cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (với số lượng khoảng 3000 từ) theo chúng tôi mặc dù cũng có những khó khăn nhất định, nhưng hoàn toàn có tính khả thi (như chúng tôi đã chứng minh trong thực tế với việc biên soạn dãy đồng nghĩa ***Khóc*** như trên).

KẾT LUẬN

Với mục tiêu hướng đến việc xây dựng mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, luận án đã đạt được các kết quả sau đây.

1. Luận án đã khảo cứu các mô hình định nghĩa truyền thống trong một số cuốn từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam và trên thế giới, qua đó, đưa ra một bức tranh khái quát về các mô hình định nghĩa truyền thống, cũng như rút ra một mô hình định nghĩa truyền thống phổ biến nhất được sử dụng trong các từ điển đồng nghĩa hiện nay. Đó là một mô hình bao gồm năm thành phần chính: (1) *Từ trung tâm*; (2) *Dãy đồng nghĩa* (với từ trung tâm đứng đầu); (3) *Lời chú*; (4) *Lời định nghĩa của các từ trong dãy* (theo một trong hai phương pháp định nghĩa truyền thống trong từ điển đồng nghĩa); (5) *Ví dụ minh họa*. Trong đó, *lời định nghĩa* là thành phần có vai trò quan trọng trong mô hình, với chức năng khu biệt nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa, quyết định sự thành công hay thất bại của một mô hình định nghĩa. Tuy nhiên, tất cả các mô hình định nghĩa truyền thống này mới chỉ chú trọng đến mặt *ngữ nghĩa*, mà ít quan tâm đến mặt *ngữ pháp*, *ngữ dụng* của các từ đồng nghĩa.

2. Theo các nhà nghiên cứu, khi đề cập đến cách định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa, thông thường người ta thường đề cập đến hai phương pháp truyền thống, đó là: (i) Phương pháp thứ nhất “(...) *giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dãy cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp v.v.*”; (ii) Phương pháp thứ hai “(...) *dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị.*” [59, tr. 223-225]. Trong mô hình định nghĩa ở các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài, thành phần *lời định nghĩa* được các tác giả vận dụng cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống, nhưng trong một cuốn từ điển chỉ sử dụng duy nhất một phương pháp định nghĩa, chứ

không có sự kết hợp cả hai phương pháp trong một cuốn từ điển. Còn ở các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt, *lời định nghĩa* chỉ sử dụng duy nhất một phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất, còn phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai không được sử dụng.

3. Việc vận dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ nhất trong thành phần *lời định nghĩa* ở cả từ điển đồng nghĩa tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều *không nhất quán, không triệt để*, khiến cho không thể chỉ ra được những nét khu biệt rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, không giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng. Trong khi đó, việc vận dụng phương pháp định nghĩa truyền thống thứ hai ở các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài tuy cũng còn tồn tại một số điểm hạn chế nhưng nhìn chung *khá nhất quán và triệt để*, giúp cho lời định nghĩa có thể chỉ ra được những nét khu biệt tương đối rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và phân biệt các từ đồng nghĩa. Qua đó, có thể thấy rằng mô hình định nghĩa truyền thống (với lời định nghĩa chỉ sử dụng duy nhất một phương pháp định nghĩa trong một cuốn từ điển) ở cả từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài và tiếng Việt, đều còn tồn tại những hạn chế nhất định, ở những mức độ khác nhau.

4. Việc chỉ sử dụng riêng biệt một phương pháp định nghĩa trong *lời định nghĩa* ở một cuốn từ điển (không có sự kết hợp cả hai phương pháp trong một cuốn từ điển) là một mâu thuẫn khi theo lí thuyết mỗi phương pháp định nghĩa đều chỉ phù hợp nhất đối với một loại dãy đồng nghĩa nhất định (mà trong một cuốn từ điển đồng nghĩa không bao giờ chỉ có một loại dãy đồng nghĩa duy nhất). Vì vậy, cách định nghĩa truyền thống cho từ điển đồng nghĩa thích hợp nhất, đó là vận dụng cả hai phương pháp định nghĩa truyền thống ngay trong một cuốn từ điển (sử dụng phương pháp nào thì tùy thuộc vào từng dãy đồng nghĩa cụ thể).

5. Luận án cũng đã giới thiệu một mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa trong tiếng Nga (các từ được miêu tả với mức độ chi tiết và sự

đầy đủ mang tính tích hợp và hệ thống, có nhiều khác biệt so với cách miêu tả thông thường trước đây) theo quan điểm Từ điển học hệ thống, dựa trên cơ sở khái niệm “*chân dung từ điển học*” của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.) và các cộng sự. Mô hình định nghĩa trên bao gồm chín vùng lớn (trong các vùng lớn này còn có thể có những tiểu vùng) mô tả chi tiết về các đặc trưng khác nhau của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: (1) *Mở đầu*; (2) *Lời dẫn*; (3) *Ý nghĩa*; (4) *Các chú giải*; (5) *Các hình thái*; (6) *Các kết cấu*; (7) *Khả năng tổ hợp*; (8) *Các thí dụ minh họa*; (9) *Cảm nang*. Mô hình này đồng thời cung cấp thông tin về cả ba mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng để giúp người sử dụng nắm bắt được đầy đủ, sâu sắc hơn vốn từ vựng của ngôn ngữ.

6. Trên cơ sở mô hình định nghĩa cho từ điển đồng nghĩa kiểu mới của tác giả Apresjan Ju.D. (Апресян Ю.Д.), luận án đã đề xuất đưa ra một mô hình định nghĩa kiểu mới cho từ điển đồng nghĩa phù hợp với tiếng Việt. Mô hình định nghĩa này tiếp thu những đặc điểm phù hợp, bỏ đi những đặc điểm không phù hợp, bổ sung những đặc điểm mới không có trong mô hình định nghĩa của Apresjan (Апресян) nhưng thích hợp với tiếng Việt. Cụ thể mô hình gồm tám vùng lớn (trong các vùng lớn cũng có thể có những tiểu vùng): (1) *Mở đầu*; (2) *Lời dẫn*; (3) *Ý nghĩa*; (4) *Các chú giải*; (5) *Các kết cấu*; (6) *Khả năng tổ hợp*; (7) *Cảm nang*; (8) *Hiện trạng sử dụng trong thực tế*.

7. Luận án đã vận dụng mô hình định nghĩa kiểu mới phù hợp với tiếng Việt này vào thử nghiệm thực tế ở một dãy đồng nghĩa tiếng Việt (dãy *Khóc*). Dựa trên những kết quả thu được, chúng tôi thấy rằng việc áp dụng mô hình định nghĩa kiểu mới này vào một cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (với số lượng khoảng 3000 từ) mặc dù có những khó khăn nhất định, nhưng hoàn toàn có tính khả thi.

8. Yêu cầu thực tế cho việc biên soạn mô hình định nghĩa kiểu mới từ điển đồng nghĩa tiếng Việt đòi hỏi người biên soạn phải có một kiến thức nền về ngôn ngữ rộng và sâu ở ba cả lĩnh vực: *ngữ nghĩa*, *ngữ pháp*, *ngữ dụng*. Hơn nữa, vì việc “tích hợp” cả ba lĩnh vực này khiến người dùng phải tiếp nhận một lượng

kiến thức lớn nên vấn đề tính hệ thống trong trình bày là rất quan trọng. Và một khi tính hệ thống được đảm bảo, sẽ khiến cho người dùng nắm bắt được lượng kiến thức nhanh chóng và dễ dàng. Ngược lại, nếu tính hệ thống không được bảo đảm, không hợp lí sẽ khiến cho người dùng (kể cả những người có trình độ) khó khăn trong việc nắm bắt, làm mất đi ưu việt của mô hình định nghĩa kiểu mới này.

9. Trong khuôn khổ một luận án, chúng tôi mới chỉ có điều kiện nghiên cứu về các đơn vị *đồng nghĩa từ vựng* (thực từ), cũng như chỉ đi vào *nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*, còn các vấn đề về đồng nghĩa ngữ pháp, đồng nghĩa thành ngữ hay việc nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển tường giải không được luận án đề cập đến. Đó cũng chính là những vấn đề đặt ra để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tiếp theo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Anh Tú, *Khảo sát việc định nghĩa trong Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, số 3 (5/2015), tr. 38-45.
2. Phạm Anh Tú, *Khuôn/mẫu định nghĩa các nhóm đồng nghĩa trong Từ điển đồng nghĩa (theo quan điểm Từ điển học Hệ thống của Trường phái nghĩa học Moskva)*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, số 5 (9/2015), tr. 28-32 (+49).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Apresjan Ju.D. (2000), “Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích”, *Ngôn ngữ*, (7) tr. 68-80, (8) tr. 68-76, (9) tr. 74-80 (Nguyễn Đức Tồn dịch).
2. Nguyễn Trọng Báu (2007), *Phần III: Khái quát về từ điển// Ngôn ngữ học - Một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nguyễn Huy Cận (cb.), Nxb KHXH, H.
3. Chử Thị Bích (2006), “Tìm hiểu ngữ nghĩa nhóm từ đồng nghĩa cho, tặng trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (11), tr. 75-80.
4. Đỗ Hữu Châu (1973), “Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa trái nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (4).
5. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
6. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H.
7. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H.
8. Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm gần nghĩa dễ nhầm lẫn*. Nxb Giáo dục, H.
9. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
10. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Quốc gia, H.
11. Đỗ Thành Dương (2006), “Đồng nghĩa trong câu đố Việt”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (4), tr. 5-6.
12. Hữu Đạt (2007), “Thử áp dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào phân tích nhóm từ đồng nghĩa chỉ vận động “rời chỗ” trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (11), tr. 20-27.
13. Hồng Đức (2008), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dùng trong nhà trường*, Nxb ĐHSP, H.

14. Dương Kỳ Đức (1993), *Trái nghĩa, đồng nghĩa với việc giáo dục tiếng Việt và văn hoá Việt Nam* // Việt Nam: Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá / Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H., tr. 54-55.
15. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb.ĐH&THCN, H.
16. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
17. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *777 khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, H.
18. Nguyễn Thiện Giáp (cb.). – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết (2000), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H.
19. Hoàng Văn Hành - Hoàng Phê - Đào Thán (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
20. Trần Thị Hồng Hạnh (2012), “Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa thông qua ý niệm lòng, ruột, bụng, dạ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (11), tr. 30-36.
21. Vũ Quang Hào (2005), *Kiểm kê từ điển học*. Nxb ĐHQG, H.
22. Nguyễn Bích Hằng - Trần Thị Thanh Liên - Vũ Thị Thùy (2003), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa Hán Việt*, Nxb VHTT, H.
23. Phạm Thanh Hằng (2005), “Bàn thêm về hiện tượng từ ghép tạo bởi hai thành tố đồng nghĩa, gần nghĩa trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (10), tr. 35-41.
24. Trịnh Thị Thu Hiền (2005), *Nhóm đồng nghĩa “nguyên, nguyên lành, nguyên vẹn, nguyên xi”// Những vấn đề ngôn ngữ học: kỉ yếu hội nghị khoa học 2003*, Nxb KHXH, H., tr. 215-221.
25. Bùi Thanh Hoa (2012), *Đồng nghĩa của hư từ trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Đại học SP Hà Nội, H.
26. Bùi Thanh Hoa (2012), “Nhóm hư từ tiếng Việt mang ý nghĩa đánh giá “ít””, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 56-61.
27. Đỗ Việt Hùng (2010), “Một số khía cạnh ứng dụng trường nghĩa trong hoạt động giao tiếp”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.10-13.
28. Đỗ Việt Hùng (2011), *Giáo trình từ vựng học*, Nxb Giáo dục, H.
29. Nguyễn Văn Khang (2007), “Một số vấn đề về Từ điển tiếng Việt với Việt ngữ học”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (7), tr. 1-8.
30. Nguyễn Trọng Khánh - Bùi Thị Thanh Lương (2010), *Sổ tay từ đồng nghĩa, gần nghĩa tiếng Việt: dùng trong nhà trường*, Nxb Giáo Dục, H.

31. Lê Đình Khản (1997), “Vấn đề chuẩn hoá các từ đồng nghĩa Việt - Hán”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (12), tr. 14-15.
32. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H.
33. Hoàng Thị Tuyền Linh (1996), “Vài suy nghĩ về từ đồng nghĩa trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (4), tr. 13-14.
34. Vũ Lộc (2012), “Vấn đề xử lí từ đồng nghĩa trái nghĩa trong từ điển”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (5), tr. 88-90.
35. Nguyễn Văn Lợi (2013), “Từ điển học và Bách khoa thư học (phạm vi, đối tượng và quan hệ)”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (3), tr. 4-18.
36. Nguyễn Lực (2009), *Thành ngữ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Thanh Niên, H.
37. Vũ Xuân Lương (2012), “Xác định dãy từ đồng nghĩa khi xây dựng Wordnet tiếng Việt”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (3), tr. 6-14.
38. Võ Thị Ánh Ngọc (2012), “Liên từ đối lập “mà” trong quan hệ đồng nghĩa với “nhưng””, *Ngôn ngữ*, (7), tr. 53-67.
39. Nhiều tác giả (1961), *Khái luận ngôn ngữ học*, Tổ ngôn ngữ học ĐHTH HN, Nxb Giáo dục, H.
40. Nhiều tác giả (1997), *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb KHXH, H.
41. Nhiều tác giả (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, T4, Nxb TĐBK, H.
42. Hoàng Phê (1975), “Phân tích ngữ nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 10-26.
43. Hoàng Phê - Nguyễn Ngọc Trâm (1993), “Một số vấn đề từ điển học (qua việc biên soạn quyển Từ điển tiếng Việt)”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 18-24.
44. Hoàng Phê (cb.) (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb TĐBK, H.
45. Nguyễn Đình Phúc (2010), “Về vấn đề biên soạn từ điển đồng nghĩa ở Việt Nam”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (3), tr. 22-25.
46. Trần Huỳnh Phúc - Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Trần Thị Hoa Mỹ (1994), *Sổ tay sử dụng từ đồng nghĩa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
47. Lý Toàn Thắng (2009-2010), “Từ điển học hệ thống: Một thành tựu của ngôn ngữ học Nga và Xô Viết”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (1+2-2009), (1+2+3+5-2010).
48. Lý Toàn Thắng (2011), “Từ điển học trên đường học tập và nghiên cứu”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (1+2+3).

49. Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
50. Lê Quang Thiêm (2014), *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb ĐHQG HN, H.
51. Chu Bích Thu (2001), “Giới thiệu sơ lược về từ điển và từ điển học Việt Nam”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 12-19.
52. Chu Bích Thu (2005), *Từ điển và từ điển học Việt Nam*// *Lược sử Việt ngữ học*, tập I (Nguyễn Thiện Giáp chủ biên), Nxb KHXH, H.
53. Nguyễn Thị Trung Thuận (1983), “Thử tìm hiểu từ trung tâm trong nhóm từ đồng nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 59-65.
54. Thái Thị Bích Thủy (2014), *Khảo sát thực trạng từ điển đồng nghĩa tiếng Việt hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học KHXH&NV, H.
55. Hồ Hải Thụy (2009), “Từ điển và Từ điển học ngày nay”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (2), tr. 12-22.
56. Hồ Hải Thụy (2015), “Từ điển là gì?”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (5), tr. 3-5.
57. Bùi Minh Toán (2010), “Vấn đề đồng nghĩa của hư từ với từ điển từ đồng nghĩa”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (1), tr. 10-17.
58. Nguyễn Đức Tồn (1996), “Phương pháp xác lập và cấu trúc dãy đồng nghĩa trong biên soạn từ điển đồng nghĩa tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (4).
59. Nguyễn Đức Tồn (1999), *Vấn đề dạy từ đồng nghĩa ở trường trung học cơ sở*// *Tiếng Việt trong trường học*/PGS. PTS Lê Xuân Thại (chủ biên), Nxb KHXH, H., T.III, tr. 127-157.
60. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
61. Nguyễn Đức Tồn - Nguyễn Thị Minh Phượng (2007), “Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 1-11.
62. Nguyễn Đức Tồn (2010), “Huyền thoại về cấu trúc nghĩa của từ”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 1-9.
63. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb TĐBK, H.
64. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb TĐBK, H.

65. Nguyễn Đức Tồn (2013), “Về đơn vị được gọi là “từ” trong các ngôn ngữ”, *Ngôn ngữ*, (11), tr. 3-13.
66. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH, H.
67. Nguyễn Duy Trung (2013), “Trường nghĩa từ góc độ logic và lập luận”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, (2), tr. 10-14.
68. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, H.
69. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH&THCN, H.
70. Nguyễn Văn Tu (1982), *Các nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, H.
71. Nguyễn Văn Tu (1997), “Có nên chia 'từ đồng nghĩa' thành 'từ cùng nghĩa' và 'từ gần nghĩa’”, *Ngôn ngữ và đời sống*, (4), tr. 13-19.
72. Phạm Hùng Việt (cb.) (2010), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận cơ bản về từ điển học và bách khoa thư Việt Nam*, Đề tài KH cấp Bộ, Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN, Viện Hàn lâm KHXH VN.
73. Đặng Thị Yến (2007), “Tìm hiểu nét nghĩa khác biệt của hai từ đồng nghĩa to và lớn trong hoạt động hành chức qua các văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn 6”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 24-28.
74. Zgusta L. (1971), *Giáo trình từ điển học*, Viện Hàn lâm Khoa học Tiệp Khắc, Praha (Hồ Hải Thụy, Vũ Ngọc Bảo dịch, Viện Ngôn ngữ học, 1978).

II. Tiếng Anh

75. Apresjan Ju.D (2000), *Systematic Lexicography*, Oxford University Press Inc., New York.
76. Atkins S. - Rundell M. (2008), *Oxford Guide Practical Lexicography*, Oxford University Press Inc., New York.
77. Bogaards P. (2009), *Oxford Learner's Thesaurus: A Dictionary of Synonyms (Review Article)*, In *International Journal of Lexicography* 22 (3), 315-320.
78. Bloomfield L. (1993), *Language*, New York.

79. Burkhanov I. (1998), *Lexicography, A Dictionary of Basic Terminology*, Rzeszow: Wydawnictwo Wyższej Szkoły Pedagogicznej.
80. Hartmann R.R.K. - James G. (2002), *Dictionary of Lexicography*. Routledge - London and New York.
81. Hipkiss R.A. (1995), *Semantics. Defining the Discipline*, California State University, Long Beach: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.
82. Hornby A.S. (2000), *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, Six edition, Oxford University Press.
83. Hüllen W. (2008), *Dictionaries of Synonyms and Thesauri*, In Cowie, A. P. (ed.), *The Oxford History of English Lexicography*, Oxford University Press, vol. 2, 25-46.
84. *Longman Dictionary Of Contemporary English* (1995), New Edition, Longman Dictionary, London.
85. Nida E.A. (1975), *Exploring Semantic Structures*, München: Wilhelm Fink Verlag.
86. Rayevska N.M. (1979), *English Lexicography*, Kiev: Vysc Skola Publishers (4th edition).
87. Stanley E.G. (1994). *Lexicography*, In “*The encyclopedia of language and linguistics*”, vol 4, Pergamon Press.
88. Stern G. (1931), *Meaning and Change of Meaning*, with Special Reference to the English Language, London: Indiana University Press.
89. Trench R.R. (1890), *Study of Words*, Ann Arbor: Gryphon Books.
90. Urdang L. (1978), *The synonym finder*, Rodale Press, Emmaus, Paris.
91. Zgusta - Barnhart - Malkiel, (1980), *Theory and Method in Lexicography: Western and Non-Western Perspectives*. Columbia-South Carolina.

III. Tiếng Pháp

92. Augé P. (dir.) (1933), *Larousse du XXème en six volumes*, tome 1, Paris: Larousse.
93. Boussinot R. (2007), *Synonymes, analogies, antonymes*, Réédition sous la direction de Pruvost J., Bordas, Paris.

94. Chazaud H.B. (2003), *Dictionnaire de synonymes et mots de sens voisin*, Paris: Gallimard.
95. Dubois J. (dir.) (2007), *Grand Dictionnaire, Linguistique et sciences du langage*, Larousse, Paris.
96. Dubois J. (dir.) (2009), *Le Lexis Le Dictionnaire érudit de la langue française*, Larousse, Paris.
97. Doualan G. (2011), *Le dictionnaire électronique des synonymes du crisco: introduction à une approche instrumentée de la synonymie*, Les Cahiers du CRISCO no 32, Université de Caen, France.
98. Ferrara A. (2010), *Les dictionnaires des synonymes: une typologie évoluant avec le temps*, Congrès Mondial de Linguistique Française, pp. 927-944.
99. García Hernández B. (1997), *La sinonimia, relación onomasiológica en la antesala de la semántica*, Revista Española de Lingüística, 27, 2, págs. 381-407.
100. Kleiber G. (1997), *Sens, référence et existence : que faire de l'extralinguistique?*, in *Langages*, 31e année, n° 127, pp. 9-37. Manguin, 2004b.
101. Neveu F. (2004), *Dictionnaire des sciences du langage*, Paris: Armand Colin.
102. Ploux S. - Victorri B. (1998), *Construction d'espaces sémantiques à l'aide de dictionnaires de synonymes*, *Traitement Automatique des Langues*, Vol 39/1, pp. 161-182.
103. Rey Debove J. (1997), *La synonymie ou les échanges de signes comme fondement de la sémantique*, in *Langages*, 31e année, n° 128, La synonymie, pp. 91-104.
104. Venant F. (2009), *Géométrer le sens lexical*, Quatrième conférence internationale sur la Théorie Sens-Texte (MTT'09), Montréal, Canada.
105. Victorri B. - Fuchs C. (1996), *La polysémie: construction dynamique du sens*, Paris: Hermès.
106. Victorri B. (1994), *La construction dynamique du sens*, in *Passions des formes - à René Thom, M. Porte (Ed.)*, pp. 733-747.

IV. Tiếng Nga

107. Апресян Ю.Д. (2004), *Новый объяснительный словарь синонимов русского языка*, Языки Славянской культуры, Wiener slawistischer almanach, Moskva – Vena.

NGUỒN NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

I. Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

108. Mai Bình - Ngọc Lam (2014), *Từ điển đồng nghĩa trái nghĩa tiếng Việt dành cho học sinh*, Nxb Thời đại, H.
109. Dương Kỳ Đức - Vũ Quang Hào (1992), *Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, H.
110. Bích Hằng (chủ biên) (2014), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Dân trí, H.
111. Nguyễn Hoàng (2011), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*, Nxb VHTT, H.
112. Nguyễn Quốc Khánh - Trần Trọng Dương - Đình Phúc - Minh Châu (2011), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: Dành cho học sinh*, Nxb TĐBK, H.
113. Long Điền Nguyễn Văn Minh (2010), *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*, Nxb TĐBK, H.
114. Bùi Việt Phương - Đỗ Anh Vũ - Ánh Ngọc (2010), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*, Nxb VHTT, H.
115. Nguyễn Văn Tu (1982), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, H.
116. Bùi Thanh Tùng - Ngô Thu Phương - Nguyễn Huy Hoàn (2012), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: Dành cho học sinh*, Nxb Thời Đại, H.

II. Từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

117. Bailly R. (1947), *Dictionnaire des synonymes de la langue française*, Larousse, Paris.
118. Bénac H. (1982), *Le dictionnaire des synonymes: Conforme au dictionnaire de L'Académie française*, Hachette, Paris.
119. Chazaud H.B. (2001), *Dictionnaire de synonymes et contraires*. Le Robert, Paris.

120. Fernald J.C. (1896), *English synonyms and antonyms*, Funk & Wagnalls Company, New York.
121. Genouvrier M.J. (1977), *Dictionnaire des synonymes*, Larousse - France Loisirs, Paris.
122. Gove P.B. (1984), *Webster's new dictionary of synonyms*, G&C Merriam Company, Massachusetts.
123. Joseph D. (1961), *A dictionary of synonyms and antonyms: With 5000 words most often mispronounced*, Popular library Inc, New York.
124. Lea D. (2008), *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms*, Oxford University Press.
125. Roget P.M. (1931), *Roget's thesaurus of English: Words and Phrases*, Longmans, Green and Co, London.
126. Urdang L. (1983), *A basic dictionary of synonyms and antonyms*, Vision Books, New Delhi.
127. Urdang L. (1995), *The Oxford thesaurus: an A-Z dictionary of synonyms*, Oxford University Press.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

I. Tiếng Anh

128. Fernald J.C. (1896), *English synonyms and antonyms*, Funk & Wagnalls Company, New York.
129. Gove P.B. (1984), *Webster's new dictionary of synonyms*, G&C Marriam Company, Massachusetts.
130. Joseph D. (1961), *A dictionary of synonyms and antonyms: With 5000 words most often mispronounced*, Popular library Inc, New York.
131. Lea D. (2008), *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms*, Oxford University Press.
132. Roget P.M. (1931), *Roget's thesaurus of English: Words and Phrases*, Longmans, Green and Co, London.
133. Urdang L. (1983), *A basic dictionary of synonyms and antonyms*, Vision Books, New Delhi.
134. Urdang L. (1995), *The Oxford thesaurus: an A-Z dictionary of synonyms*, Oxford University Press.

II. Tiếng Pháp

1. Bailly R. (1947), *Dictionnaire des synonymes de la langue française*, Larousse, Paris.
2. Bénac H. (1982), *Le dictionnaire des synonymes: Conforme au dictionnaire de L'Académie française*, Hachette, Paris.
3. Chazaud H.B. (2001), *Dictionnaire de synonymes et contraires*. Le Robert, Paris.
4. Genouvrier M. J. (1977), *Dictionnaire des synonymes*, Larousse - France Loisirs, Paris.

PHỤ LỤC 2

Các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

1. Mai Bình - Ngọc Lam (2014), *Từ điển đồng nghĩa trái nghĩa tiếng Việt dành cho học sinh*, Nxb Thời đại, H.
2. Hồng Đức (2008), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dùng trong nhà trường*, Nxb ĐHSP, H.
3. Dương Kỳ Đức - Vũ Quang Hào (1992), *Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, H.
4. Bích Hằng (chủ biên) (2014), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Dân trí, H.
5. Nguyễn Hoàng (2011), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*, Nxb VHTT, H.
6. Nguyễn Quốc Khánh - Trần Trọng Dương - Đình Phúc - Minh Châu (2011), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: Dành cho học sinh*, Nxb TĐBK, H.
7. Nguyễn Trọng Khánh - Bùi Thị Thanh Lương (2010), *Sổ tay từ đồng nghĩa, gần nghĩa tiếng Việt: dùng trong nhà trường*, Nxb Giáo Dục, H.
8. Long Điền Nguyễn Văn Minh (2010), *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*, Nxb TĐBK, H.
9. Trần Huỳnh Phúc - Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Trần Thị Hoa Mỹ (1994), *Sổ tay sử dụng từ đồng nghĩa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
10. Bùi Việt Phương - Đỗ Anh Vũ - Ánh Ngọc (2010), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: dành cho học sinh*, Nxb VHTT, H.
11. Nguyễn Văn Tu (1982), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, H.
12. Bùi Thanh Tùng - Ngô Thu Phương - Nguyễn Huy Hoàn (2012), *Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa tiếng Việt: Dành cho học sinh*, Nxb Thời Đại, H.

PHỤ LỤC 3
Dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp*
trong các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

1. Từ điển *Dictionnaire des synonyme de la langue française*

<p>Beau implique des proportions, des formes et des couleurs qui plaisent aux yeux et font naître l'admiration ; par le fait qu'il suppose grandeur, noblesse et régularité, il s'adresse plus directement à l'âme. Joli emporte l'idée de séduction et agit surtout sur le gout, les sens, et même le coeur ; il se dit de ce qui est délicat, fin, charmant : <i>Il y a des choses qui peuvent être jolies ou belles, telle est la comédie ; il y en a d'autres qui ne peuvent être que belles, telle est la tragédie.</i> Gentil diffère de <i>joli</i> en ce qu'il se rapporte plutôt aux mouvements, aux gestes, à la grâce extérieure, qu'aux formes mêmes ; il implique une grâce délicate qui convient mieux aux petits objets qu'aux grands : <i>Une gentille fillette ; Une gentille petite ville.</i> Bellâtre, qui s'emploie surtout substantivement et ne</p>	<p>Đẹp bao hàm các tỉ lệ, hình dáng và màu sắc làm thỏa mãn thị hiếu và khiến người ta phải ngưỡng mộ; do việc người ta cho rằng sự cao quý, sự thanh cao và tính cân đối sẽ đi trực tiếp đến tâm hồn. Xinh làm nảy sinh ý nghĩ về sự quyến rũ và đặc biệt là hành động vì sở thích, ý nghĩa, và thậm chí là vì trái tim; nó nói về cái tinh tế, mỏng manh, duyên dáng (...). Xinh xắn khác <i>xinh</i> ở chỗ từ này liên quan nhiều hơn đến sự vận động, hành động, đến vẻ duyên dáng bên ngoài, cũng như đến hình dáng; nó bao hàm một sự duyên dáng tinh tế phù hợp với các đối tượng nhỏ hơn đối tượng lớn (...). Đẹp (nhưng vô duyên) từ được sử dụng như thể từ và chỉ áp dụng cho người, mang nghĩa xấu; nó chỉ người mà vẻ đẹp nhạt nhẽo, không cảm xúc, hoặc người có tính tự cao về cái đẹp, người phải tìm cách cố gắng quá lộ liễu để được</p>
--	--

s'applique qu'aux personnes, est péjoratif; il désigne celui dont la beauté est fade, sans expression, ou celui qui a la prétention à la beauté, qui cherche trop visiblement à passer pour beau. **Bath** et **chouette**, qui se disent aussi des choses, sont populaires. **Girond** ne se dit que des personnes et ajoute le plus souvent à l'idée de beau celle de bien fait. (V. ADMIRABLE)

đẹp. **Tuyệt** và **bảnh** nói về người, cũng dùng để nói về cả những sự vật nữa, theo cách thông tục. **Mũm mĩm** - chỉ dùng để nói về người và thường thêm ý về người đẹp khỏe mạnh, cân đối.

2. Từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms*

beautiful, pretty, handsome, attractive, lovely, cute, good-looking, gorgeous, stunning, striking

These words all describe people who are pleasant to look at.

beautiful (especially of a girl) very pleasant to look at: *What a beautiful baby! She looks stunningly beautiful that night. She had a classically beautiful face.*

pretty (especially of a girl or woman) pleasant to look at: *She's got a very face. A pretty little girl was standing in the doorway. You look so pretty in that dress!* (i)**Pretty** is used most

Đẹp, xinh, đẹp trai, quyến rũ, đáng yêu, hấp dẫn, bảnh bao, rất đẹp, lộng lẫy, nổi bật

Những từ này đều mô tả những người mang lại cảm giác dễ chịu khi nhìn vào.

Đẹp (thường chỉ phụ nữ hoặc cô gái) rất ưa nhìn: *Đứa bé đẹp quá! Buổi tối hôm đó cô ý trông rất đẹp! Cô ấy có gương mặt đẹp mang nét truyền thống.*

Xinh (thường chỉ cô gái hoặc phụ nữ) ưa nhìn: *Cô ấy có gương mặt rất xinh. Một cô bé xinh xắn đang đứng trước cửa. Bạn trông rất xinh trông bộ váy đó!* **Xinh** thường

often to talk about girls. When it is used to talk about a woman, it usually suggests that she is like a girl, with small, delicate features.

handsome (of a man) pleasant to look at; (of a woman) pleasant to look at, with large strong features rather than small delicate ones: *He was aptly described as 'tall, dark, and handsome'. She was a tall, handsome woman. The bride and groom made a handsome couple.*

attractive pleasant to look at, especially in a sexual way: *She's a very attractive woman. I like John as a person, but I don't find him attractive physically.*

lovely (especially *PrE*) beautiful; very attractive: *You've got lovely eyes. She looked particularly lovely that night.*

(i) When you describe sb as lovely, you are usually showing that you also have a strong feeling of affection for them.

cute (especially *AmE*, *informal*) sexually attractive: *Check out those*

dùng để nói về những cô gái. Khi “xinh” được sử dụng để nói về phụ nữ, nó thường muốn nói đến người phụ nữ ý như một cô gái, với những nét nhỏ nhắn, tinh tế.

Đẹp trai (dùng cho đàn ông) ưa nhìn; (dùng cho phụ nữ) ưa nhìn, với những nét mạnh mẽ, chứ không phải những nét nhỏ nhắn, tinh tế: *Anh ấy được miêu tả là cao, đen và đẹp trai. Cô ấy là người phụ nữ cao, ưa nhìn. Cô dâu và chú rể tạo nên một cặp đẹp đôi.*

Quyến rũ ưa nhìn, quyến rũ: *Cô ấy là người phụ nữ quyến rũ. Tôi thích John, nhưng tôi không thấy anh ấy quyến rũ.*

Đáng yêu (Anh-Anh) xinh đẹp, rất quyến rũ: *Bạn có đôi mắt rất đáng yêu. Cô ấy trông đặc biệt đáng yêu đêm đó.* Khi dùng từ “đáng yêu” để miêu tả ai đó, bạn thường cũng như đang thể hiện bạn có cảm xúc mãnh liệt với người đó, hoặc có tình cảm với người đó.

Hấp dẫn (Anh-Mỹ, không trang trọng): quyến rũ về mặt tình dục:

cute guys over there!

good-looking pleasant to look at, often in a sexual way: *She arrived with a very good-looking man.*

NOTE ATTRACTIVE OR GOOD-LOOKING? If you describe sb as **attractive** you often also mean that they have a pleasant personality as well as being pleasant to look at; **good-looking** just describes sb's physical appearance.

gorgeous (informal) extremely attractive, especially in a sexual way: *He's got gorgeous eyes. You look gorgeous!*

stunning (informal) extremely beautiful or attractive: *You look absolutely stunning!*

striking attractive, often in an unusual way: *He was a young man with dark hair and striking good looks.*

Hãy xem những chàng trai hấp dẫn ngoài kia!

Bảnh bao ưa nhìn, thường theo hướng tình dục: *Cô ấy đang đi với một anh chàng rất bảnh bao.*

Chú thích: Quyến rũ hay bảnh bao: Khi bạn miêu tả ai đó là “quyến rũ” bạn thường chỉ họ có tính cách dễ chịu, cũng như rất ưa nhìn. Còn “bảnh bao” chỉ dùng chỉ cho vẻ bề ngoài.

cuốn hút (không trang trọng) cực kì quyến rũ, đặc biệt theo hướng tình dục: *Anh ấy có đôi mắt rất đẹp.*

Lộng lẫy (không trang trọng) cực kì xinh đẹp hoặc quyến rũ: *Bạn trông cực kì lộng lẫy.*

Nổi bật quyến rũ, thường theo hướng khác mọi người: *Anh ấy là chàng trai trẻ với mái tóc tối màu và vẻ ngoài nổi bật.*

PHỤ LỤC 4
Dãy đồng nghĩa danh từ *Bè*
trong các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

1. Từ điển *Dictionnaire des synonyme de la langue française*

Coterie désigne une réunion de personnes qui vivent entre elles familièrement et, particulièrement et péjorativement, une société de personnes qui favorisent les membres de leur groupe et cabalent contre ceux qui n'en sont pas. **Clan** se dit figurément et familièrement d'une coterie sociale ou politique. **Chapelle**, syn. de *coterie*, se dit plutôt d'une coterie littéraire. **Clique** est nettement péjoratif ; il se dit d'une coterie de gens qui s'unissent pour intriguer et suppose des agissements peu honnêtes. **Bande** et **gang** (terme anglo-américain signif. *bande* us. aussi auj. en France) sont des syn. familiers de *clique*, le second de ces termes impliquant généralement des individus redoutables et sans scrupules, ainsi d'ailleurs que **mafia** (ou MAFFIA) qui concerne plutôt une association secrète. **Camarilla** désigne une coterie exerçant son influence sur un personnage

Bè chỉ một sự tập hợp những người sống cùng với nhau theo cách thân mật, đặc biệt và theo nghĩa xấu, một hội những người ưa thích các thành viên trong nhóm của mình và âm mưu chống lại những người không thuộc nhóm đó. **Phe** là cách nói theo nghĩa bóng và quen thuộc về một đảng phái xã hội hoặc chính trị. **Nhóm** từ đồng nghĩa của *bè*, thường dùng để nói về một nhóm văn học. **Bọn** là một từ mang nghĩa xấu rõ ràng; nó chỉ một bè những người tập hợp lại với nhau để âm mưu và thực hiện những hành vi ít tử tế. **Lũ** và **băng** (từ Anh-Mĩ có nghĩa là *lũ* ngày nay thường được dùng ở Pháp) - là những từ đồng nghĩa với *bọn*, từ thứ hai còn hàm chỉ những cá nhân đáng nghi ngờ và không một chút ngại ngùng, giống như **mafia** (hoặc MAFFIA), liên quan đến một hội kín. **Bè phái lộng quyền** chỉ một phái có ảnh hưởng đến một nhân vật

important.

quan trọng.

2. Từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms*

crowd, mod, horde, throng, drove, crush, rabble

Đám đông, đám đông hỗn tạp, đám người, đám đông (throng), lũ, đám đông người chen lấn nhau, đám đông lộn xộn

These words are all used to talk about people standing or moving together in a group.

Tất cả những từ này đều chỉ tập hợp rất nhiều người với nhau.

crowd [C + sing./pl.v.] a large number of people gathered together in a public place, for example in the streets or at a sports game: *A small crowd had gathered outside the church. Crowds of people poured into the street. I want to get there early to avoid the crowds. The game attracted a **capacity crowd** of 80 000. Nearly 300 marshals will be involved in **crowd control**. A whole crowd of us (= a lot of us) are going to the ball.*

Đám đông (số ít, số nhiều) số lượng lớn người tập trung ở những nơi công cộng, ví dụ như đường phố, hoặc ở trò chơi thể thao: *Có một đám đông nhỏ tập trung ngoài nhà thờ. Đám đông ùa ra đường phố. Tôi muốn đến đó sớm để tránh đám đông. Trò chơi thu hút đám đông lên đến 80.000 người. Gần 300 cảnh sát trưởng có mặt trong việc kiểm soát đám đông. Rất đông chúng tôi sẽ tham dự buổi khiêu vũ.*

mod [C + sing./pl.v.] (*often disapproving*) a large crowd of people, especially one that may become violent or cause trouble: *An angry mob of demonstrators came charging around the corner. **mod rule** (= a situation in which a mod has*

Đám đông hỗn tạp (số ít/ số nhiều) (thường mang ý nghĩa không đồng tình) đám đông mọi người, thường một người trong số đó sẽ gây ra bạo lực hoặc gây rắc rối: *Đám đông hỗn tạp người biểu tình tức giận kéo đến xung quanh góc phố. **mob rule** =*

control, rather than people in authority) . *a lynch mob* (= a group of people who capture and kill sb illegally because they consider them guilty of a crime)

horde // [C] (*sometimes disapproving*)
a large crowd of people: *There are always hordes of tourists here in the summer. Football fans turned up in hordes.*

throng [C] (*written*) a crowd of people: *We pushed our way through the throng. He was met by a throng of journalists and photographers.*

NOTE CROWD OR THRONG?

Crowd is a much more frequent and general word than **throng**. **Throng** is used especially in descriptive writing to suggest lots of people crowding together in a busy or excited way. A **throng** attracts people who want to join in or find out what is going on. You might want to *avoid/get away from the crowds* but you would not usually 'avoid/get away from the throng'. At a sports game you talk about the **crowd**, NOT the **throng**.

trường hợp đám đông nắm kiểm soát, chứ không phải chính quyền. **a lynch mob** = một đám người bắt người và giết người phi pháp vì nhóm người đó nghĩ họ là phạm tội.

Đám người (đôi khi mang nghĩa không đồng tình) một đám đông người: *Lúc nào cũng đông khách du lịch ở đây vào mùa hè. Cổ động viên bóng đá xuất hiện thành đám đông.*

Đám đông (sử dụng trong văn viết) một đám đông người: *Chúng tôi đi xuyên qua đám đông. Anh ta bị bắt gặp bởi đám đông nhà báo và nhiếp ảnh gia.*

Chú thích: crowd/ throng

Crowd: được sử dụng thường xuyên và chung hơn "throng". **Throng** được sử dụng đặc biệt trong văn miêu tả để chỉ rất nhiều người tụ tập cùng nhau rất phấn khích vui vẻ và bận rộn. "throng" thu hút nhiều người muốn tham gia vào hoặc muốn tìm hiểu chuyện gì đang diễn ra ở đó. Nếu muốn diễn tả bạn muốn thoát khỏi đám đông hoặc tránh đám đông thì dùng "crowd" chứ không dùng "throng". Trong đại hội thể thao, muốn nói đến đám đông thì dùng

drove // [C, usually pl.] a large number of people or animals, often moving or doing sth as a group: *People are leaving the countryside **in droves** to look for work in the cities.*

crush [C, usually sing.] (*sometimes disapproving*) a crowd of people presses close together in a small space: *There's always a big crush in the bar during the interval.*

rabble [sing., pl.] (*disapproving*) a large group of noisy people who are or may become violent: *As he arrived he was met by a rabble of noisy youths.*

“crowd”, chứ không dùng “throng”.

Lũ (số nhiều) rất nhiều người/ hoặc động vật, thường di chuyển hoặc làm gì đó theo nhóm/ bầy đàn: *Mọi người đang kéo nhau rời nông thôn để kiếm việc trên thành phố.*

Đám đông người chen lấn nhau (thường số ít) (thường mang nghĩa không đồng tình) đám đông người nhồi nhét nhau trong một không gian nhỏ: *Thường xuyên có đám đông người chen lấn nhau ở quán rượu trong giờ nghỉ.*

Đám đông lộn xộn (số ít, số nhiều) (không đồng tình) một nhóm lớn người ồn ào, có thể hoặc đang gây bạo lực: *Khi anh ta đến, anh ta gặp một nhóm thanh niên đang gây ồn ào.*

PHỤ LỤC 5
Dãy đồng nghĩa động từ *Mang*
trong các từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài

1. Từ điển *Dictionnaire des synonyme de la langue française*

<p>Porter marque seulement qu'on est chargé d'un fardeau. Transporter à rapport non seulement au fardeau, mais encore à la fois à l'endroit où l'on prend celui-ci et au lieu où on le porte. Reporter, c'est soit porter de nouveau, soit porter en sa place primitive ; il attire surtout l'attention sur le lieu où l'on porte et ne peut être employé que lorsque l'objet qui change de lieu est réellement porté, comme un fardeau ou comme une charge. Coltiner lorsqu'il n'est pas employé dans son sens propre de porter en s'aidant du « coltin » (large chapeau de cuir à l'usage des portefaix, protégeant la tête, le cou et les épaules), est un syn. pop. de <i>porter</i>, comme trimballer qui signifie porter partout avec soi. Transférer est beaucoup plus partic.; c'est un terme de jurisprudence ou d'administration qui, lorsqu'il ne</p>	<p>Mang chỉ nói đến việc người ta phải chịu một gánh nặng. Chuyên đến không chỉ liên quan đến một gánh nặng, mà đồng thời còn nói đến nơi mà người ta mang gánh nặng này đến và nơi mà người ta mang nó đến. Đem trở lại, đó là việc mang một lần nữa, hoặc là việc mang trở về nơi ban đầu của nó; đặc biệt là nó thu hút sự chú ý vào nơi mà người ta mang nó đến và chỉ được sử dụng khi đồ vật được thay đổi vị trí thực sự được mang, như một gánh nặng hoặc một trọng tải. Vác, khi nó được sử dụng theo nghĩa đen chỉ việc mang với sự giúp đỡ của «coltin» (mũ rộng bằng da được công nhân khuân vác dùng để bảo vệ đầu, cổ và vai), là từ đồng nghĩa mang tính thông tục của <i>mang</i>, giống như khệ nệ đem theo có nghĩa là mang theo khắp nơi cùng với mình. Chuyên còn đặc biệt hơn nhiều; đó là một thuật ngữ pháp luật hay hành chính,</p>
--	---

suppose pas un simple changement de lieu, sans transport matériel, présente l'action de porter réellement d'un lieu à un autre comme faite d'après la décision d'une autorité supérieure. **Traduire**, qui est d'ailleurs vielli dans ce sens, ne s'applique qu'aux personnes que l'on transfère d'un lieu dans un autre. (V. APPORTER, CHARRIER et ENVOYER).

khi người ta không chỉ nói về một sự đổi chỗ đơn thuần, không có sự dịch chuyển về vật chất, mà nói về hành động mang thực tế từ nơi này đến nơi khác như việc thực hiện sau quyết định của một cơ quan quyền lực cao. **Đưa** mặt khác là một từ cổ theo nghĩa này, chỉ áp dụng với những người mà người ta chuyển dời từ nơi này đến nơi khác. (x. ĐƯA ĐẾN, CHỖ BẰNG XE BA GÁC và GỬI ĐI).

2. Từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms*

carry, bear, lug, cart, tote

These words all mean to support the weight of sb/sth in your hands or arms and take them/it somewhere.

carry to support the weight of sb/sth in your hands or arms and take them/it from one place to another: *He was carrying a battered suitcase. She carried a tiny baby in her arms. How are we going to get this home? It's too heavy to carry.*

bear (*old-fashioned or formal*) to carry sb/sth, especially while moving: *Her*

Mang, mang (bear), **lôi, ôm, kéo.**

Những từ này đều có nghĩa là chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và đem chúng đến một nơi nào đó.

Mang chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và đem chúng từ vị trí này sang vị trí khác: *Anh ta đang mang một vali bị đập. Cô ấy đang mang đứa bé trên tay. Làm sao chúng ta có thể đưa nó (một vật gì đó) về nhà? Nó quá nặng để mang về. (tức là có thể nhấc bằng tay để mang về).*

Mang (bear) (từ cổ hoặc nghĩa trang trọng) mang vật hoặc người gì đó, đặc

<p><i>two sons helped bear the coffin.</i></p> <p><i>Guests started arriving, mostly bearing gifts.</i></p>	<p>biệt trong trường hợp đang di chuyển: <i>Hai người con trai của cô ấy giúp mang quan tài. Khách đang đến, hầu hết họ đều mang quà.</i></p>
<p>lug (-gg-) (always used with an adverb or preposition) (<i>informal</i>) to carry or drag sth heavy with a lot of effort: <i>I had to lug his stuff all the way to the top floor.</i></p>	<p>Lôi (thường dùng kèm với trạng từ, hoặc giới từ) (không trang trọng) mang hoặc kéo vật gì đó nặng, cần rất nhiều nỗ lực: <i>Tôi cần lôi tất cả đồ của anh ta lên tầng thượng.</i></p>
<p>cart (always used with an adverb or preposition) (<i>informal</i>) to carry sth that is large, heavy or awkward: <i>They carted the logs back up to the house.</i></p>	<p>Ôm (thường dùng kèm với trạng từ, hoặc giới từ) (không trang trọng) mang thứ gì đó nặng, lớn và cồng kềnh: <i>Họ ôm những khúc gỗ trở lại nhà.</i></p>
<p>tote (<i>especially AmE, informal</i>) to carry sth, especially sth heavy: <i>They finally arrived, toting their bags and cases.</i></p>	<p>Kéo (đặc biệt trong Anh-Mỹ, không trang trọng) mang vật gì đó, đặc biệt thứ gì nặng: <i>Cuối cùng họ cũng đến nơi, kéo theo theo túi và vali.</i></p>

PHỤ LỤC 6

Dãy đồng nghĩa tính từ *Đẹp* trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

1. Từ điển *Nguyễn Văn Tu*

ĐẸP, ĐẸP ĐẼ, XINH, DỄ COI, DIỄM LỆ, LỘNG LÃY, MỸ LỆ

ĐẸP – nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm: Người *đẹp*; Nhà *đẹp*; “Vợ *đẹp* con khôn”. (T.ng); “Nữ thanh niên mình bây giờ *đẹp* thật”. (NĐT)

ĐẸP ĐẼ - (nói khái quát) đẹp; Nhà cửa *đẹp đẽ*; Quần áo *đẹp đẽ*; “Không một ý nghĩ tình cảm *đẹp đẽ* nào của các đồng chí dù là một việc hy sinh lặng lẽ, thầm kín, không ai biết đến mà uổng phí đâu”. (NĐT)

XINH – đẹp, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ: Người *xinh*; Cái bút *xinh*; “Cảnh *xinh* như vẽ, người tươi như dôi”. (NĐC)

DỄ COI – cũng như đẹp; nhưng đẹp vừa: Anh mặc như thế cũng *dễ coi*.

DIỄM LỆ - (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp: “*Diễm lệ* mà nghiêm trang, nên thơ mà hùng vĩ, Hạ Long đang soi mình trên mặt biển và tự hào về vẻ đẹp của mình”. (Xuân Vũ)

LỘNG LÃY – nói về đẹp rục rỡ: Nhà cửa *lộng lẫy*; Người đẹp *lộng lẫy*: “Dưới trăng *lộng lẫy* một cảnh mẫu đơn”. (NĐC)

MỸ LỆ - đẹp, thường nói về cái đẹp của phụ nữ: Nhan sắc *mỹ lệ*.

2. Từ điển *Bích Hằng*

ĐẸP

diễm lệ, đẹp đẽ, lộng lẫy, mỹ lệ, xinh, xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, xinh xẻo

ĐẸP – Nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm.

Ví dụ: Vợ **đẹp** con khôn (Tục ngữ).

DIỄM LỆ - Nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp, lộng lẫy.

ĐẸP ĐẸ - (nói khái quát) Đẹp.

LỘNG LÃY – Nói về đẹp rục rờ.

MỸ LỆ - Đẹp, thường nói về cái đẹp của phụ nữ.

XINH – Đẹp, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhắn, thanh thoát trông thích mắt.

Ví dụ: Trúc **xinh** trúc mọc đầu đình; Em **xinh**, em đứng một mình cũng xinh (Ca dao).

XINH ĐẸP – Rất xinh và có được sự hài hòa, trông thích mắt.

Ví dụ: Bây giờ **xinh đẹp** là em; Em ra thành phố gần quên một thời (Lời thề cỏ may, Phạm Công Trứ).

XINH TƯƠI – Xinh và tươi tắn, có sức sống.

XINH XẸN – (nói khái quát) Rất xinh.

XINH XẸO – Như *xinh xắn*.

PHỤ LỤC 7

Dãy đồng nghĩa danh từ *Bọn* trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

1. Từ điển *Nguyễn Văn Tu*

**BỌN, BÀY, BÈ, ĐÀN, ĐOÀN, LŨ, ĐÁM, NHÓM, PHE, PHƯỜNG,
TOÁN, TỤ**

BỌN – nhiều người cùng làm một nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức, hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật): “Những ngày ấy, *bọn* bảo hoàng theo Tây cho vợ con kéo đến đây hôi của”. (V.TN)

BÀY – đám đông động vật cùng loài; đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ: *Bày* chim; *Bày* trẻ; “Khuyển, Ưng lại lựa một *bày* côn quang” (ND)

BÈ – đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng: Kéo *bè* kéo cánh; “Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, chẳng thèm chơi với những *bè* tiểu nhân”. (cd)

ĐÀN – (id) cũng như *bày* dùng nói về súc vật, hay có ý nói về một số đông trong gia đình: *Đàn* trâu; “Sầy *đàn* tan ghé”; “Con độc cháu *đàn*”. (T.ng)

ĐOÀN – số đông người, vật... đi liên tiếp nhau: *Đoàn* biểu tình; *Đoàn* ô tô.

LŨ – nhiều người cùng làm một việc không đứng đắn, làm bậy. Cũng có khi chỉ là nói nhiều có tính chất ồ ạt, không có trật tự: *Lũ* ác nhân; *Lũ* du côn; *Lũ* giặc; “Dưới hiên dậy *lũ* ác nhân”. (ND); “Giết tàn *lũ* kiến, *đàn* ong”. (LVT).

ĐÁM – nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn: *Đám* chọi gà; *Đám* cưới; *Đám* ma; *Đám* khao; *Đám* giỗ; *Đám* bạc; “Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, *Đám* sang thì bánh, *đám* hèn thì xôi” (cd); “Ai chê *đám* cưới, ai cười *đám* ma”. (T.ng); “Đình *đám* người, mẹ con ta”. (T.ng)

NHÓM – một số người tập hợp lại với nhau theo một mục đích phân loại nhất định: *Nhóm* đôi công; Học *nhóm*; *Nhóm* Tự lực Văn đoàn; *Nhóm* Nam phong.

PHE – một số người hoặc tập thể có cùng một mục đích nào đó hợp lại với nhau, thường trong mối quan hệ đối lập với đối phương: Việc *phe*; *Phe* giáp; *Phe* nọ phái kia.

PHƯỜNG – những người có cùng nghề nghiệp: *Phường* buôn; *Phường* chèo; “Mặt cửa mướp đấng một *phường*”. (ND); “Chẳng sân ngọc bội, cũng *phường* Kinh môn”. (ND); “Lầu xanh lại bỏ ra *phường* lầu xanh” (ND) “Chẳng *phường* bán thịt cũng quân buôn người”. (ND)

TOÁN – nhóm người cùng có nhiệm vụ gì, thường có tổ chức, có hàng ngũ: *Toán* quân; *Toán* dân công; Trưởng *toán* biệt kích.

TỤI – bọn, nhưng thường không đông lắm, có sắc thái thô tục, hoặc chỉ bọn người xấu; *Tụi* chúng tôi; *Tụi* nó; *Tụi* tham nhũng; *Tụi* lưu manh.

2. Từ điển *Bích Hằng*

BỌN

bầy, bè, đàn, đám, đoàn, lũ, nhóm, phe, phường, toán, tốp

BỌN – Nhiều người cùng nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật).

BẦY – Đám đông động vật cùng loài, đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ.

BÈ – Đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng.

ĐÀN – Nói về số đông động vật cùng loài sinh sống với nhau, hay tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt với nhau.

ĐÁM – Nhiều người hợp lại để vui chơi hoặc để làm một nghi lễ trong thời gian ngắn.

ĐOÀN – Số đông người đi liên tiếp nhau.

LŨ – Nhiều người cùng làm một việc không đứng đắn, làm bậy. Cũng có khi chỉ là nói nhiều có tính chất ồ ạt, không có trật tự.

NHÓM – Một số người tập hợp lại với nhau theo một mục đích phân loại nhất định.

PHE – Một số người hoặc tập thể có cùng một mục đích nào đó họp lại với nhau, thường hoạt động đối lập với những người hoặc tổ chức đứng về phía khác.

PHƯỜNG – Những người có cùng nghề nghiệp, đôi khi có ý chỉ một tập hợp người không tốt.

Ví dụ: Tình cờ chẳng hẹn mà nên; Mạt cưa mướp đấng, đôi bên một phường (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

TOÁN – Nhóm người cùng có nhiệm vụ gì, thường có tổ chức, có hàng ngũ.

TÓP – Nhóm gồm số ít người hoặc vật, cùng đi với nhau hoặc có cùng một hành động chung.

PHỤ LỤC 8

Dãy đồng nghĩa động từ *Mang* trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt

1. Từ điển *Nguyễn Văn Tu*

MANG, CẤP, CÕNG, ĐÈO, GÁNH, GÒNG GÁNH, BỤNG, BÊ, ĐỘI, RINH, KHÊNH, KHIÊNG, KHUÂN, VÁC

MANG – đem theo mình, giữ trong mình một cái gì để chuyển đi nơi khác hay để khỏi bị mất: “Có lần cô *mang* com ra trận địa, một quả pháo nổ gần làm một đồng chí bị thương”. (sách)

CẤP – giống như mang, nhưng chỉ mang theo vật bên mình, kẹp vào nách hay bên sườn: “Tiểu đội phó Hiền *cấp* trung liên nhảy ra đạn véo véo chung quanh anh”. (NHT)

CÕNG – mang theo một vật trên lưng, thường dung khi mang một người hay một vật dài, nặng: “Chị Pha vui vẻ móm com cho con ở đầu hè, bỗng thấy một người *cõng* chồng trên vai”. (NCH)

ĐÈO – Mang thêm một vật gì, hay thêm một người ngồi sau yên xe đạp: “Ông Mờng quảy lại hai bu gà, *đèo* một chiếc nồi, một cái ninh nhỏ”. (Tô H); “Hai anh em thuê xe đạp *đèo* nhau lên Kỳ Sơn mua chè mấy chuyến không tìm ra manh mối”. (PT)

GÁNH – mang đồ vật bằng cách mắc vào hai đầu của một cái đòn đặt trên vai: “Băng qua cánh đồng, một đoàn các chị, các em bé đang *gánh* mấy thùng nước đi tới”. (NĐT)

GÒNG GÁNH – giống như gánh, nói khái quát: “Tiếng kêu thét của những người *gồng gánh* và của những người mẹ líu díu con cái”. (sách)

BỤNG – cầm bằng hai tay để mang đi: “Pha lấy khăn rửa mặt lau chiếc chén vẫn úp trên bàn thờ rồi cung kính *bụng* mâm lên”. (NCH)

BÊ – giống như bung, nhưng có vẻ nặng nề: “Đến nơi, bốn anh thanh niên khệ
nệ *bê* ra một khẩu súng to quá, khẩu đó đặt trên bệ bốn chân càng nặng
lắm”. (TĐ)

ĐỘI – mang theo một vật để trên đầu: “Ai đi làm, *đội* muối, *đội* thóc, *đội* rổ
phân thối hoắc, thúng cá tanh rề”. (CV)

RINH – (đph) bê: “Con Chuyên vào nhà một lúc hì hục *rinh* ra một chiếc ghế
đầu”. (sách)

KHÊNH – hai hay nhiều người nâng một vật nặng đem đến chỗ khác: “Trong
lúc cậu nó ngủ, nó thấy người ta gói cậu nó lại, cật vào cái hòm dài, rồi túm
túm *khênh* đi, bỏ xuống cái hồ sâu”. (NCH)

KHIÊNG – giống như khênh: “Chờ bọn xếp ăn cơm xong mang chìa khóa tới,
bọn chúng *khiêng* anh nhốt vào xà lim”. (TĐV)

KHUÂN – mang dần một số đồ vật nặng hay công kênh đi chỗ khác: “Bám sát
họ là cô Đông vác cái đầu bò của súng, rồi đến Thanh *khuân* bộ chân”. (sách)

VÁC – mang theo một vật để trên vai: “Sớm ngày *vác* cuốc ra đồng, Hết nước
thì lấy gầu sòng tát lên” (cd)

2. Từ điển *Bích Hằng*

MANG

bê, khiêng, vác, xách

MANG – Giữ cho lúc nào cũng cùng theo với mình mà di chuyển.

BÊ – Mang bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhắc cao lên.

KHIÊNG – Chuyển vật nặng hoặc công kênh bằng sức của tay hay nhiều người.

VÁC – Mang, chuyển (thường là vật nặng, công kênh) bằng cách đặt lên vai.

XÁCH – Cầm nhắc lên hay mang đi bằng tay.

PHỤ LỤC 9

Danh sách tác giả, tác phẩm trích dẫn trong ví dụ minh họa

I. TƯ LIỆU IN

Vũ Bảo: 1. Em đường em, anh đường anh, Lao động, 2001.

Lê Bầu: 1. Thông reo, Văn học, 1962.

Nam Cao: 1. Giờ lột xác//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 4, Văn học, 2002.

Hoàng Cầm: 1. Hoàng Cầm tác phẩm, tập 3, Hội nhà văn, 2006.

Hồ Biểu Chánh: 1. Cay đắng mùi đời//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 1, tập 3, Văn học, 2002.

Nguyễn Minh Châu: 1. Đảo đá kỳ lạ//Nguyễn Minh Châu toàn tập, Tập 4, Văn học, 2001.

Nguyễn Thị Kim Cúc: 1. Những biển dâu sóng lại, Đà Nẵng, 1995.

Lý Khắc Cung: 1. Hà Nội: Văn hóa và phong tục, Thanh niên, 2000.

Nguyễn Giao Cư: 1. Tuyển truyện sự tích Việt nam, Tập 1, Đồng Nai, 1998.

Hoàng Gia Cương: 1. Bức ảnh và lời hẹn//Mối tình đầu của tôi, Mũi Cà Mau, 2000.

Khúc Thụy Du: 1. Như lục bình trôi, tập 1, Công an nhân dân, 2006.

Hàn Thế Dũng: 1. Điệp viên 02, Công an nhân dân, 2004.

Hồ Dzếch: 1. Con ngựa trắng của ba tôi//Hà Nội 50 mùa thu, Hội nhà văn, 2004; - 2. Người chị dâu tôi//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 2, Văn học, 2001.

Hồ Sơn Đài: 1. Lịch sử chiến khu Đ, Đồng Nai, 1997.

Vương Thanh Điền: 1. Những mẩu chuyện chiến đấu miền Nam, Quân đội, 1963.

Gào: 1. Nhật kí sơn môi, Thời đại, 2012.

- Nguyễn Mộng Giác: 1. Mùa biển động, tập 3, Văn Nghệ, 1986; - 2. Xuôi dòng, Văn Nghệ, 1987.
- Ngọc Giao: 1. Xóm nghèo ăn Tết chó//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 2, Văn học, 2001; - 2. Yên hoa//Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 31, Khoa học xã hội, 2000.
- Nam Hà: 1. Đất miền Đông: Đường về Sài Gòn, tập 3, Công an nhân dân, 2005.
- Nguyễn Kim Nữ Hạnh: 1. Tiếp bước chân cha, Thế giới, 2003.
- Bùi Hiền: 1. Hai anh học trò có vợ//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 3, Văn học, 2001.
- Lê Khắc Thanh Hoài: 1. Chuyện một người đàn bà... năm con, Thời đại, 2012.
- Tô Hoài: 1. Lụa, Tổng tập văn học Việt Nam, 30A, Khoa học xã hội, 1981; - 2. Một chuyến đi xa//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 3, Văn học, 2001; - 3. Nhà nghèo//Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 32, Khoa học xã hội, 2000; 4. Tình chiến dịch, QĐND, 2001; - 5. Vợ chồng A Phủ//Truyện ngắn Việt Nam: 1945-1985, Văn học, 1985; - 6. Xuống làng, Văn nghệ, 1951.
- Nguyễn Công Hoan: 1. Lá ngọc cành vàng//Nguyễn Công Hoan toàn tập, tập 3, Văn học, 2003; - 2. Lá ngọc cành vàng//Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 28, Khoa học xã hội, 2000; - 3. Nguyễn Công Hoan toàn tập, Tập 7, Phần 2, Văn học, 2004; - 4. Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, Hội nhà văn, 1957.
- Nguyễn Thanh Hoàng: 1. Những kẻ sát nhân không bao giờ bị bắt, Hồng Bàng, 2011; - 2. Nỗi ám ảnh tuổi thơ, Hồng Bàng, 2012.
- Trần Hồ: 1. Những năm tháng khủng khiếp, Thanh niên, 2001.
- Nguyễn Hồng: 1. Hai mẹ con xóm chợ//Tổng tập văn học Việt Nam, 30A, Khoa học xã hội, 1981; - 2. Tuyển tập Nguyễn Hồng, Tập 3, Văn học, 1983.

- Sỹ Hồng: 1. Cỏ xuân, Tác phẩm mới, 1984.
- Võ Hồng: 1. Lá vẫn xanh//Tuyển tập Võ Hồng, Văn nghệ TPHCM, 2003.
- Xuân Hồng: 1. Người chị của tên cướp, Công an TPHCM, 24/3/1994, Số: 423.
- Nguyễn Thị Thu Huệ: 1. Hậu thiên đường//37 truyện ngắn, Văn học, 2004.
- Đặng Tiên Huy: 1. Bức tranh lụa đêm tân hôn, Thanh niên, 1995.
- Nguyễn Xuân Huy: 1. Kẽm trồng//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 3, Văn học, 2001.
- Khái Hưng: 1. Biển//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 2, Văn học, 2001.
- Ma Văn Kháng: 1. Ngược dòng nước lũ, Hội nhà văn, 1999.
- Vũ Ngọc Khánh: 1. Truyện tiểu lâm Việt Nam, Văn hóa thông tin, 1995.
- Trần Văn Khê: 1. Hồi ký Trần Văn Khê, Tập 2, Trẻ, 2001.
- Thạch Lam: 1. Đói//Thạch Lam: Văn và đời, Hà Nội, 1999; - 2. Một đời người//Thạch Lam: Văn và đời, Hà Nội, 1999.
- Lý Lan: 1. Đất khách//Truyện ngắn hay Việt Nam: thời kỳ đổi mới, Tập 4, Hội nhà văn, 2000.
- Đình Xuân Lâm-Bùi Đình Phong: 1. Hồ Chí Minh: văn hóa và đổi mới, Lao động, 1998.
- Nguyễn Hiến Lê: 1. Con đường thiên lý, Văn Nghệ, 1987.
- Hồ Duy Lệ: 1. Chuyện kể ngày nào, Quân đội nhân dân, 2004.
- Nhất Linh: 1. Người quay tơ//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 2, tập 1, Văn học, 2001.
- Thùy Linh: 1. Đùng rung cây mùa lá rụng, Văn học, 2004.
- Lê Lựu: 1. Mở rừng, Thanh niên, 1999.
- Nguyễn Ngọc Mộc: 1. Mưa nắng đời người, Công an nhân dân, 2000.
- Nguyễn Nam: 1. Phiên dịch học lịch sử văn hóa trường hợp Truyền kỳ mạn lục, Đại học Quốc gia, 2002.
- Trần Minh Nguyệt: 1. Người đàn bà và những giấc mơ, Thanh niên, 2011.

- Phan Thị Thanh Nhân: 1. Hoa mặt trời, Phụ nữ, 1978.
- Nhiều tác giả: 1. 50 truyện ngắn chọn lọc, Thanh niên, 2004; - 2. Hoa dâng Bác, Văn nghệ, 1971; - 3. Hồi ký Trường Sơn, Hội nhà văn, 1994; - 4. Ngày về, Hà Nội, 1996; - 5. Nhớ Phùng Quán, Trẻ, 2003; - 6. Những kỷ niệm sâu sắc về ngành bưu điện: thời kỳ 1930-2000, Tập 1, Bưu điện, 2001; - 7. Suu tập trọn bộ từ số 1 (10.11.1945) đến số 24 (1.12.1946): Tiền Phong, cơ quan vận động văn hóa mới của Hội Văn Hóa Cứu Quốc Việt Nam, Tập 1, Hội nhà văn, 1996; - 8. Truyện ngắn miền Tây, Tập 2, Trẻ, 1999, 15; - 9. Truyện ngắn trẻ, Phụ nữ, 2005; - 10. Truyện ngắn trẻ 2004, Văn hóa thông tin, 2004; - 11. Truyện ngắn Việt Nam thời kỳ đổi mới, Tập 6, Hội nhà văn, 2001; 12. Tượng đài sông Hương, Trẻ, 2004; - 13. Văn Nghệ An thế kỷ 20, Nghệ An, 2000.
- Hoàng Ngọc Phách: 1. Tổ tâm//Tuyển văn xuôi Việt Nam: cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Phụ nữ, 1999.
- Học Phi: 1. Một đảng viên, Văn học, 1960.
- Hà Cẩm Phong: 1. Kẻ tổ chức động mại dâm Lưu Ly nói gì trước tòa, Công an TPHCM, 3/7/1999, số 753.
- Trúc Phương: 1. Bình minh không của hôm nay//Giai điệu cuối, Trẻ, 2006; - 2. Giai điệu cuối//Giai điệu cuối, Trẻ, 2002.
- Thanh Quế: 1. Truyện ký chọn lọc, Hội nhà văn, 2003.
- Vương Hồng Sển: 1. Tuyển tập Vương Hồng Sển, Văn học, 2002.
- Sholokhov M.: 1. Đất vỡ hoang, tập 2.
- Phúc Tân: 1. Đường sáng, Giáo dục, 1966.*
- Nguyễn Kim Thản: 1. Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội, Hà Nội, 2004.
- Nguyễn Đình Thi: 1. Vỡ bờ, tập 1, Tác phẩm mới, 1980; 2. Vỡ bờ, tập 1-2, Văn học, 1970; - 3. Xung kích//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, quyển 1, tập 27, Văn học, 2006.
- Nguyễn Huy Thiệp: 1. Mưa Nhã Nam, Văn học, 1999.
- Hữu Thịnh: 1. Đường lửa mùa xuân, Văn học, 1972.

- Xuân Thu: 1. Mạch suối, Thanh niên, 2001.
- Nguyễn Thụy: 1. Cây súng trở hoa, Quân đội nhân dân, 2004.
- Hồ Bá Thuần: 1. Người ở dinh Độc Lập, Hà Nội, 2005.
- Nguyễn Đức Thuận: 1. Bất khuất, Thanh niên, 1967.
- Trần Đức Thuận: 1. Cô gái sông Ba//Mối tình đầu của tôi, Mũi Cà Mau, 2000.
- Trần Hữu Thung: 1. Gió nam, Văn học, 1962.*
- Vũ Thị Thường: 1. Hai chị em, Văn học, 1967.
- Phan Trọng Thương-Nguyễn Cừ-Nguyễn Hữu Sơn: 1. Phóng sự Việt Nam: 1932-1945, Tập 1, Văn học, 2000.
- Nhật Tiến: 1. Tiếng kèn, Văn Học, 1988.
- Tony buổi sáng: 1. Cà phê cùng Tony, Văn hóa thông tin, 2014.
- Ngô Tất Tố: 1. Tắt đèn, Văn hóa, 1960.
- Phạm Duy Tôn: 1. Nước đời lắm nỗi//Văn học Việt Nam thế kỷ XX, Tập 2, Phần 1, Văn học, 2001.
- Trần Thu Trang: 1. Phải lấy người như anh, Lao động, 2009.
- Minh Đức Hoài Trinh, Bài thơ không tên III
- Lê Văn Trương: 1. Tác phẩm chọn lọc, tập 2, Văn học, 2006.
- Nguyễn Khắc Trường: 1. Mảnh đất lắm người nhiều ma, Hội nhà văn, 1990.
- Nguyễn Mạnh Tuấn: 1. Phần hồn, Thanh niên, 1994.
- Turner K.G. - Phan Thanh Hảo: 1. Giấc tới nhà đàn bà cũng đánh, Phụ nữ, 1999.
- Trần Thế Tuyên: 1. Quê hương và đồng đội, Trẻ, 2004.
- Hoàng Minh Tường: 1. Thủy hỏa đạo tặc, Văn học, 1996.
- Nguyễn Huy Tưởng: 1. Đêm hội Long Trì: bộ ba tác phẩm, Hà Nội, 1999; - 2. Một ngày chủ nhật, Hà Nội, 2000; - 3. Nhật ký, Tập 1, Thanh niên, 2006.
- Văn nghệ quân đội, 10-1971, 35.
- Nguyễn Thanh Văn: 1. Bài ca buồn gửi cô hương, Văn nghệ, 2001.

- Nguyễn Thị Vân: 1. Nghệ đá ở miếu cô cậu, Hội nhà văn, 2002.
- Đoàn Phú Vinh: 1. Bí quyết giữ gìn hạnh phúc tuổi trung niên, Thời đại, 2011.
- Hạ Vy: Buổi học cuối cùng//Dịu dàng ơi, Trẻ, 2011.
- Nguyễn Thị Thanh Xuân: 1. Tiếng vọng những mùa qua, Trẻ, 2004.

II. TỰ LIỆU MẠNG

- I-1:<http://afamily.vn/tinh-yeu-hon-nhan/mat-mat-vi-chi-em-chong-20121110095633965.chn>
- I-2: <http://blogradio.vn/blog-family/cam-on-cuoc-doi-nay-co-me/202934>
- I-3:<http://conanvnfansub.wordpress.com/2013/06/23/giai-ma-nhung-giot-nuoc-mat-conan-trong-phim-17/>
- I-4: <http://mariecurie.biz/p/threads/7303/>
- I-5: <http://phunuonline.com.vn/tam-su/ngang-qua-tinh-cu-1355/>
- I-6:<http://santruyen.com/em-chi-biet-dung-xa-nhin-anh-di-cung-1-co-gai-khac-ma-khong-phai-la-em-p.html>
- I-7:<http://sstruyen.com/doc-truyen/ngon-tinh/canh-sat-hinh-su-la-phi/chuong-29-chuong-8-buc-tranh-tuc-gian-1/692365.html>
- I-8:<http://sstruyen.com/doc-truyen/ngon-tinh/toi-rat-nho-em/chuong-3/562159.html>
- I-9: <http://stkittstourism.kn.com.vn/showthread.php?tid=4741&pid=103737>
- I-10:<http://teenfic.com/doc-fic/129443399-trai-camtinh-yeu-cua-vampire-chuong-4-hoc-vien-moi>
- I-11: <http://tieuthuyethay.com/chap/bao-an-cai-dau-mi-chuong-7-thanh-than>
- I-12: <http://vanhien.vn/vi/news/Dien-dan-van-nghe-VN/Ky-uc-ve-me-17165/>
- I-13:<http://vietbao.vn/Van-hoa/Cay-but-tre-Mac-Can-Toi-da-thut-thit-vi-xuc-dong/40102197/181/>
- I-14:<http://vnexpress.net/tin-tuc/cong-dong/y-kien-cua-toi/nhieu-hom-em-khoc-vi-met-moi-va-ap-luc-diem-so-3241872.html>

- I-15: <http://vtruyen.vn/khong-sao-em-ma/>
- I-16: <http://www.baobongda.net/dung-sut-sui-nua-wenger-da-den-luc-de-manh-tay-voi-arsenal-roi-d23113.html>
- I-17: <http://www.ninh-hoa.com/TonnyPanning-ConCopBaChan-2.htm>
- I-18: <http://www.sggp.org.vn/thethao/radio/2015/3/379276/>
- I-19: <http://www.simonhoadalat.com/giaoducgd/camngkiem-songloichua/66TuGiuaNamMo.htm>
- I-20: <http://www.tranquoctuan-hs.com/docs/CaiLungCongCuaBaToi.pdf>
- I-21: <http://www.vnav.vn/forum/viewtopic.php?f=37&t=46471>
- I-22: <http://www.webtretho.com/forum/f51/nhung-ngay-dau-cho-con-di-mau-giao-94266/>
- I-23: <http://zinghay.mobi/truyen-voz/tam-su-tu-van-review-chi-con-hoc-cung-nhau-hon-1-nam-co-nen-yeu-nhau-hay-chi-la-ban/3598995-p-65014014-c16.html>
- I-24: <https://nguyennaman.wordpress.com/2009/11/05/n%E1%BB%97i-bu%E1%BB%93n-c%C6%B0-xa/>
- I-25: <https://sreaply.wordpress.com/2015/01/02/>